

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB2500309877 - 00

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh tại thành phố Hội An

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

...18.../07/2025

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung Hồ sơ mời thầu đính kèm):

Số...343.../QĐ-BQL
ngày...18.../...7.../2025

ĐẠI DIỆN

CHỦ ĐẦU TƯ



Trần Duy Phúc

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

14
N
D
T
U
S
A
/

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên hệ thống.
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT. Trong chương này các mẫu là tệp tin PDF/Word.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
<p>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p>3. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
<p>4. Hành vi bị cấm</p>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSMT hoặc rút E-HSMT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSMT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai</p>

sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc Chủ đầu tư, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10,

	<p>khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;</p> <p>h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p>

<p>và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị</p>	<p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị:</p> <p>a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;</p> <p>c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-</p>

	<p>CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống</p>

trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

7.6. Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **E-BDL**.

7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.

	<p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng</p>

bảng biểu	biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.</p> <p>b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn</p>

	<p>gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.</p> <p>b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV.</p> <p>13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/ND-CP.</p> <p>13.8. Hợp đồng theo kết quả đấu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>

<p>15. Thành phần đề xuất kỹ thuật</p>	<p>Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p>	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm</p>

bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát

hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp

	<p>bất khả kháng.</p> <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của</p>

	<p>Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p>

	<p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách</p>

	<p>hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng</p>	<p>25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p>

<p>của E-HSDT</p>	<p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>

27. Nhà thầu phụ

27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại **E-BDL**, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.

27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp.

27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Chủ đầu tư đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp

	<p>ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch</p>	<p>28.1. Sửa lỗi:</p> <p>Với điều kiện E-HSDT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Lỗi số học bao gồm nhưng lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo chi phí cộng phí, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi; Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.</p> <p>b) Các lỗi khác:</p> <p>Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên</p>

khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại bước Hiệu chỉnh sai lệch;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong E-HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: Sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi chủ đầu tư cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

28.2. Hiệu chỉnh sai lệch:

- Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSMT của nhà thầu có sai lệch;

- Trường hợp một công việc trong E-HSMT của nhà thầu có sai lệch không có đơn giá dự thầu thì lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất với công việc này trong số các E-HSMT của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSMT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

- Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSMT của nhà thầu này; trường hợp trong E-HSMT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

- Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói):

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong

	<p>trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.3. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>28.4. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc</p>

	<p>thiếu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:</p> <p>+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;</p> <p>+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.</p> <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <p>+ Trạng thái bị tạm dừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà</p>

thầu.

+ Tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;

- Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐT.

- Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng trưng tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong

thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Tổ chuyên gia đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị

	<p>loại;</p> <p>d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file đính kèm thì thông tin kê khai là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A</p>

	<p>Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu</p>

	<p>có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bán gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu;

	<p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p>

đồng	<p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam.
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị</p> <p>Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh tại thành phố Hội An.</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty TNHH TV TK Phố Xanh, Công ty cổ phần đầu tư và kiểm định xây dựng Long Việt và Công ty TNHH TV TK và XD Cơ điện Phước Lộc; + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Quảng Nam; + Tư vấn thẩm định giá: Công ty TNHH thẩm định giá Đà Nẵng; + Tư vấn lập E-HSMT: Tổ chuyên gia thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Tổ thẩm định thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Tổ chuyên gia thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Tổ thẩm định thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư hoặc do Chủ đầu tư, Chủ đầu tư thuê: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam; - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>- Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật¹: _____ [Hệ thống trích xuất].</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, Chủ đầu tư.</p> <p>- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
E-CDNT 5.1 (e)	- Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không

¹ Trường hợp Luật Đấu thầu chưa được sửa đổi, Hệ thống trích xuất: "(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó; (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên." Trường hợp Luật Đấu thầu được sửa đổi, bổ sung thì Hệ thống trích xuất theo quy định của Luật Đấu thầu sửa đổi.

E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đầu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND
E-CDNT 10.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <p>Quyết định thành lập hoặc Giấy phép đăng ký kinh doanh;</p> <p>Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy. Trong danh mục, ngành nghề được kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy có ngành: Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. (Đối với nhà thầu liên danh, thành viên liên danh đảm nhận việc thi công hạng mục công việc phòng cháy và chữa cháy phải đáp ứng yêu cầu này).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hợp đồng trưng tự nhà thầu đính kèm Hợp đồng (bao gồm các phụ lục kèm theo), biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, bảng xác nhận khối lượng, giá trị hoàn thành (phụ lục thanh, quyết toán), hoá đơn VAT chứng minh giá trị hoàn thành, Quyết định phê duyệt thể hiện quy mô, cấp công trình. - Đối với mỗi vị trí nhân sự chủ chốt nhà thầu phải kê khai đầy đủ thông tin theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B, Mẫu số 06C. Trong đó, phải kê khai đầy đủ thông tin chứng chỉ/trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của nhân sự. - Đối với mỗi thiết bị chủ chốt nhà thầu phải kê khai đầy đủ thông tin theo Mẫu số 06D. Trong đó, phải kê khai đầy đủ thông tin hiện trạng của thiết bị (địa điểm hiện tại của thiết bị; tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại) để chứng minh tính sẵn sàng huy động. - Đề xuất kỹ thuật gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương III, Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc. <p>Các tài liệu chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu (theo yêu cầu tại mẫu số 08A).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tài chính 03 năm 2022, 2023, 2024 và bản cam kết số liệu tài chính kê khai trong E-HSDT đúng với số liệu đã kê khai với cơ quan thuế, sẵn sàng cử cán bộ mang theo token để đối chiếu với số liệu đã kê khai trên Hệ thống thuế điện tử khi có yêu cầu của bên mời thầu. - Nhà thầu có cam kết đã hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước (không nợ thuế) đến hết năm 2024 hoặc trước thời điểm đóng thầu; có cam kết đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hiểm cho người lao động trong doanh nghiệp (không nợ bảo hiểm) đến hết quý IV năm 2024.

	<p>Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh kèm theo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cam kết sẵn sàng cung cấp bản gốc các tài liệu để đối chiếu khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. - Các biểu mẫu kê khai theo đúng yêu cầu của E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 1.200.000.000 VND. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép
E-CDNT 30.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất

E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 32.4	<p>Điều kiện xét duyệt trúng thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</p> <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT</p>
E-CDNT 32.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 38.2	<p>- Người có thẩm quyền: UBND thành phố Đà Nẵng + Địa chỉ: 24 Trần Phú, Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng + E-mail: vpub@danang.gov.vn</p> <p>- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam; 02 Trần Phú, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng + E-mail: bqlphongqlda4@gmail.com</p>
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 24 Trần Phú, Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

TT		Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		Mô tả	Yêu cầu				
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07	
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu	
3	Năng lực tài chính						
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A	
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A	

	thuế VAT)	37.491.000.000 (6)VND.		câu này		
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<p>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng: <i>Không yêu cầu.</i></p> <p>- “Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 6.779.236.000 (8)VND.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C
4	Kính nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự ⁽⁹⁾	<p>1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập (ví dụ công trình A):</p> <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu 02 công trình có: loại kết cấu: Nhà, kết cấu dạng nhà (kết cấu móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép) có hệ thống Phòng cháy chữa cháy (Công trình có yêu cầu thẩm duyệt theo quy định), cấp: III⁽¹²⁾ trong đó ít nhất một công trình có giá trị là (V) 20.021.809.000 VND⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình \geq 40.043.618.000 VND (X), với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ trong đó X= 2 x V. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị \geq X thì được coi là đáp ứng.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đàm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa

vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được

tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Vi dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng "Trường trung học phổ thông A", bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: "nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND" mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	<p>Chỉ huy trưởng công trình.</p> <p>Ghi chú: Tài liệu cần để chứng minh, đối chiếu thông tin của toàn bộ nhân sự chủ chốt:</p> <p>1. Về khả năng huy động nhân sự: Tài liệu chứng minh nhân sự thuộc quyền quản lý của nhà thầu hoặc thỏa thuận hoặc cam kết thực hiện gói thầu của chính nhân sự đó trong trường hợp nhà thầu huy động nhân sự không thuộc quyền quản lý của mình.</p> <p>2. Về kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Hợp đồng chứng minh kinh nghiệm trong các công việc tương tự, biên bản nghiệm thu,</p>	1	<p>Tối thiểu 4 năm hoặc tối thiểu 2 hợp đồng</p> <p>(Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được hiểu là đã từng chỉ huy trưởng công trình dân dụng cấp III trở lên có kết cấu dạng nhà (Móng, cột, dầm sàn BTCT)).</p>	<p>Có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành: Xây dựng dân dụng. Có thời gian kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng từ 02 năm trở lên; đã tham gia thi công xây dựng công trình dân dụng 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình cấp IV.</p>

	<p>tài liệu quy mô, cấp công trình, quyết định phân công công việc, nhân sự phải có tên trong biên bản nghiệm thu hoặc có xác nhận của chủ đầu tư nhân sự đã tham gia công trình đó. (Trường hợp nhà thầu chứng minh bằng số năm kinh nghiệm: Nhà thầu phải kê khai cụ thể tại mẫu 06C cung cấp các tài liệu theo yêu cầu để chứng minh).</p> <p>3. Căn cước công dân; Bằng cấp, chứng chỉ. Ghi chú: công việc tương tự được hiểu là đã từng phụ trách ở vị trí tương tự.</p>			
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật phần xây dựng, cải tạo các khối nhà	1	Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng (Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được hiểu là đã từng là cán bộ kỹ thuật thi công	Tốt nghiệp đại học chuyên ngành xây dựng dân dụng hoặc đã từng tham gia thi công 1 công trình dân dụng cấp III hoặc 2 công trình dân dụng cấp IV.

			<p>công trình dân dụng cấp III trở lên, có kết cấu dạng nhà (Móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép))</p>	
3	Cán bộ phụ trách thi công phần điện, ME	1	<p>Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng (Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được hiểu là đã từng là cán bộ kỹ thuật thi công phần điện, ME công trình dân dụng cấp III trở lên)</p>	<p>Tốt nghiệp đại học chuyên ngành xây dựng dân dụng/Điện kỹ thuật hoặc đã từng tham gia thi công 1 công trình dân dụng cấp III hoặc 2 công trình dân dụng cấp IV.</p>
4	Cán bộ phụ trách thi công phần hạ tầng kỹ thuật	1	<p>Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng (Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được hiểu là đã từng là cán bộ kỹ thuật thi công phần hạ tầng kỹ thuật/ cấp thoát nước công trình dân dụng cấp III trở lên)</p>	<p>Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật (thoát nước)/các ngành xây dựng liên quan đến cấp, thoát nước.</p>
5	Chỉ huy thi công phòng cháy	1	<p>Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1</p>	<p>Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp Có chứng chỉ hành nghề chỉ huy thi</p>

	chữa cháy		<p>hợp đồng</p> <p>Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được hiểu là đã từng chỉ huy thi công PCCC (chỉ huy trưởng PCCC) công trình dân dụng có yêu cầu về thẩm duyệt PCCC. (Chú thích cho yêu cầu kinh nghiệm trong các công việc tương tự).</p>	<p>công về phòng cháy chữa cháy.</p>
6	Cán bộ thực hiện hồ sơ quản lý chất lượng	1	<p>Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng</p> <p>(Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được hiểu là đã từng là cán bộ thực hiện hồ sơ quản lý chất lượng 01 công trình dân dụng cấp III trở lên)</p>	<p>- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế xây dựng/các ngành kỹ thuật xây dựng</p>
7	Cán bộ quản lý an toàn lao động và hoặc vệ sinh môi trường	1	<p>Tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng</p>	<p>- Có giấy chứng nhận huấn luyện An toàn, vệ sinh lao động, còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu (Đối với chuyên ngành Bảo hộ lao động thì không yêu cầu). Đã phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động ít nhất 01 công trình dân dụng từ cấp III trở lên hoặc 02 công</p>

				trình cấp IV trở lên.
--	--	--	--	-----------------------

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	<p>Máy đào bánh xích dung tích gầu tối thiểu 0,8m³</p> <p>- Tài liệu chứng minh về máy móc, thiết bị phục vụ thi công gói thầu:</p> <p>+ Giấy chứng nhận đăng ký xe máy, thiết bị hoặc hóa đơn giá trị gia tăng hoặc tài liệu chứng minh nguồn gốc máy móc thiết bị hợp pháp khác.</p> <p>+ Giấy chứng nhận kiểm định theo quy định cho mỗi loại xe máy, thiết bị còn hiệu lực.</p> <p>Trường hợp đi thuê, thì phải có hợp đồng thuê thiết bị, tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê và thiết bị phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên.</p>	2
2	<p>Ô tô tự đổ trọng tải tối thiểu 05 tấn</p> <p>- Tài liệu chứng minh về máy móc, thiết bị phục vụ thi công gói thầu:</p> <p>+ Giấy chứng nhận đăng ký xe máy, thiết bị hoặc hóa đơn giá trị gia tăng hoặc tài liệu chứng minh nguồn gốc máy móc thiết bị hợp pháp khác.</p> <p>+ Giấy chứng nhận kiểm định theo quy định cho mỗi loại xe máy, thiết bị.</p> <p>Trường hợp đi thuê, thì phải có hợp đồng thuê thiết bị, tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê và thiết bị phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên.</p>	3
3	<p>Máy vận thăng sức nâng 0,8 tấn</p> <p>- Tài liệu chứng minh về máy móc, thiết bị phục vụ thi công gói thầu:</p> <p>+ Tài liệu chứng minh nguồn gốc máy móc thiết bị hợp pháp.</p> <p>+ Giấy chứng nhận kiểm định theo quy định còn hiệu lực.</p> <p>Trường hợp đi thuê, thì phải có hợp đồng thuê thiết bị, tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê và thiết bị phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên.</p>	1

4	<p>Máy đào gắn đầu búa thủy lực 1,25m³</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu chứng minh về máy móc, thiết bị phục vụ thi công gói thầu: <ul style="list-style-type: none"> + Giấy chứng nhận đăng ký xe máy, thiết bị hoặc hóa đơn giá trị gia tăng hoặc tài liệu chứng minh nguồn gốc máy móc thiết bị hợp pháp khác. + Giấy chứng nhận kiểm định theo quy định cho loại xe máy, thiết bị. <p>Trường hợp đi thuê, thì phải có hợp đồng thuê thiết bị, tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê và thiết bị phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên.</p>	1
---	--	---

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): Không.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác.

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT.

Nhà thầu có thể đính kèm chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình hoặc không đính kèm chứng chỉ này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có chứng chỉ này. Việc nhà thầu không đính kèm chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. E-HSDT của nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá và được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình trước khi trao hợp đồng.

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công:		
1.1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và giải pháp cung ứng vật liệu xây dựng:	- Có bảng đề xuất danh sách vật tư, vật liệu chủ yếu sử dụng thi công gói thầu theo Chương V phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V, trong đó phải nêu rõ: Tên, chủng loại (mã hiệu, quy cách); xuất xứ (nhà sản xuất); nguồn cung cấp (kèm hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp). <i>Lưu ý: Nhà thầu không được ghi cụm từ tương</i>	Đạt

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	<p><i>đương đối với vật tư, vật liệu đề xuất. Nếu không đáp ứng yêu cầu trên thì bảng đề xuất vật tư của nhà thầu không đáp ứng E-HSMT và tiêu chí này được đánh giá là không đạt. Việc ghi cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt do Tên, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, nguồn cung cấp không rõ ràng, không đủ cơ sở đánh giá.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhà thầu đề xuất bê tông thương phẩm thì phải đính kèm pháp lý của đơn vị cung cấp, đáp ứng chất lượng và tính sẵn sàng cung ứng. Trường hợp dùng trạm trộn tại hiện trường cho công tác bê tông thì phải đính kèm tài liệu pháp lý đối với: trạm trộn, 01 xe bơm bê tông, 02 xe vận chuyển bê tông $\geq 5m^3$ (kèm hợp đồng nguyên tắc nếu có). - Có giải pháp cung ứng vật liệu, thiết bị hợp lý, khả thi, phù hợp với hiện trạng công trình và thị trường vật liệu bao gồm: đặt hàng, vận chuyển, tập kết, trung chuyển đến địa điểm thi công 	
	<p>Không đáp ứng đúng, đầy đủ các nội dung nêu trên được đánh giá là Không đạt.</p>	<p>Không đạt</p>
<p>1.2. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và giải pháp cung ứng phần thiết bị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị PCCC - Thiết bị Điện nhẹ - Thiết bị Chống sét - Thiết bị Sân bóng đá mini - Thiết bị Điều hòa 	<ul style="list-style-type: none"> - Có bảng đề xuất danh sách các thiết bị phù hợp với hồ sơ thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại chương V, trong đó phải nêu rõ: Tên; Chủng loại; Nguồn gốc xuất xứ; Nhà sản xuất; Tiêu chuẩn đáp ứng thông số kỹ thuật (Kèm chứng nhận hợp quy nếu có). Lưu ý: Nếu không đáp ứng yêu cầu trên thì bảng đề xuất thiết bị của nhà thầu không đáp ứng E-HSMT và tiêu chí này được đánh giá là không đạt. Việc ghi cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt do Tên; Chủng loại; Nguồn gốc xuất xứ; Nhà sản xuất/Nhà cung cấp; Tiêu chuẩn đáp ứng không rõ ràng, không đủ cơ sở đánh giá. - Có catalogue kèm theo. - Có bản cam kết với đầy đủ nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> + Hàng hóa cung cấp mới 100%, không có lỗi về vật liệu, sản xuất, thiết kế, vận hành, đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT. Chất lượng hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn hàng hóa quy định trong HSMT. + Nhà thầu sẽ cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến nguồn gốc xuất xứ (C/O), chứng nhận chất lượng (C/Q) đối với hàng hóa nhập khẩu hay Chứng nhận xuất xưởng đối với 	

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	hàng hóa trong nước; Bảo hành của hãng sản xuất; Tài liệu hướng dẫn sử dụng. + Vật tư, thiết bị, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được kiểm định theo quy định tại Nghị định 50/2024/NĐ-CP về PCCC.	
	Không đáp ứng một trong các nội dung trên thì được đánh giá là Không đạt.	
Kết luận	Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt
2. Giải pháp kỹ thuật, tổ chức thi công		
2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: Địa điểm, mặt bằng bố trí văn phòng, lán trại phục vụ thi công, sinh hoạt; có kho bãi tập kết, bảo quản vật tư, vật liệu; phải có giải pháp cụ thể bố trí cấp điện, nước phục vụ thi công và sinh hoạt; đường công vụ, ...	<ul style="list-style-type: none"> - Có Tổ chức mặt bằng công trình với vị trí cụ thể, có bố trí văn phòng, lán trại phục vụ thi công, sinh hoạt; có kho bãi tập kết, bảo quản vật tư, vật liệu; bãi đúc cấu kiện; cấp điện, nước phục vụ thi công và sinh hoạt phù hợp với điều kiện hiện trường, HSTK, yêu cầu kỹ thuật tại Chương V, tổ chức bộ máy thi công, tiến độ thi công và biện pháp tổ chức thi công (thể hiện bằng thuyết minh giải pháp và bản vẽ phù hợp). - Có bố trí và giải pháp thi công Đường tạm để phục vụ thi công phù hợp với điều kiện hiện trường, HSTK, yêu cầu kỹ thuật tại Chương V, biện pháp tổ chức thi công (thể hiện bằng thuyết minh giải pháp và bản vẽ phù hợp). 	Đạt
	Không đáp ứng đúng, đầy đủ các nội dung nêu trên được đánh giá là Không đạt.	
2.2. Biện pháp kỹ thuật trắc đạc công trình	Có thuyết minh và bản vẽ minh họa các công tác trắc đạc cần thiết để phục vụ thi công các hạng mục công trình hợp lý, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo HSTK và các quy định về trắc đạc công trình.	Đạt
	Không đáp ứng đúng, đầy đủ yêu cầu trên.	Không đạt
2.3. Biện pháp thi công chi tiết cho từng hạng mục thuộc phần xây lắp như sau: - Hạng mục Tháo dỡ các khối nhà hiện trạng - Hạng mục Xây mới Khối lớp học – thư viện, bộ môn: Giải pháp thi công phần móng, thân, hoàn thiện, hệ	<p>Có thuyết minh và bản vẽ BPTC đáp ứng các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện được trình tự thi công chi tiết với đầy đủ các thành phần công việc theo HSTK một cách hợp lý, logic; - Biện pháp thi công các hạng mục công việc phải phù hợp với HSTK, yêu cầu kỹ thuật tại Chương V điều kiện hiện trường, phù hợp hệ thống tổ chức quản lý của nhà thầu và đề xuất 	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
<p>thống điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạng mục Xây mới Khối nội trú 02 tầng: Giải pháp thi công phần móng, thân, hoàn thiện, hệ thống điện. - Hạng mục Sửa chữa, cải tạo nhà đa năng: Giải pháp thi công sửa chữa, cải tạo - Hạng mục Cải tạo, sửa chữa khu nhà nội trú học sinh: Giải pháp thi công sửa chữa, cải tạo - Hạng mục sân bóng đá mini: Giải pháp thi công - Các hạng mục phụ trợ: Giải pháp thi công 	<p>huy động nhân sự và thiết bị của nhà thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với việc thi công các hạng mục nội trú phải đảm bảo phục vụ được việc lưu trú của học sinh (01 khối nội trú xây mới và 03 khối nội trú cải tạo). 	
	<p>Không đáp ứng đúng, đầy đủ các nội dung nêu trên được đánh giá là Không đạt.</p>	<p>Không đạt</p>
<p>2.4. Bản vẽ biện pháp tổ chức thi công cho tất cả hạng mục công việc nêu tại mục 2.3 trên</p>	<p>Có bản vẽ đầy đủ, khả thi, khoa học và phù hợp với hồ sơ thiết kế, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, phù hợp với hiện trạng công trình xây dựng, với điều kiện thi công thực tế.</p>	<p>Đạt</p>
	<p>Không có bản vẽ đầy đủ, hoặc có bản vẽ đầy đủ nhưng thể hiện không phù hợp với thuyết minh biện pháp thi công hoặc không khả thi, không khoa học, không phù hợp với hồ sơ thiết kế, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, không phù hợp với hiện trạng công trình xây dựng, không phù hợp với điều kiện thi công thực tế.</p>	<p>Không đạt</p>
<p>Kết luận</p>	<p>Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.</p>	<p>Đạt</p>
	<p>Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.</p>	<p>Không đạt</p>
<p>3. Tiến độ thi công</p>		
<p>3.1. Tiến độ thi công:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có biểu tiến độ thi công thể hiện rõ trình tự thi công các hạng mục công việc hợp lý, khả thi, thống nhất với việc huy động máy móc, nhân lực (biểu tiến độ thể hiện đường găng trình tự thi công của các hạng mục). - Có biểu đồ huy động thiết bị, nhân lực phù hợp với tiến độ thi công, biện pháp thi công và hệ thống tổ chức quản lý của nhà thầu. - Có bảng tiến độ cung cấp, lắp đặt thiết bị vào công trình hợp lý, khả thi và phù hợp với tiến độ thi công các hạng mục công việc xây lắp 	<p>Đạt</p>

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	trùng ứng.	
	Không đáp ứng đúng, đầy đủ các nội dung nêu trên được đánh giá là Không đạt.	Không đạt
3.2. Thời gian thực hiện gói thầu: không quá 540 ngày (kể cả thứ 7, chủ nhật và ngày lễ) kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công công trình.	Không quá thời gian 540 ngày (kể cả thứ 7, chủ nhật và ngày lễ) kể từ ngày khởi công và không tính đến điều kiện thời tiết và trường hợp bất khả kháng.	Đạt
	Vượt quá thời gian 540 ngày (kể cả thứ 7, chủ nhật và ngày lễ) kể từ ngày khởi công và không tính đến điều kiện thời tiết và trường hợp bất khả kháng.	Không đạt
3.3. Thuyết minh chi tiết về biểu tiến độ thi công	Có thuyết minh chi tiết về biểu tiến độ thi công đảm bảo tính khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không có thuyết minh chi tiết về biểu tiến độ thi công hoặc thuyết minh không đảm bảo tính khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật, không phù hợp với biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
3.4. Lập biểu đồ thể hiện: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b) Giữa huy động nhân công và tiến độ thi công c) Giữa bố trí vật tư chính và tiến độ thi công.	Có biểu đồ đầy đủ, khả thi, phù hợp với đề xuất kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công cho cả 3 nội dung a) ; b) và c)	Đạt
	Không có biểu đồ đầy đủ, hoặc có nhưng không đảm bảo khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công một trong ba nội dung a) ; b) và c).	Không đạt
3.5. Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công.	+ Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công đảm bảo tính khả thi, phù hợp tính chất công việc của từng hạng mục	Đạt
	+ Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công không đảm bảo tính khả thi hoặc không phù hợp tính chất công việc của từng hạng mục.	Không đạt
Kết luận	Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
4. Cách thức quản lý gói thầu		
4.1. Tổ chức quản lý gói thầu	- Tổ chức quản lý gói thầu bao gồm tất cả các nhiệm vụ để thực hiện. Mỗi một nhiệm vụ cụ thể phải được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng, đồng thời có danh	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	<p>sách phân công cho từng bộ phận quản lý, cá nhân quản lý thực hiện nhiệm vụ cụ thể. Tổ chức quản lý dự án phải phù hợp với giải pháp kỹ thuật, nhân sự, thiết bị, tiến độ thực hiện, đảm bảo tính khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan đến gói thầu;</p> <p>- Lập bảng biểu mô tả kế hoạch Tổ chức quản lý gói thầu, tiến độ bàn giao sản phẩm, hồ sơ chất lượng, hồ sơ thanh quyết toán, các báo cáo theo quy định đầy đủ, đúng hạn. Nội dung kế hoạch rõ ràng, có đủ cơ sở khoa học và có tính khả thi, phù hợp với kế hoạch công việc trong đề xuất kỹ thuật của Nhà thầu để đáp ứng yêu cầu HSMT.</p>	
	Không đáp ứng đúng, đầy đủ các nội dung nêu trên được đánh giá là Không đạt.	Không đạt
4.2. Tổ chức quản lý hiện trường	<p>- Tổ chức quản lý hiện trường bao gồm tất cả các nhiệm vụ để thực hiện. Mỗi một nhiệm vụ cụ thể phải được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng, đồng thời có danh sách phân công cho từng nhân sự chủ chốt đề xuất cho gói thầu thực hiện nhiệm vụ cụ thể. Tổ chức quản lý hiện trường phải phù hợp với giải pháp kỹ thuật, nhân sự, thiết bị, tiến độ thực hiện, đảm bảo tính khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan đến gói thầu;</p> <p>- Lập bảng biểu mô tả kế hoạch Tổ chức quản lý hiện trường với nội dung rõ ràng, có đủ cơ sở khoa học và có tính khả thi, phù hợp với kế hoạch công việc trong đề xuất kỹ thuật của Nhà thầu để đáp ứng yêu cầu HSMT.</p>	Đạt
	Không đáp ứng các yêu cầu trên.	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
5. Biện pháp bảo đảm chất lượng:		
5.1. Sơ đồ quản lý chất lượng	Sơ đồ quản lý chất lượng hợp lý, khả thi	Đạt
	Sơ đồ quản lý chất lượng không hợp lý hoặc không khả thi	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
<p>5.2. Kế hoạch bố trí nhân sự để quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết minh kế hoạch bố trí nhân sự chủ chốt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (kể cả trường hợp nhân sự được phép thay đổi 01 lần theo quy định) và chứng minh khả năng sẵn sàng huy động nhân sự để thực hiện gói thầu. - Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự được đề xuất, kinh nghiệm của nhân sự theo các biểu mẫu đầy đủ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. - Nhà thầu phải chứng minh tính sẵn sàng và khả thi về đề xuất, huy động nhân sự cho gói thầu, trong đó thể hiện các nội dung cụ thể: i./Đến thời điểm tham dự thầu, nhân sự đang công tác tại gói thầu/công trình nào; ii./Thời gian thực hiện hợp đồng của gói thầu/công trình đó; iii./Thời gian còn lại của gói thầu/công trình đó; iv./Phương án hoặc giải pháp huy động nhân sự nếu được đề xuất trúng thầu. Trường hợp nhân sự huy động thì nhà thầu phải có hợp đồng nguyên tắc với nhân sự hoặc nhân sự đó cam kết tham gia thực hiện gói thầu bằng văn bản nếu nhà thầu trúng thầu. - Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản bố trí đủ số lượng nhân sự chủ chốt theo đề xuất làm việc tại Văn phòng làm việc hiện trường (để chủ đầu tư kiểm tra, phối hợp thực hiện trong suốt quá trình thực hiện của nhà thầu) và cam kết không thay đổi nhân sự đã đề xuất sau khi đã ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. Việc thay đổi nhân sự đảm bảo năng lực, kinh nghiệm của nhân sự thay thế bằng hoặc tốt hơn nhân sự ban đầu và phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư bằng văn bản. Trong cam kết ghi rõ trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt đã đề xuất (trừ trường hợp bất khả kháng), nhà thầu chịu phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác và bị đăng tải vi phạm lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. 	<p>Đạt</p>
	<p>Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên</p>	<p>Không đạt</p>
<p>5.3. Kế hoạch bố trí xe máy</p>	<p>- Thuyết minh kế hoạch bố trí xe máy</p>	<p>Đạt</p>

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
<p>thiết bị để đảm bảo chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.</p>	<p>thiết bị chủ yếu cho công việc trong mời thầu. Xe máy thiết bị phải đảm bảo kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc có giấy chứng nhận kiểm định theo quy định hiện hành và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động xe máy thiết bị để thực hiện gói thầu.</p> <p>- Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị xe máy chủ yếu được đề xuất theo các biểu mẫu đầy đủ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.</p> <p>- Nhà thầu phải chứng minh tính sẵn sàng và khả thi về đề xuất, huy động xe máy thiết bị cho gói thầu, trong đó thể hiện các nội dung cụ thể: i./Đến thời điểm tham dự thầu, xe máy thiết bị đang thi công tại gói thầu/công trình nào; ii./Thời gian thực hiện hợp đồng của gói thầu/công trình đó; iii./Thời gian còn lại của gói thầu/công trình đó; iv./Phương án hoặc giải pháp huy động xe máy thiết bị nếu được đề xuất trúng thầu.Trường hợp xe máy thiết bị huy động thì nhà thầu phải có hợp đồng nguyên tắc với chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu thiết bị đó phải cam kết cung ứng thiết bị để thi công công trình bằng văn bản nếu nhà thầu trúng thầu.</p> <p>- Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản bố trí đủ số lượng xe máy thiết bị chủ yếu theo đề xuất phù hợp với tiến độ thi công, biện pháp thi công để thi công tại hiện trường công trình (để chủ đầu tư kiểm tra) và cam kết không thay đổi xe máy, thiết bị đã đề xuất sau khi đã ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. Việc thay đổi xe máy thiết bị đảm bảo bằng hoặc tốt hơn và phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư bằng văn bản. Trong cam kết ghi rõ trường hợp không huy động được xe máy thiết bị đã đề xuất (trừ trường hợp bất khả kháng), nhà thầu chịu phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác và bị đăng tải vi phạm lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>	
	Không đáp ứng một trong các yêu cầu	Không

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	trên	đạt
<p>5.4. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình, yêu cầu cung cấp vật tư, thiết bị theo tiến độ thi công dự thầu.</p>	<p>- Đề xuất đầy đủ vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình đúng theo yêu cầu tại chương V của E-HSMT;</p> <p>- Các loại vật tư vật liệu nêu trên phải có thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời cho công trình kèm theo nhãn hiệu, nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ tiêu chuẩn chất lượng của các loại vật tư cung cấp đảm bảo theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, đáp ứng yêu cầu thiết kế (tất cả tài liệu kèm theo phải phô tô có công chứng).</p> <p>- Thuyết minh đầy đủ về mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình và mức độ, khả năng đáp ứng cung cấp theo tiến độ đề xuất dự thầu</p> <p>- Lưu ý: Trường hợp nhà thầu có hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị thông qua đơn vị cung cấp trung gian thì trong hồ sơ dự thầu nhà thầu phải kèm theo hợp đồng giữa đơn vị cung cấp trung gian và đơn vị sản xuất, khai thác, cung cấp vật tư trực tiếp để chứng minh và kèm theo nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ tiêu chuẩn chất lượng của các loại vật tư cung cấp đảm bảo theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p>	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
<p>5.5. Quản lý chất lượng vật tư, vật liệu trước khi đưa vào công trình:</p>	<p>Có thuyết minh hợp lý về biện pháp bảo đảm chất lượng, gồm những nội dung như tổ chức giám sát, kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, ghi nhật ký thi công, ...</p>	Đạt
	<p>Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ, không đạt yêu cầu đối với các nội dung nêu trên</p>	Không đạt
<p>5.6. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong quá trình thi công</p>	<p>Có biện pháp bảo đảm chất lượng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công.</p>	Đạt
	<p>Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không đảm bảo tính khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công.</p>	Không đạt
<p>5.7. Biện pháp kiểm soát an toàn vật liệu, thiết bị, công</p>	<p>Thuyết minh đầy đủ, rõ ràng, chi tiết và khả thi</p>	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
trình trong trường hợp gặp mưa, bão, lũ phù hợp với đặc điểm, địa hình, khí hậu, thủy văn tại khu vực thi công công trình	Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
5.8. Quy trình khắc phục, sửa chữa sự cố, hư hỏng trong quá trình thi công	Thuyết minh đầy đủ, rõ ràng, chi tiết và khả thi	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
5.9. Đề xuất kế hoạch tổ chức thí nghiệm và bố trí phòng thí nghiệm hiện trường để kiểm tra chất lượng vật liệu, hạng mục công trình.	- Nhà thầu đề xuất cụ thể kế hoạch tổ chức thí nghiệm với nội dung chủ yếu như: đối tượng thí nghiệm (vật liệu, cấu kiện, kết cấu công trình, thiết bị công trình), các phép thử tương ứng và thời điểm thí nghiệm dự kiến; phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được sử dụng. (Kèm hợp đồng nguyên tắc (nếu đi thuê) và pháp lý của phòng thí nghiệm)	Đạt
	Không đáp ứng đúng, đầy đủ các nội dung nêu trên được đánh giá là Không đạt.	Không đạt
5.10. Công tác quản lý hồ sơ thi công xây dựng công trình.	Thuyết minh công tác quản lý hồ sơ thi công xây dựng công trình, hồ sơ quản lý chất lượng, hồ sơ hoàn công công trình.	Đạt
	Thuyết minh không đầy đủ hoặc không rõ ràng hoặc không khả thi	Không đạt
Kết luận	Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
6. Biện pháp vệ sinh môi trường, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường:		
6.1. Các biện pháp bảo vệ môi trường: Kiểm soát tiếng ồn, bụi; khói; nước thải; chất thải trong thi công công trình	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết minh đầy đủ, chi tiết và khả thi - Có kế hoạch quản lý chất thải rắn theo quy định. Có đề xuất vị trí cụ thể khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng đảm bảo hợp lý và đáp ứng yêu cầu cho phép lưu giữ chất thải rắn xây dựng đúng nơi quy định trong thời gian chờ thu gom, vận chuyển và xử lý, phù hợp với biện pháp thi công, tiến độ thi công của nhà thầu và hiện trạng công trình xây dựng. - Có văn bản cam kết bồi thường các công trình hạ tầng, cây xanh trong khu vực xung quanh nếu bị hư hỏng trong quá trình thi công. 	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên	Không đạt
6.2. Các biện pháp Phòng cháy, chữa cháy, phòng chống cháy nổ; tổ chức bộ máy quản lý hệ thống phòng chống cháy nổ. - Quy định, quy phạm tiêu chuẩn; - Các giải pháp phòng chống cháy, nổ; Tổ chức bộ máy quản lý hệ thống phòng chống cháy nổ.	Thuyết minh đầy đủ, chi tiết, khả thi và tuân thủ các quy định - quy phạm - tiêu chuẩn hiện hành	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
6.3. An toàn lao động, vệ sinh môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết minh đầy đủ, chi tiết và tuân thủ đầy đủ quy định hiện hành. - Có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với HSTK, yêu cầu kỹ thuật tại Chương V, đề xuất về biện pháp tổ chức thi công ở trên và các quy định về vệ sinh môi trường. - Có cam kết tất cả các lao động làm việc trực tiếp tại công trường đều được huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định pháp luật. (Lưu ý: Nhà thầu không đề xuất các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường không liên quan đến tính chất công trình. Nếu không, nhà thầu sẽ bị xem xét đánh giá là không đạt do không hiểu về tính chất công trình)	Đạt
	Không đáp ứng đúng, đầy đủ các nội dung nêu trên được đánh giá là Không đạt.	Không đạt
Kết luận	Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt	Không đạt
7. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì		
7.1. Thời gian bảo hành	Có cam kết bằng văn bản với đầy đủ nội dung: - Cam kết thời gian bảo hành toàn bộ công trình lớn hơn hoặc bằng 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.	Đạt
	Không có văn bản cam kết hoặc có nhưng không đáp ứng đúng nội dung yêu cầu.	Không đạt
7.2. Nghĩa vụ trong thời gian bảo hành	Có cam kết bằng văn bản với đầy đủ nội dung: - Cam kết khắc phục các sự cố, hư hỏng của công trình trong thời gian bảo hành chậm nhất	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	<p>05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư trong thời gian bảo hành.</p> <p>- Đối với phần thiết bị:</p> <p>+ Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: i) Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT; ii) Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>+ Thời gian sửa chữa, khắc phục các hư hỏng kể từ khi nhận được yêu cầu của chủ đầu tư tối thiểu trong vòng 2 ngày làm việc.</p>	
	Không có văn bản cam kết hoặc có nhưng không đáp ứng đúng nội dung yêu cầu.	Không đạt
Kết luận	Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
8. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP		
<p>8.1. Nhà thầu bị đánh giá về uy tín trong việc tham dự thầu khi thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 26/4/2024:</p> <p>+ Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất khi được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng;</p> <p>+ Nhà thầu đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng</p>	Đáp ứng đầy đủ như yêu cầu.	Đạt
	Không đáp ứng đầy đủ như yêu cầu trên.	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
<p>nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 43 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 26/4/2024;</p> <p>+ Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu nhưng không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng hoặc không ký kết hợp đồng;</p> <p>- Trường hợp nhà thầu không vi phạm thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản không vi phạm bất kỳ nội dung nào nêu trên, trường hợp cam kết không trung thực sẽ bị đánh giá là gian lận.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu vi phạm bất kỳ nội dung nào nêu trên thì khi tham dự thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị theo yêu cầu của E-HSMT.</p>		
<p>8.2. Vi phạm của nhà thầu về gian lận (kê khai không trung thực...) trong đấu thầu, dẫn đến bị xử phạt, bị cấm tham gia đấu thầu ở bất kỳ địa phương nào trên toàn quốc. Trường hợp nhà thầu không vi phạm, không bị cấm thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản không vi phạm, không bị cấm, trường hợp cam kết không trung thực sẽ bị đánh giá là gian lận.</p>	<p>Không vi phạm, không bị cấm, có văn bản cam kết</p>	<p>Đạt</p>
	<p>Vi phạm, bị cấm hoặc không có văn bản cam kết.</p>	<p>Không đạt</p>
<p>8.3. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu.</p>	<p>Đáp ứng đầy đủ như yêu cầu.</p>	<p>Đạt</p>
<p>Nhà thầu phải cung cấp thông tin về kết quả thực</p>	<p>Không đáp ứng đầy đủ như yêu cầu.</p>	<p>Không đạt</p>

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
<p>hiện hợp đồng của nhà thầu, bao gồm các thông tin quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định, 24/2024/NĐ-CP ngày 26/4/2024 và thông tin về quá trình thực hiện hợp đồng trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến nay:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiến độ thực hiện hợp đồng; - Chất lượng công trình, bao gồm các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có) và các yếu tố khác có liên quan; - Vi phạm hợp đồng, chấm dứt hợp đồng và lý do; <i>(Nhà thầu phải liệt kê đầy đủ tất cả các hợp đồng thi công xây dựng công trình dân dụng từ năm 2020 đến nay)</i> <p>Trường hợp nhà thầu không có vi phạm hợp đồng nào thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản không vi phạm hợp đồng nào, trường hợp cam kết không trung thực sẽ bị đánh giá là gian lận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hợp đồng tương tự để chứng minh kinh nghiệm của nhà thầu thì nhà thầu phải có xác nhận của chủ đầu tư về việc nhà thầu không vi phạm hợp đồng. 		
<p>8.4. Uy tín của nhà thầu thông qua các vi phạm khác khi thực hiện hợp đồng trước đó từ năm 2020 trở lại đây</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu không vi phạm lỗi không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong quá trình thực hiện hợp đồng. - Nhà thầu không có hợp đồng chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu hoặc thi công không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường mà bị chủ đầu tư có văn bản nhắc nhở từ 03 lần trở lên. - Nhà thầu không vi phạm quy định về 	<p>Đạt</p>

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	thời gian lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (Theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ).	
	Nhà thầu vi phạm bất kỳ tiêu chí nào nêu trên	Không đạt
9. Các yếu tố cần thiết khác		
9.1. Cam kết bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư nếu chậm trễ tiến độ hợp đồng do lỗi của nhà thầu, gồm: thực hiện chi trả các chi phí liên quan đến công tác tư vấn giám sát, công tác quản lý dự án đối với gói thầu nhà thầu thực hiện.	Có văn bản cam kết và đề xuất phương án bồi thường hợp lý.	
	Không có văn bản cam kết hoặc không đề xuất phương án bồi thường hoặc đề xuất phương án bồi thường không hợp lý.	
Kết luận	Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)	Scan và đính kèm	X	
2	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Scan và đính kèm		X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan và đính kèm		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
13	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
15	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
16	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói			X

	thầu			
18	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
19	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)			X

Mẫu số 01B

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1	HẠNG MỤC: THÁO DỠ			
1.1	KHỐI LỚP HỌC 2 TẦNG			
1.1.1	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II. Đào đất móng hiện trạng để phá dỡ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,1284	100m ³
1.1.2	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	294,0791	m ³
1.1.3	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu đá hộc	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,2880	m ³
1.1.4	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	280,2400	m ²
1.1.5	Tháo dỡ khung sắt bảo vệ cửa sổ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	176,0024	m ²
1.1.6	Tháo dỡ vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	32,6400	m ²
1.1.7	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	892,8320	m ²
1.1.8	Tháo dỡ các kết cấu thép - vì kèo, xà gỗ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,6726	tấn
1.1.9	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu gạch	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	396,7515	m ³

1.1.10	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	116,5900	m2
1.1.11	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	690,8306	m3
1.1.12	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 7,0T	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	690,8306	m3
1.2	KHÔI NỘI TRÚ KHU D			
1.2.1	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II. Đào đất móng hiện trạng để phá dỡ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,1469	100m ³
1.2.2	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	58,3784	m ³
1.2.3	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu đá hộc	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,3120	m ³
1.2.4	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,4600	m ²
1.2.5	Tháo dỡ mái ngói chiều cao ≤16m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	383,1690	m ²
1.2.6	Tháo dỡ trần tôn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	273,7500	m ²
1.2.7	Tháo dỡ kết cấu gỗ bằng thủ công, chiều cao ≤28m. Tháo dỡ vì kèo, xà gồ mái bằng gỗ KT 100 x 50mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,1793	m ³
1.2.8	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu gạch	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	87,2040	m ³
1.2.9	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	145,5824	m ³
1.2.10	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 7,0T	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	145,5824	m ³
2	HANG MỤC: XÂY MỚI KHÔI LỚP HỌC - THƯ VIỆN, BỘ MÔN			

2.1	PHẦN KẾT CẤU			
2.1.1	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,3375	100m ³
2.1.2	Đào móng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	33,8830	1m ³
2.1.3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	78,6749	m ³
2.1.4	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M200, đá 2x4, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	41,8850	m ³
2.1.5	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	174,0998	m ³
2.1.6	Bê tông xà dầm, đà kiềng, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	44,9878	m ³
2.1.7	Bê tông cột TD ≤0,1m ² , chiều cao ≤6m, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40. Bê tông cổ cột	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,7756	m ³
2.1.8	Bê tông cột TD >0,1m ² , chiều cao ≤6m, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40. Bê tông cổ cột	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,7749	m ³
2.1.9	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90. Đắp đất móng công trình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,8814	100m ³
2.1.10	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90. Đắp đất tôn nền	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,4869	100m ³
2.1.11	Mua đất tôn nền sau khi tận dụng đất dư đào móng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	512,7778	m ³
2.1.12	Bê tông cột TD ≤0,1m ² , chiều cao ≤6m, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40. Cột tầng 1	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	21,0040	m ³
2.1.13	Bê tông cột TD >0,1m ² , chiều cao ≤6m, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40. Cột tầng 1	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,8538	m ³

2.1.14	Bê tông cột TD $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 28m$, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40. Cột tầng 2 - tầng 3 - Mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	39,7110	m3
2.1.15	Bê tông cột TD $> 0,1m^2$, chiều cao $\leq 28m$, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,2640	m3
2.1.16	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	257,0199	m3
2.1.17	Bê tông sàn, mái, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	380,1658	m3
2.1.18	Bê tông cầu thang thường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,2929	m3
2.1.19	Bê tông lanh tô, giằng tường, cầu kiện phụ khác, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	60,1946	m3
2.1.20	Ván khuôn thép, ván khuôn móng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,6329	100m2
2.1.21	Ván khuôn thép, ván khuôn đà kiềng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,4756	100m2
2.1.22	Ván khuôn cột tròn, chiều cao $\leq 6m$. Ván khuôn cổ cột	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0550	100m2
2.1.23	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 6m$. Ván khuôn cổ cột	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,5695	100m2
2.1.24	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 6m$. Cột tầng 1	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,6208	100m2
2.1.25	Ván khuôn cột tròn, chiều cao $\leq 6m$. Cột tầng 1	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1099	100m2
2.1.26	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$. Cột tầng 2 - tầng mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,8273	100m2
2.1.27	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	37,7888	100m2

2.1.28	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao $\leq 28m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	35,2082	100m ²
2.1.29	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, ván khuôn cầu thang	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,4188	100m ²
2.1.30	Ván khuôn lanh tô, giằng tường, các cấu kiện phụ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,8196	100m ²
2.1.31	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10mm$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7397	tấn
2.1.32	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10mm$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,4428	tấn
2.1.33	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 18mm$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	11,7091	tấn
2.1.34	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $> 18mm$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,1444	tấn
2.1.35	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đà kiềng, ĐK $\leq 10mm$,	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,6961	tấn
2.1.36	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đà kiềng, ĐK $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,7497	tấn
2.1.37	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,8730	tấn
2.1.38	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,7055	tấn
2.1.39	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8737	tấn
2.1.40	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 28m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,6326	tấn
2.1.41	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,3639	tấn

2.1.42	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2738	tán
2.1.43	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,4315	tán
2.1.44	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0915	tán
2.1.45	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,4233	tán
2.1.46	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2738	tán
2.1.47	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,2358	tán
2.1.48	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,8925	tán
2.1.49	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,2604	tán
2.1.50	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,8981	tán
2.1.51	Lắp dựng cốt thép cầu thang bậc cấp, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1867	tán
2.1.52	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0365	tán
2.1.53	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7086	tán
2.1.54	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3209	tán
2.1.55	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 8\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0559	tán

2.1.56	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,5772	tấn
2.1.57	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1972	tấn
2.1.58	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ ĐK >10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,9257	tấn
2.1.59	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,5584	tấn
2.1.60	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3875	tấn
2.1.61	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,4182	tấn
2.1.62	Gia công dầm mái thép đỡ xà gồ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3779	tấn
2.1.63	Lắp dựng dầm mái thép	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3779	tấn
2.1.64	Bu lông M-14	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,0000	cái
2.1.65	Gia công xà gồ thép hộp mạ kẽm KT: 100x50x1,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,2027	tấn
2.1.66	Lắp dựng xà gồ thép hộp kẽm KT: 100x50x1,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,2027	tấn
2.1.67	Gia công cầu phong lợp mái bằng thép hộp kẽm KT: 30x60x1,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,2088	tấn
2.1.68	Lắp dựng cầu phong lợp mái bằng thép hộp kẽm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,2088	tấn
2.1.69	Gia công li tô lợp mái bằng thép hộp kẽm KT: 20x20x1,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,4562	tấn

2.2	PHẦN KIẾN TRÚC			
2.2.1	Bê tông lót nền nhà, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	105,4685	m3
2.2.2	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II. Đào móng bồn hoa	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,2240	1m3
2.2.3	Bê tông lót móng bồn hoa, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,4080	m3
2.2.4	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40. Bê tông nền ram dốc	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,1681	m3
2.2.5	Ván khuôn gỗ, ván khuôn nền ram dốc	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0323	100m2
2.2.6	Đắp cát hạt thô đôn nền bực giảng lớp học tầng 1 - tầng 3	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,4380	m3
2.2.7	Xây tường bồn hoa gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,9128	m3
2.2.8	Đắp đất móng bồn hoa bằng thủ công	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,4080	m3
2.2.9	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 9,5x13,5x19cm, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	105,7675	m3
2.2.10	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 9,5x13,5x19cm -chiều cao $\leq 28m$, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	282,5720	m3
2.2.11	Xây tường thẳng gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm - Chiều cao $\leq 6m$, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	44,0072	m3
2.2.12	Xây tường thẳng gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm - Chiều cao $\leq 28m$, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	85,8007	m3
2.2.13	Xây bậc cấp gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,8513	m3

2.2.14	Xây tường thẳng bằng gạch thông gió 19x19cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	110,5600	m2
2.2.15	Bê tông ốp cột, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,6276	m3
2.2.16	Ván khuôn cột tròn, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2198	100m2
2.2.17	Bê tông gờ chân lan can, gờ chân lan can ram dốc, chèn bách tay vịn lan can kẹp tường, gờ chắn nước trên dầm M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	41,7013	m3
2.2.18	Ván khuôn thép, ván khuôn gờ chân lam	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,7178	100m2
2.2.19	Bê tông con son, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,3600	m3
2.2.20	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn con son	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3264	100m2
2.2.21	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg. Lắp đặt con son	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	96,0000	1 cấu kiện
2.2.22	Trát con son, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	32,6400	m2
2.2.23	Căng lưới mắt cáo gia cố tường gạch không nung	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	942,6400	m2
2.2.24	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40. Trát tường bồn hoa	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	22,8800	m2
2.2.25	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.168,6138	m2
2.2.26	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40, trát các chi tiết	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	972,8308	m2
2.2.27	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.972,6758	m2

		sơ thiết kế		
2.2.28	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	832,1200	m2
2.2.29	Trát xà dầm, giằng tường, lanh tô, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4.170,2400	m2
2.2.30	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3.418,6600	m2
2.2.31	Lớp vữa bảo vệ (XM + cát + nước + có trộn phụ gia tương đương Sika Latex TH) dày 20 chống thấm sê nô, mái sảnh	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	258,9300	m2
2.2.32	Lớp hồ dầu liên kết có trộn phụ gia tương đương Sika Latex TH	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	258,9300	m2
2.2.33	Quét 3 lớp chống thấm tương đương Sika Proof Membrane (1 lớp lót 0,2kg/m2 + 2 lớp phủ 0,6kg/m2/lớp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	258,9300	m2
2.2.34	Ngâm nước xi măng chống thấm sê nô mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	258,9300	m2
2.2.35	Chống thấm sàn vệ sinh (quét 2 lớp chống thấm tương đương Sika Topseal 107 mỗi lớp dày 2mm, mật độ 1,5kg/m2/lớp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	49,2800	m2
2.2.36	Đắp gờ kếp trang trí tường bên trụ, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	140,0700	m
2.2.37	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	198,6000	m
2.2.38	Miết mạch tường gạch loại lốm trang trí lan can	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,3000	m2
2.2.39	Kè giả đá chân tường móng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	174,2250	m2
2.2.40	Óp chân tường, viên tường viên trụ, cột - Gạch granite 600x120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	174,9048	m2

2.2.41	Lát đá granit tự nhiên màu xám bạc tam cấp, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	136,8614	m2
2.2.42	Lát đá granit tự nhiên màu xám bạc cầu thang, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	150,0048	m2
2.2.43	Ốp tường trụ, cột - Gạch Ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	391,2400	m2
2.2.44	Lát nền, sàn - Gạch granite 600x600 nhám, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.224,7650	m2
2.2.45	Lát nền, sàn - Gạch granite 300x600 chống trượt, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	355,6100	m2
2.2.46	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,5200	m2
2.2.47	Lát nền ram dốc đá granite tự nhiên màu xám chấm đen khô mặt 300x600x30, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	27,7800	m2
2.2.48	Lát nền, sàn đá granite tự nhiên màu xám, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	408,7240	m2
2.2.49	Bả bảng bột bả vào tường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.164,3246	m2
2.2.50	Bả bảng bột bả vào tường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.972,6758	m2
2.2.51	Bả bảng bột bả vào cột, dầm, trần	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8.421,0200	m2
2.2.52	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bảng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.164,3246	m2
2.2.53	Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bảng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10.393,6958	m2
2.2.54	Cắt rãnh 5x5 dọc theo chiều dài bậc cấp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	861,5100	m

2.2.55	Cắt rãnh thoát nước mưa dọc hành lang, rộng 30, sâu 30mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	478,2000	m
2.2.56	GCLD trần thả tấm thạch cao 605 x 605x 9mm, hệ khung nhôm nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	98,2400	m ²
2.2.57	GCLD lan can cầu thang bằng thép la 30x4mm, cách khoảng 100mm, tay vịn thép hộp 30x60 dày 1,2ly, sơn tĩnh điện màu nâu cánh gián, chiều cao lắp đặt 0,9m (bao gồm phụ kiện, nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	33,7200	md
2.2.58	GCLD lan can bậc cấp bằng thép la 50x5mm, cách khoảng 400mm, tay vịn thép hộp 30x60 dày 1,2ly, sơn tĩnh điện màu nâu cánh gián, chiều cao lắp đặt 0,76m (bao gồm phụ kiện, nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	27,3600	md
2.2.59	GCLD lan can bậc cấp bằng thép la 50x5mm, cách khoảng 400mm, tay vịn thép hộp 30x60 dày 1,2ly, sơn tĩnh điện màu nâu cánh gián, chiều cao lắp đặt 0,76m (bao gồm phụ kiện, nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,9100	md
2.2.60	GCLD tay vịn lan can hành lang bằng thép hộp 30x60x1,2m + thép hộp 30x30x1,2ly (bao gồm phụ kiện nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	365,9600	md
2.2.61	GCLD tay vịn kẹp tường cầu thang bằng thép hộp 30x60x1,2mm + Thép vuông đặc 20x20 cách khoảng 900mm (bao gồm phụ kiện nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	72,4600	md
2.2.62	GCLD khung bảo vệ cửa sổ inox 304, hộp vuông 15x15x1,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	194,4000	m ²
2.2.63	GCLD cửa đi khung nhôm dày 2mm, 2 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	160,5600	m ²
2.2.64	GCLD cửa đi khung nhôm dày 2mm, 1 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	46,6400	m ²
2.2.65	GCLD cửa sổ khung nhôm dày 1,4mm, 2 cánh mở trượt, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	95,0400	m ²
2.2.66	GCLD cửa sổ khung nhôm dày 1,4mm, 4 cánh mở trượt, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	84,7200	m ²

2.2.67	GCLD cửa sổ khung nhôm dày 1,4mm, cánh mở, pano nhôm lá sách, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,4000	m2
2.2.68	GCLD cửa sổ khung nhôm dày 1,4mm cánh mở hắt, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	81,3600	m2
2.2.69	GCLD vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	59,3200	m2
2.2.70	GCLD cửa lên mái khung bằng inox 304 hộp 50x50x1,4mm, ốp tấm pa nô inox dày 1 ly, bao gồm phụ kiện kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,3800	m2
2.2.71	CCLD vách ngăn tấm compact dày 12mm, bao gồm phụ kiện inox lắp đặt 304	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	140,1710	m2
2.2.72	Gia công thang sắt bằng thép ống mạ kẽm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0308	tấn
2.2.73	Lắp dựng thang sắt lên mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0308	tấn
2.2.74	Lợp mái ngói 22v/m2, chiều cao ≤16m, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,3101	100m2
2.2.75	GCLĐ máng xối âm mái ngói bằng tôn mạ kẽm dày 0,5 ly, KT: 420 x 160x 100 (hình chữ U). cả phụ kiện kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,2000	md
2.2.76	GCLĐ tôn tề dày 0,45 ly, kích thước 2000 x 3000 chống thấm mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	md
2.2.77	GCLĐ tôn tề dày 0,45 ly, kích thước 3600 x 800 chống thấm mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,6000	md
2.2.78	Cung cấp lắp đặt nẹp T inox che khoảng hở khe co giãn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	44,4000	md
2.2.79	Cung cấp lắp đặt tấm nhôm phẳng dày 80mm che khe lún dày	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	19,2000	md
2.2.80	Trám khe lún sàn bằng lớp Sealflex + lớp xốp dày 20, cát 50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	19,2000	m

2.2.81	Vận chuyển Gạch ốp, lát các loại lên cao bằng vận thăng lồng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0275	10m ²
2.2.82	Vận chuyển Đá ốp, lát các loại lên cao bằng vận thăng lồng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,7640	10m ²
2.2.83	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	23,5422	100m ²
2.2.84	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m - Chiều cao chuẩn 3,6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,6616	100m ²
2.3	HỆ THỐNG ĐIỆN			
2.3.1	Cáp CV (1Cx1,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8.721,0000	m
2.3.2	Cáp CV (1Cx2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.896,0000	m
2.3.3	Cáp E=CV (1Cx2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.448,0000	m
2.3.4	Cáp CV (1Cx4mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	131,0000	m
2.3.5	Cáp E=CV (1Cx4mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	65,0000	m
2.3.6	Cáp CV (1Cx6mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.370,0000	m
2.3.7	Cáp E= CV (1Cx6mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.185,0000	m
2.3.8	Cáp Cu/XLPE/PVC (4Cx10mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	m
2.3.9	Cáp E=CV (1Cx10mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	m

2.3.10	Ống nhựa SP D16 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3.634,0000	m
2.3.11	Ống nhựa SP D20 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.316,0000	m
2.3.12	Ống nhựa SP D25 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.185,0000	m
2.3.13	Ống nhựa SP D32 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	23,0000	m
2.3.14	Đèn tuýp bóng led 1x20W - 1,2m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	47,0000	bộ
2.3.15	Đèn tuýp bóng led 1x9W - 0,6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	bộ
2.3.16	Đèn tuýp bóng led 2x20W - 1,2m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	114,0000	bộ
2.3.17	Đèn tuýp bóng led có chóa 1x20W - 1,2m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	34,0000	bộ
2.3.18	Đèn led panel ốp trần KT: 217x217x35mm - 18W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	147,0000	bộ
2.3.19	Quạt gắn tường 65W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	75,0000	cái
2.3.20	Quạt đảo trần - 55W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	84,0000	cái
2.3.21	Điều chỉnh tốc độ quạt 1000W-220V(Dimmer)+ Đé âm + Mặt nạ (loại 3 hạt)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	84,0000	cái
2.3.22	Công tắc đơn 1 chiều 16A + Đé âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	cái
2.3.23	Công tắc đôi 1 chiều 16A + Đé âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	27,0000	cái

2.3.24	Công tắc bốn 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
2.3.25	Công tắc đơn 2 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
2.3.26	Công tắc đơn 2 chiều + Công tắc đơn 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.27	Ổ cắm đơn 3 cực 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	62,0000	cái
2.3.28	Ổ cắm đôi 3 cực 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	98,0000	cái
2.3.29	Ổ cắm đôi âm sàn 3 cực 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,0000	cái
2.3.30	Tủ trong nhà 2 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 600 x 400 x 250	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.31	MCCB-3P-125A-16kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.32	MCB-3P-50A-16kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.33	MCCB-3P-40A-16kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.34	MCB-1P-32A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
2.3.35	MCB-2P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.36	MCB-1P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.37	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	hộp

2.3.38	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.3.39	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.3.40	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.3.41	RCBO 2P 16A 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.3.42	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.43	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.44	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.45	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.46	RCBO 2P 16A - 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.47	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.48	MCB-2P-32A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.49	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.50	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.51	MCB-1P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái

2.3.52	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.53	MCB-2P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.54	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.55	Tủ trong nhà 2 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 600 x 400 x 250	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.56	MCB-3P-50A-10kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.57	MCB-1P-32A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
2.3.58	MCB-1P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.59	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.60	MCB-2P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.61	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	hộp
2.3.62	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
2.3.63	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
2.3.64	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
2.3.65	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái

2.3.66	RCBO 2P 16A - 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
2.3.67	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.68	MCB-2P-32A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.69	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.70	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.71	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.72	RCBO 2P 16A - 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.73	Tủ trong nhà 2 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 600 x 400 x 250	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.74	MCB-3P-50A-10kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.75	MCB-1P-32A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
2.3.76	MCB-1P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái
2.3.77	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.78	MCB-2P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.79	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp

2.3.80	MCB-2P-32A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.81	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.82	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.83	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.84	RCBO 2P 16A - 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.85	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.86	MCB-2P-32A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.87	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.88	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.89	RCBO 2P 16A - 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.90	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.91	MCB-2P-32A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.92	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.93	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái

2.3.94	RCBO 2P 16A - 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.95	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp
2.3.96	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.97	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.98	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.99	RCBO 2P 16A - 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.100	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.101	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.102	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.103	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.104	RCBO 2P 16A - 30mA 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.105	Tủ trong nhà 2 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 400 x 300 x 150	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.3.106	Khởi động từ (MC 3P 9A AC3-Cuộn dây 220VAC)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.107	Tiếp điểm phụ NO + NC cho MC	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái

2.3.108	Rơ le nhiệt (5,5-8A)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.109	Đèn báo pha (R)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bộ
2.3.110	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.111	MCB-2P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.3.112	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.3.113	Cáp CVV (2x4mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	60,0000	m
2.3.114	Cáp E=CVV(1x4mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	60,0000	m
2.3.115	Cáp CVV (2x2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	m
2.3.116	Cáp E=CVV(1x2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	m
2.3.117	Cáp CVV (2x2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	45,0000	m
2.3.118	Ống nhựa mềm ruột gà D20 (Đi nổi)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	m
2.3.119	Ống nhựa chống cháy D20 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,0000	m
2.3.120	Cáp quang 4FO	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	220,0000	m
2.3.121	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.767,0000	m



2.3.122	Cáp HDMI	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	119,0000	m
2.3.123	Đầu cos mạng RJ45	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0000	cái
2.3.124	Ổ cắm mạng âm tường (Bao gồm đế + mặt nạ)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	37,0000	cái
2.3.125	Ổ cắm HDMI âm tường (bao gồm mặt nạ + đế âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	34,0000	cái
2.3.126	Dây nhảy Cat 6 dài 1,5m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	55,5000	m
2.3.127	Ống nhựa chống cháy D20 đi âm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.206,0000	m
2.3.128	Hộp gen đi cáp trực đứng 80x40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	m
2.3.129	Ống mềm ruột gà D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	60,0000	m
2.3.130	Hộp đầu nối dây 185x185x80mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	hộp
2.3.131	Lắp đặt hộp phối quang ODF quang 4FO	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
2.3.132	Lắp đặt bộ chuyển đổi quang điện 1000 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
2.3.133	Lắp đặt Router 100user Gigabit Ethernet (Bộ tuyến tính)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 thiết bị
2.3.134	Lắp đặt Switch 24 port poe 10/100/1000 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
2.3.135	Lắp đặt Switch 16 port 10/100 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 bộ

2.3.136	Lắp đặt Switch 16 port poe 10/100 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
2.3.137	Lắp đặt Switch 08 port poe 10/100 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
2.3.138	Thanh quản lý cáp quang	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bộ
2.3.139	Lắp đặt thanh trung chuyển patch panel 24 port	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	1 thiết bị
2.3.140	Lắp đặt tủ điện nhẹ 27u (tủ rack 27U-D800)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2000	5 tủ
2.3.141	Lắp đặt tủ điện nhẹ 10u (tủ rack 10u-D500)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4000	5 tủ
2.3.142	Lắp đặt thanh ổ cắm nguồn PDU 6 ổ 3 châu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	bảng
2.3.143	Thiết bị phát wifi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	1 bộ (phát, thu)
2.3.144	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	810,0000	m
2.3.145	Ống nhựa chống cháy D20 đi âm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	717,0000	m
2.3.146	Hộp gen đi cáp trực đứng 80x40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	m
2.3.147	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn trần 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	11,0000	1 thiết bị
2.3.148	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn tường 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	1 thiết bị
2.3.149	Lắp đặt đầu ghi hình 16 kênh IP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ

2.3.150	Lắp đặt đầu ghi hình 32 kênh IP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
2.3.151	Lắp đặt ổ cứng 3TB	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 bộ
2.4	CẤP THOÁT NƯỚC			
2.4.1	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông, phá dỡ nền bê tông hiện trạng để đào mương ống	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,1600	m ³
2.4.2	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,4m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1632	100m ³
2.4.3	Bê tông nền, máy bơm bê tông, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,1600	m ³
2.4.4	Ống nhựa PPR D20, dày 1,9mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2400	100m
2.4.5	Ống nhựa PPR D25, dày 2,3mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,7600	100m
2.4.6	Ống nhựa PPR D32, dày 2,9mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0200	100m
2.4.7	Ống nhựa PPR D40, dày 3,7mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3100	100m
2.4.8	Ống nhựa PPR D63 dày 5,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3400	100m
2.4.9	Ống nước tưới LDPE, D20 dày 1,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8400	100 m
2.4.10	Nút bịt ống LDPE, D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	cái
2.4.11	Tê nối ống LDPF, D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	19,0000	cái

2.4.12	Khởi thủy ống LDPE, D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	cái
2.4.13	Co 90' PPR D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
2.4.14	Co 90' PPR D25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	82,0000	cái
2.4.15	Co 90' PPR D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	22,0000	cái
2.4.16	Co 90' PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	cái
2.4.17	Co 45' PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
2.4.18	Tê đều PPR D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.4.19	Tê đều PPR D25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	26,0000	cái
2.4.20	Tê đều PPR D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.4.21	Tê đều PPR D40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.4.22	Tê đều PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
2.4.23	Tê rút PPR D25/20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	100,0000	cái
2.4.24	Tê rút PPR D32/25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.4.25	Tê rút PPR D63/25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái

2.4.26	Tê rút PPR D63/32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.4.27	Nối tron PPR D25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	44,0000	cái
2.4.28	Nối tron PPR D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái
2.4.29	Nối tron PPR D40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
2.4.30	Nối tron PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	34,0000	cái
2.4.31	Nối rút PPR D25/20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
2.4.32	Nối rút PPR D63/25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.4.33	Co 90' rút PPR D25/20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	13,0000	cái
2.4.34	Van xoay PPR D25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
2.4.35	Van xoay PPR D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
2.4.36	Van xoay PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
2.4.37	Van bi đồng tay gạt DN15	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.4.38	Van khóa đồng 1 chiều DN32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
2.4.39	Nối ren ngoài PPR, D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái

2.4.40	Van phao cơ D40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.4.41	Van phao điện D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.4.42	Co 90' ren trong PPR 20x1/2"	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	91,0000	cái
2.4.43	Nút bịt PPR D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	91,0000	cái
2.4.44	Ống nhựa PVC D42, dày 2,1mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2100	100m
2.4.45	Ống nhựa PVC D49, dày 2,4mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0800	100m
2.4.46	Ống nhựa PVC D60, dày 2,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,6900	100m
2.4.47	Ống nhựa PVC D114, dày 3,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,6400	100m
2.4.48	Co 90' PVC, D42	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	29,0000	cái
2.4.49	Co 90' PVC, D49	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	cái
2.4.50	Co 90' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
2.4.51	Co 90' PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.4.52	Co 45' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	120,0000	cái
2.4.53	Co 45' PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	118,0000	cái

2.4.54	Y PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0000	cái
2.4.55	Y giảm PVC D114/60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	59,0000	cái
2.4.56	Tê đều PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
2.4.57	Tê đều PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
2.4.58	Nối tron PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,0000	cái
2.4.59	Nối tron PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	66,0000	cái
2.4.60	Nối giảm PVC D60/42	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	29,0000	cái
2.4.61	Nối giảm PVC D60/49	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	cái
2.4.62	Nối giảm PVC D114/60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,0000	cái
2.4.63	Con thỏ chống hôi PVC D60 (xi phòng)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái
2.4.64	Bộ nối kiểm tra D114 (Thân nối + Nắp nối + Gioăng nối)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.4.65	Bịt xả thông tắc PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
2.4.66	Phễu thoát sàn inox vuông 120x120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
2.4.67	Ống nhựa PVC D27, dày 1,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0800	100m

2.4.68	Ống nhựa PVC D34, dày 2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,1000	100m
2.4.69	Ống nhựa PVC D60, dày 2,0mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,8000	100m
2.4.70	Co 45' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	83,0000	cái
2.4.71	Co 90' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	33,0000	cái
2.4.72	Co 45' PVC D34	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	68,0000	cái
2.4.73	Y giảm PVC D34/27	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	102,0000	cái
2.4.74	Nối tron PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	95,0000	cái
2.4.75	Quả cầu chắn rác inox D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	33,0000	cái
2.4.76	Xí bệt + két nước + vòi xịt + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	32,0000	bộ
2.4.77	Van góc 3 chiều inox 304 - D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	32,0000	cái
2.4.78	Lavabo treo tường + bộ thoát + dây đầu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	29,0000	bộ
2.4.79	Vòi lạnh lavabo nóng lạnh	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	29,0000	bộ
2.4.80	Van góc 2 chiều inox 304-D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	29,0000	cái
2.4.81	Lắp đặt gương soi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	29,0000	cái

2.4.82	Tiêu treo + Bộ thoát + Vòi nhân xã	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	bộ
2.4.83	Vòi rửa kết hợp vòi sen nóng lạnh + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	bộ
2.4.84	Bể nước Inox 1000 lít	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	bể
2.4.85	Bơm nước sinh hoạt 2HP, Q=6m ³ /h, H=27m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 máy
2.4.86	Lắp đặt tủ điện điều khiển máy bơm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.4.87	Bơm điện cấp nước uống phòng lọc nước 1,5HP; Q=4m ³ /h; H=20m, chạy chế độ biến tần	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 máy
2.4.88	Đầu béc tưới cây nhỏ giọt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	cái
2.4.89	Cung cấp lắp đặt máng rửa tay inox (bao gồm 4 vòi rửa, một bộ xã), KT: 2000x 300x 450	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái
2.4.90	Chông thấm cổ ống thoát nước	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	125,0000	cái
2.4.91	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4464	100m ³
2.4.92	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,6640	m ³
2.4.93	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,8800	m ³
2.4.94	Ván khuôn thép, ván khuôn đáy bể tự hoại	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0432	100m ²
2.4.95	Lắp dựng cốt thép đáy bể tự hoại, ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2315	tấn

2.4.96	Xây tường thẳng gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,6830	m3
2.4.97	Láng bê tông tự hoại dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	62,0000	m2
2.4.98	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố ga, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,1840	m3
2.4.99	Ván khuôn thép, ván khuôn thành hố ga	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1728	100m2
2.4.100	Lắp dựng cốt thép thành hố ga, ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0408	tấn
2.4.101	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,6960	m3
2.4.102	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0656	100m2
2.4.103	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1354	tấn
2.4.104	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤100kg	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	1 cấu kiện
2.4.105	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1959	100m3
2.4.106	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,5510	100m3
2.4.107	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng >250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,7010	m3
2.4.108	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,5750	m3
2.4.109	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,6120	m3

	1x2, PCB40	sơ thiết kế		
2.4.110	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2784	m ³
2.4.111	Bê tông sàn nắp bể SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2372	m ³
2.4.112	Ván khuôn thép, ván khuôn đáy bể	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0516	100m ²
2.4.113	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao $\leq 28m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,5868	100m ²
2.4.114	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng nắp bể	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0216	100m ²
2.4.115	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn nắp bể	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0482	100m ²
2.4.116	Lắp dựng cốt thép đáy bể, ĐK $\leq 10mm$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0070	tấn
2.4.117	Lắp dựng cốt thép đáy bể, ĐK $\leq 18mm$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2940	tấn
2.4.118	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0035	tấn
2.4.119	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0174	tấn
2.4.120	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0069	tấn
2.4.121	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2153	tấn
2.4.122	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,6179	tấn

2.4.123	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2076	tấn
2.4.124	Quét chống thấm 2 lớp bằng Sika Topseal 107	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,9416	m ²
2.4.125	Lắp đặt băng cản nước Water bar V200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,2000	m
2.4.126	Lát nền, sàn - Gạch ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,5016	m ²
2.4.127	Ốp tường trụ, cột - Gạch ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,4400	m ²
2.4.128	Bê tông nan hoa, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0968	m ³
2.4.129	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0035	100m ²
2.4.130	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0069	tấn
2.4.131	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 cấu kiện
2.4.132	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2137	100m ³
2.5	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT			
2.5.1	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 6\text{m}$ bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0900	100m ³
2.5.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,8880	1m ³
2.5.3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4860	m ³

2.5.4	Bê tông đáy hố kiểm tra, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2940	m ³
2.5.5	Ván khuôn thép, ván khuôn đáy hố ga kiểm tra	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0168	100m ²
2.5.6	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2940	m ³
2.5.7	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0168	100m ²
2.5.8	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0207	tấn
2.5.9	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	1 cấu kiện
2.5.10	Xây hố kiểm tra điện trở gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,6840	m ³
2.5.11	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1034	100m ³
2.5.12	Lắp đặt kim thu sét	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
2.5.13	Gia công cột đỡ kim thu sét bằng thép hình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0218	tấn
2.5.14	Gia công cột bằng thép tấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0422	tấn
2.5.15	Lắp cột thép đỡ kim thu sét	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0640	tấn
2.5.16	Bu lông M16, L=400	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	bộ
2.5.17	Đóng cọc đồng D16, L=2,4m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cọc

		sơ thiết kế		
2.5.18	Cáp đồng trần S=70mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	42,0000	m
2.5.19	Cáp đồng bọc CV S=70mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	109,0000	m
2.5.20	Ống luồn cáp SP, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	46,0000	m
2.5.21	Hộp kiểm tra điện trở 210x160x100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.5.22	Giếng khoan D60, L=10m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	1m khoan
2.5.23	Dây néo giữ thân kim inox D10 + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	m
2.5.24	Mối hàn hóa nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	mối
2.5.25	Đóng cọc đồng D16, L=2,4m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cọc
2.5.26	Cáp đồng trần S=50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	m
2.5.27	Cáp đồng bọc S=1x 50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	42,0000	m
2.5.28	Ống luồn cáp SP, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	37,0000	m
2.5.29	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1200	100m ³
2.5.30	Giếng khoan D60, L=12m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	1m khoan

2.5.31	Hộp kiểm tra điện trở 210x160x100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.5.32	Mối hàn hóa nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	mối
2.5.33	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0012	100m ³
2.5.34	Đóng cọc đồng D16, L=2,4m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cọc
2.5.35	Cáp đồng trần S=50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	m
2.5.36	Cáp đồng bọc S=1x 50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	27,0000	m
2.5.37	Ống luồn cáp SP, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	31,0000	m
2.5.38	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0900	100m ³
2.5.39	Giếng khoan D60, L=12m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	1m khoan
2.5.40	Hộp kiểm tra điện trở 210x160x100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
2.5.41	Mối hàn hóa nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	mối
2.5.42	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0900	100m ³
2.6	CHỐNG MỐI			
2.6.1	Đào hào ngoài bằng máy đào dung tích 0,4m ³	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8488	100m ³

2.6.2	Xử lý 1m ³ hào phòng môi bao ngoài.	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	84,8800	m ³
2.6.3	Lắp đặt hệ thống ống dẫn bảo trì phòng môi hào ngoài công trình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,1220	100m
2.6.4	Lấp đất đảm chặt trả lại nguyên trạng mặt bằng hào ngoài	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8488	100m ³
2.6.5	Đào hào trong bằng nhân công	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	33,2200	1m ³
2.6.6	Tạo hào phòng môi bên trong bằng phương pháp đào hào.	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	33,2200	m ³
2.6.7	Lắp đặt hệ thống ống dẫn bảo trì phòng môi hào trong công trình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,6610	100m
2.6.8	Lấp đất đảm chặt trả lại nguyên trạng mặt bằng hào trong	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3322	100m ³
2.6.9	Phun xử lý mặt nền tầng 1	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.064,0000	1m ²
2.6.10	Phun xử lý tường trong và ngoài tầng 1 công trình từ chân tường lên 0.9m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	382,5000	m ²
3	HẠNG MỤC: XÂY MÔI KHÔI NỘI TRÚ 2 TẦNG (4D)			
3.1	PHẦN KẾT CẤU			
3.1.1	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0464	100m ³
3.1.2	Đào móng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,8960	1m ³
3.1.3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	21,5370	m ³
3.1.4	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M200, đá 2x4, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	23,0483	m ³

3.1.5	Bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	26,7547	m3
3.1.6	Bê tông cột TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,9513	m3
3.1.7	Bê tông cột TD $> 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,7550	m3
3.1.8	Bê tông xà dầm, giằng móng, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,6192	m3
3.1.9	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90. Đắp đất móng công trình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,5987	100m3
3.1.10	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90. Đắp đất tôn nền	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,5268	100m3
3.1.11	Mua đất tôn nền sau khi tận dụng đất dư đào móng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	192,0140	m3
3.1.12	Bê tông cột TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40. Cột tầng 1	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,9820	m3
3.1.13	Bê tông cột TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40. Cột tầng 2	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,3780	m3
3.1.14	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,0994	m3
3.1.15	Bê tông sàn mái, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	97,5387	m3
3.1.16	Bê tông cầu thang thường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,8546	m3
3.1.17	Bê tông lanh tô, giằng tường, cấu kiện phụ khác, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,9550	m3
3.1.18	Ván khuôn thép móng cột	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,7475	100m2

3.1.19	Ván khuôn thép, ván khuôn giằng móng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,7912	100m ²
3.1.20	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, ván khuôn cổ cột	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,9560	100m ²
3.1.21	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤6m. Cột tầng 1	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3850	100m ²
3.1.22	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤28m. Cột tầng 2	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2822	100m ²
3.1.23	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,1257	100m ²
3.1.24	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,3162	100m ²
3.1.25	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, ván khuôn cầu thang	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,6454	100m ²
3.1.26	Ván khuôn lanh tô, giằng tường, các cấu kiện phụ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,6780	100m ²
3.1.27	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1476	tấn
3.1.28	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,3261	tấn
3.1.29	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng móng, ĐK ≤10mm,	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3223	tấn
3.1.30	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng móng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,3473	tấn
3.1.31	Lắp dựng cốt thép sàn bậc cấp, sàn đỡ tường, ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0249	tấn
3.1.32	Lắp dựng cốt thép sàn bậc cấp, sàn đỡ tường, ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0184	tấn

3.1.33	Lắp dựng cốt thép sàn bậc cấp, sàn đỡ tường, ĐK >10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0854	tấn
3.1.34	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2735	tấn
3.1.35	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,7169	tấn
3.1.36	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2583	tấn
3.1.37	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3718	tấn
3.1.38	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m. Dầm tầng 2	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3937	tấn
3.1.39	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m. Dầm tầng 2	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,5078	tấn
3.1.40	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m. Dầm tầng mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8566	tấn
3.1.41	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤28m. Dầm tầng mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,1161	tấn
3.1.42	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,6320	tấn
3.1.43	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,3896	tấn
3.1.44	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0597	tấn
3.1.45	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1206	tấn
3.1.46	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8666	tấn

3.1.47	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2883	tấn
3.1.48	Lắp dựng cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0444	tấn
3.1.49	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ ĐK >10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4125	tấn
3.1.50	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2884	tấn
3.1.51	Lắp dựng cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0414	tấn
3.1.52	Lắp dựng cốt thép lạnh tô, bổ trụ, cấu kiện phụ, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4704	tấn
3.1.53	Gia công dầm mái thép đỡ xà gồ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1083	tấn
3.1.54	Lắp dựng dầm mái thép	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1083	tấn
3.1.55	Bu lông M-14	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
3.1.56	Gia công xà gồ thép hộp mạ kẽm KT: 100x50x1,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,2749	tấn
3.1.57	Lắp dựng xà gồ thép hộp kẽm KT: 100x50x1,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,2749	tấn
3.1.58	Gia công cầu phong lợp mái bằng thép hộp kẽm KT: 30x60x1,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0709	tấn
3.1.59	Lắp dựng cầu phong lợp mái bằng thép hộp kẽm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0709	tấn
3.1.60	Gia công li tô lợp mái bằng thép hộp kẽm KT: 20x20x1,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0973	tấn

3.2	PHẦN KIẾN TRÚC			
3.2.1	Bê tông lót nền nhà, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	26,9520	m3
3.2.2	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40. Bê tông nền ram dốc	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0300	m3
3.2.3	Ván khuôn gỗ, ván khuôn nền ram dốc	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0202	100m2
3.2.4	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 9,5x13,5x19cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	99,8533	m3
3.2.5	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 9,5x13,5x19cm -chiều cao ≤28m, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	84,6912	m3
3.2.6	Xây tường thẳng gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm - Chiều cao ≤6m, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,6061	m3
3.2.7	Xây tường thẳng gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm - Chiều cao ≤28m, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,2781	m3
3.2.8	Xây bậc cấp gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,8720	m3
3.2.9	Xây tường thẳng bằng gạch thông gió 19x19cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	82,9600	m2
3.2.10	Bê tông gờ chân lan can, chèn chân đuôi cá lan can kẹp tường cầu thang, gờ chắn nước trên dầm mái, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,1330	m3
3.2.11	Bê tông con son, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0850	m3
3.2.12	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn conson	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1054	100m2
3.2.13	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg. Lắp đặt conson	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	31,0000	1 cấu kiện

3.2.14	Trát conson, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,5400	m2
3.2.15	Ván khuôn thép, ván khuôn gờ chân lan can, gờ chắn nước trên dầm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,6486	100m2
3.2.16	Căng lưới mắt cáo gia cố tường gạch không nung	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	488,3150	m2
3.2.17	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	641,6590	m2
3.2.18	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40, trát các chi tiết	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	178,9580	m2
3.2.19	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.432,7346	m2
3.2.20	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	140,6140	m2
3.2.21	Trát xà dầm, giằng tường, lanh tô, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	485,5172	m2
3.2.22	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	778,7000	m2
3.2.23	Láng lớp hồ dầu nguyên chất chống thấm sê nô, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	145,1240	m2
3.2.24	Lớp vữa bảo vệ (XM + cát + nước + có trộn phụ gia tương đương Sika Latex TH) dày 20 chống thấm sê nô,	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	145,1240	m2
3.2.25	Quét 3 lớp chống thấm tương đương Sika Proof Membrane (1 lớp lót 0,2kg/m ² + 2 lớp phủ 0,6kg/m ² /lớp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	145,1240	m2
3.2.26	Chống thấm sàn vệ sinh (quét 2 lớp chống thấm tương đương Sika Topseal 107 mỗi lớp dày 2mm, mật độ 1,5kg/m ² /lớp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	78,4500	m2
3.2.27	Đắp gờ kếp trang trí tường bên trụ, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	44,0000	m

3.2.28	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	186,8000	m
3.2.29	Kê giá đá chân tường móng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	83,6360	m ²
3.2.30	Óp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Gạch granite 600x120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	46,6464	m ²
3.2.31	Lát đá granit tự nhiên màu xám bạc tam cấp, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,5370	m ²
3.2.32	Lát đá granit tự nhiên màu xám bạc cầu thang, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	62,9460	m ²
3.2.33	Óp tường trụ, cột - Gạch Ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	472,5280	m ²
3.2.34	Lát nền, sàn - Gạch granite 600x600 nhám, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	419,7700	m ²
3.2.35	Lát nền, sàn - Gạch granite 300x600 chống trượt, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	128,8500	m ²
3.2.36	Lát nền ram dốc đá granite tự nhiên màu xám chấm đen khô mặt 300x600x20, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	27,8600	m ²
3.2.37	Lát nền, sàn chân cửa đi, bậc cửa sổ đá granite tự nhiên màu đen, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	11,6560	m ²
3.2.38	Bả bả bột bả vào tường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	820,6170	m ²
3.2.39	Bả bả bột bả vào tường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.432,7346	m ²
3.2.40	Bả bả bột bả vào cột, dầm, trần	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.404,8312	m ²
3.2.41	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bả sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	820,6170	m ²

3.2.42	Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.837,5658	m ²
3.2.43	Cắt rãnh 5x5 dọc theo chiều dài bậc cấp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	111,6000	m
3.2.44	Cắt rãnh thoát nước mưa dọc hành lang, rộng 30, sâu 30mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	76,3000	m
3.2.45	GCLD trần thả tấm thạch cao 605 x 605x 9mm, hệ khung nhôm nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	51,6600	m ²
3.2.46	GCLD lan can cầu thang bằng thép la 30x4mm cách khoảng 100mm, tay vịn thép hộp 30x60mm dày 1,2mm, chiều cao lắp đặt 0,9m (bao gồm phụ kiện, nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	21,0800	md
3.2.47	GCLD lan can bậc cấp bằng thép la 50x5mm cách khoảng 100mm, tay vịn thép hộp 30x60mm dày 1,2mm, chiều cao lắp đặt 0,8m (bao gồm phụ kiện, nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,2000	md
3.2.48	GCLD lan can ram dốc bằng thép la 50x5mm cách khoảng 400mm, tay vịn thép hộp 30x60mm dày 1,2mm, chiều cao lắp đặt 0,8m (bao gồm phụ kiện, nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	21,5000	md
3.2.49	GCLD tay vịn lan can hành lang bằng thép hộp 30x60x1,2mm + hộp 30x30 dày 1,2mm (bao gồm phụ kiện nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	61,7000	md
3.2.50	GCLD tay vịn kẹp tường cầu thang bằng thép hộp 30x60x1,2mm + Thép vuông đặc 20x20 cách khoảng 900mm (bao gồm phụ kiện nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	21,0800	md
3.2.51	GCLD khung bảo vệ cửa sổ inox 304, hộp vuông 15x15x1,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	32,4000	m ²
3.2.52	GCLD cửa lên mái khung bằng inox 304 hộp 50x50x1,4mm, ốp tấm pa nô inox dày 1 ly, bao gồm phụ kiện kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,6900	m ²
3.2.53	GCLD cửa đi khung nhôm dày 2mm, cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	107,9760	m ²
3.2.54	GCLD cửa sổ khung nhôm dày 1,4mm, 2 cánh mở trượt, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	23,4000	m ²

3.2.55	GCLD cửa sổ khung nhôm dày 1,4mm, 4 cánh mở trượt, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,1200	m2
3.2.56	GCLD cửa sổ khung nhôm dày 1,4mm, cánh mở, pano nhôm lá sách, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,8800	m2
3.2.57	GCLD cửa sổ khung nhôm dày 1,4mm cánh mở hất, kính trắng cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	13,9400	m2
3.2.58	GCLD vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8ly, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,6000	m2
3.2.59	Gia công thang sắt bằng thép ống mạ kẽm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0153	tán
3.2.60	Lắp dựng thang sắt lên mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0153	tán
3.2.61	Lợp mái ngói 22v/m2, chiều cao ≤16m, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,2985	100m2
3.2.62	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,7022	100m2
3.2.63	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m - Chiều cao chuẩn 3,6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,4772	100m2
3.3	HỆ THỐNG ĐIỆN			
3.3.1	Cáp CV (1Cx1,5mm2)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.354,0000	m
3.3.2	Cáp CV (1Cx2,5mm2)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.101,0000	m
3.3.3	Cáp E=CV (1Cx2,5mm2)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	525,0000	m
3.3.4	Cáp CV (1Cx4mm2)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	860,0000	m

3.3.5	Cáp E=CV (1Cx4mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	430,0000	m
3.3.6	Cáp Cu/XLPE/PVC (4Cx6mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	m
3.3.7	Cáp E=CV (1Cx6mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	m
3.3.8	Ống nhựa SP D16 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	597,0000	m
3.3.9	Ống nhựa SP D20 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	486,0000	m
3.3.10	Ống nhựa SP D25 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	417,0000	m
3.3.11	Ống nhựa SP D32 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	m
3.3.12	Đèn tuýp bóng led 1x20W - 1,2m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	32,0000	bộ
3.3.13	Đèn tuýp bóng led 1x9W - 0,6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	42,0000	bộ
3.3.14	Đèn tuýp bóng led 2x20W - 1,2m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	bộ
3.3.15	Đèn led panel ốp trần KT: 217x217x35mm - 18W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	bộ
3.3.16	Quạt gắn tường 65W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
3.3.17	Quạt đảo trần - 55W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái
3.3.18	Điều chỉnh tốc độ quạt 1000W-220V(Dimmer)+ Đế âm + Mặt nạ (loại 3 hạt)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái

3.3.19	Công tắc đơn 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
3.3.20	Công tắc đôi 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	cái
3.3.21	Công tắc ba 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	cái
3.3.22	Công tắc đơn 2 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
3.3.23	Ổ cắm đơn 3 cực 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
3.3.24	Ổ cắm đôi 3 cực 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	58,0000	cái
3.3.25	Tủ trong nhà 2 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 400 x 300 x 200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
3.3.26	MCB-3P-50A-10kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.27	MCB-3P-32A-10kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.28	MCB-1P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
3.3.29	MCB-1P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
3.3.30	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.31	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.32	Tủ điện âm tường 18 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp

3.3.33	MCB-3P-32A-10kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.34	MCB-1P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
3.3.35	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.36	RCBO 2P 16A - 30mA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.37	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	hộp
3.3.38	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.3.39	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.3.40	RCBO 2P 16A - 30mA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.3.41	Tủ điện âm tường 8 modul	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
3.3.42	MCB-2P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.43	MCB-1P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.44	RCBO 2P 16A - 30mA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.45	Tủ trong nhà 1 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dây 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 400 x 300 x 200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
3.3.46	Khởi động từ (MC 3P 9A AC3- Cuộn dây 220VAC)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái

3.3.47	Tiếp điểm phụ NO + NC cho MC	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
3.3.48	Rơ le nhiệt (5,5-8A)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
3.3.49	Đèn báo pha (R)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bộ
3.3.50	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.51	MCB-2P-20A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
3.3.52	MCB-1P-16A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.3.53	Cáp CVV (2x4mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	m
3.3.54	Cáp E=CVV(1x4mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	m
3.3.55	Cáp CVV (2x2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	m
3.3.56	Cáp E=CVV(1x2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	m
3.3.57	Cáp CVV (2x2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,0000	m
3.3.58	Ống nhựa mềm ruột gà D20 (Đi nổi)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	m
3.3.59	Ống nhựa chống cháy D20 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,0000	m
3.3.60	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	115,0000	m

3.3.61	Ống nhựa chống cháy D20 đi âm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	45,0000	m
3.3.62	Ống mềm D20 đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	70,0000	m
3.3.63	Lắp đặt Switch 16 port poe 10/100/1000 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
3.3.64	Lắp đặt tủ điện nhẹ 6U (Tủ rack 16 - D400)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2000	5 tủ
3.3.65	Lắp đặt thanh ổ cắm nguồn PDU 6 ổ 3 chấu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bảng
3.3.66	Thiết bị phát wifi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 bộ (phát, thu)
3.3.67	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	210,0000	m
3.3.68	Ống nhựa chống cháy D20 đi âm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	210,0000	m
3.3.69	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn trần 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	1 thiết bị
3.3.70	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn tường 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 thiết bị
3.4	CẤP THOÁT NƯỚC			
3.4.1	Ống nhựa PPR D20, dày 1,9mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7700	100m
3.4.2	Ống nhựa PPR D25, dày 2,3mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2700	100m
3.4.3	Ống nhựa PPR D32, dày 2,9mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2400	100m

3.4.4	Ống nhựa PPR D40, dày 3,7mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,1800	100m
3.4.5	Ống nhựa PPR D63 dày 5,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0600	100m
3.4.6	Ống nhựa PPR D20, dày 3,4mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4300	100m
3.4.7	Ống nhựa PPR D25, dày 4,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	100m
3.4.8	Co 90' PPR D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	cái
3.4.9	Co 90' PPR D25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	108,0000	cái
3.4.10	Co 90' PPR D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cái
3.4.11	Co 90' PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	cái
3.4.12	Co 45' PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
3.4.13	Co 90' rút PPR D25/20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái
3.4.14	Nối rút PPR D63/25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0000	cái
3.4.15	Nối tron PPR D25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	56,0000	cái
3.4.16	Nối tron PPR D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
3.4.17	Nối tron PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	27,0000	cái

3.4.18	Nối rút PPR D25/20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cái
3.4.19	Tê đều PPR D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
3.4.20	Tê đều PPR D25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái
3.4.21	Tê đều PPR D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
3.4.22	Tê đều PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
3.4.23	Tê rút PPR D25/20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	67,0000	cái
3.4.24	Tê rút PPR D63/25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,0000	cái
3.4.25	Van xoay PPR D25	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.4.26	Van xoay PPR D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
3.4.27	Van xoay PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
3.4.28	Van khóa đồng 1 chiều DN32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
3.4.29	Van phao điện D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.4.30	Van phao cơ D40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.4.31	Nối ren ngoài PPR 32x1/2"	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái

3.4.32	Nối ren ngoài PPR 40x1/2"	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
3.4.33	Nối ren ngoài PPR D63	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
3.4.34	Co 90' ren trong PPR 20x1/2"	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	112,0000	cái
3.4.35	Nút bịt PPR D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	112,0000	cái
3.4.36	Ống nhựa PVC D42, dày 2,1mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1000	100m
3.4.37	Ống nhựa PVC D60, dày 2,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7700	100m
3.4.38	Ống nhựa PVC D114, dày 3,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3200	100m
3.4.39	Co 90' PVC, D42	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.4.40	Co 90' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
3.4.41	Co 90' PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,0000	cái
3.4.42	Co 45' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	130,0000	cái
3.4.43	Co 45' PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	63,0000	cái
3.4.44	Y PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	21,0000	cái
3.4.45	Y giảm PVC D114/60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	42,0000	cái

3.4.46	Tê đều PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	cái
3.4.47	Tê đều PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
3.4.48	Nối trơn PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
3.4.49	Nối trơn PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
3.4.50	Nối giảm PVC D60/42	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.4.51	Nối giảm PVC D114/60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	11,0000	cái
3.4.52	Con thô chống hôi PVC D60 (xi phòng)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	22,0000	cái
3.4.53	Bộ nối kiểm tra D114 (Thân nối + Nắp nối + Gioăng nối)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cái
3.4.54	Bịt xả thông tắc PVC D114	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
3.4.55	Phiếu thoát sàn inox vuông 120x120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	43,0000	cái
3.4.56	Ống nhựa PVC D27, dày 1,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,5400	100m
3.4.57	Ống nhựa PVC D60, dày 2,0mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,5200	100m
3.4.58	Co 45' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	54,0000	cái
3.4.59	Co 90' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	19,0000	cái

3.4.60	Nồi tron PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	38,0000	cái
3.4.61	Quả cầu chắn rác inox D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,0000	cái
3.4.62	Xi bệt + két nước + vòi xịt + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	bộ
3.4.63	Van góc 3 chiều inox 304 - D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.4.64	Lavabo treo tường + bộ thoát + dây đầu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	bộ
3.4.65	Vòi lạnh lavabo nóng lạnh	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	bộ
3.4.66	Van góc 2 chiều inox 304-D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.4.67	Lắp đặt gương soi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.4.68	Lắp đặt kệ kính	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
3.4.69	Vòi nước nhựa	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	17,0000	bộ
3.4.70	Vòi rửa kết hợp vòi sen nóng lạnh + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	bộ
3.4.71	Bình nước nóng gián tiếp 50 lít	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	bộ
3.4.72	Bể nước Inox 1000 lít	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	bể
3.4.73	Bơm nước sinh hoạt 1,5HP, Q=5m ³ /h, H=20m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 máy

3.4.74	Lắp đặt tủ điện điều khiển máy bơm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
3.4.75	Chống thấm cổ ống thoát nước	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	125,0000	cái
3.4.76	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4617	100m ³
3.4.77	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,7280	m ³
3.4.78	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,9440	m ³
3.4.79	Ván khuôn thép, ván khuôn đáy bê tông tự hoại	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0496	100m ²
3.4.80	Lắp dựng cốt thép đáy bê tông tự hoại, ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1973	tấn
3.4.81	Xây tường thẳng gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,5012	m ³
3.4.82	Láng bê tông tự hoại dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	55,2000	m ²
3.4.83	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố ga, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8880	m ³
3.4.84	Ván khuôn thép, ván khuôn thành hố ga	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1296	100m ²
3.4.85	Lắp dựng cốt thép thành hố ga, ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0306	tấn
3.4.86	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,4240	m ³
3.4.87	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0720	100m ²

		sơ thiết kế		
3.4.88	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0875	tấn
3.4.89	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	19,0000	1 cấu kiện
3.4.90	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2102	100m ³
3.4.91	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất I	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4379	100m ³
3.4.92	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $> 250\text{cm}$, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	m ³
3.4.93	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $> 250\text{cm}$, M250, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,9920	m ³
3.4.94	Bê tông vách bể SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M250, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,8500	m ³
3.4.95	Bê tông dầm, sàn nắp bể SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M250, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0648	m ³
3.4.96	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3812	m ³
3.4.97	Ván khuôn thép, ván khuôn đáy bể	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0344	100m ²
3.4.98	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3415	100m ²
3.4.99	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng nắp bể	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0107	100m ²
3.4.100	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn nắp bể	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0328	100m ²

3.4.101	Lắp dựng cốt thép đáy bể, ĐK $\leq 10\text{mm}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0049	tấn
3.4.102	Lắp dựng cốt thép đáy bể, ĐK $\leq 18\text{mm}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4663	tấn
3.4.103	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0020	tấn
3.4.104	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0077	tấn
3.4.105	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0058	tấn
3.4.106	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2206	tấn
3.4.107	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3193	tấn
3.4.108	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0022	tấn
3.4.109	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2490	tấn
3.4.110	Quét chống thấm 2 lớp bằng Sika Topseal 107	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	27,1572	m ²
3.4.111	Lắp đặt băng cản nước Water bar V200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	m
3.4.112	Lát nền, sàn - Gạch ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,8692	m ²
3.4.113	Ốp tường trụ, cột - Gạch ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	37,5260	m ²
3.4.114	Bê tông nan hoa, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0968	m ³

3.4.115	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0035	100m ²
3.4.116	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0069	tấn
3.4.117	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 cấu kiện
3.4.118	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2134	100m ³
3.5	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT			
3.5.1	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0700	100m ³
3.5.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤1m, sâu ≤1m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,5920	1m ³
3.5.3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3240	m ³
3.5.4	Bê tông đáy hố kiểm tra, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1960	m ³
3.5.5	Ván khuôn thép, ván khuôn đáy hố ga kiểm tra	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0112	100m ²
3.5.6	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1960	m ³
3.5.7	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0112	100m ²
3.5.8	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0138	tấn
3.5.9	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	1 cấu kiện

3.5.10	Xây hồ kiểm tra điện trở gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4560	m ³
3.5.11	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0790	100m ³
3.5.12	Lắp đặt kim thu sét	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
3.5.13	Gia công cột đỡ kim thu sét bằng thép hình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0218	tấn
3.5.14	Gia công cột bằng thép tấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0422	tấn
3.5.15	Lắp cột thép đỡ kim thu sét	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0640	tấn
3.5.16	Bu lông M16, L=400	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	bộ
3.5.17	Đóng cọc đồng D16, L=2,4m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cọc
3.5.18	Cáp đồng trần S=70mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	32,0000	m
3.5.19	Cáp đồng bọc CV S=70mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	89,0000	m
3.5.20	Ông luồn cáp SP, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	53,0000	m
3.5.21	Hộp kiểm tra điện trở 210x160x100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
3.5.22	Giếng khoan D60, L=10m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	1m khoan
3.5.23	Dây néo giữ thân kim inox D10 + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	m

3.5.24	Mối hàn hóa nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	mối
3.5.25	Đóng cọc đồng D16, L=2,4m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cọc
3.5.26	Cáp đồng trần S=50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	m
3.5.27	Cáp đồng bọc S=1x 50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	36,0000	m
3.5.28	Ống luồn cáp SP, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	22,0000	m
3.5.29	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1000	100m ³
3.5.30	Giếng khoan D60, L=12m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	1m khoan
3.5.31	Hộp kiểm tra điện trở 210x160x100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
3.5.32	Mối hàn hóa nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	mối
3.5.33	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0010	100m ³
3.6	CHỐNG MỐI			
3.6.1	Đào hào ngoài bằng máy đào dung tích 0,4m ³	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4000	100m ³
3.6.2	Xử lý 1m ³ hào phòng mối bao ngoài.	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0000	m ³
3.6.3	Lắp đặt hệ thống ống dẫn bảo trì phòng mối hào ngoài công trình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	100m

3.6.4	Lấp đất đầm chặt trả lại nguyên trạng mặt bằng hào ngoài	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4000	100m ³
3.6.5	Đào hào trong bằng nhân công	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,5200	1m ³
3.6.6	Tạo hào phòng mối bên trong bằng phương pháp đào hào.	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,5200	m ³
3.6.7	Lắp đặt hệ thống ống dẫn bảo trì phòng mối hào trong công trình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,9260	100m
3.6.8	Lấp đất đầm chặt trả lại nguyên trạng mặt bằng hào trong	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1852	100m ³
3.6.9	Phun xử lý mặt nền tầng 1	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	340,0000	1m ²
3.6.10	Phun xử lý tường trong và ngoài tầng 1 công trình từ chân tường lên 0.9m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	171,0000	m ²
4	HẠNG MỤC: SÂN BÓNG ĐÁ MINI			
4.1	PHẦN KẾT CẤU			
4.1.1	Đào móng bằng máy đào 0,4m ³ , - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3446	100m ³
4.1.2	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,9920	m ³
4.1.3	Bê tông móng cột đèn, M250, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0800	m ³
4.1.4	Bê tông móng bó nền, đổ bằng máy bơm bê tông, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,8680	m ³
4.1.5	Ván khuôn thép, ván khuôn móng cột	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,5376	100m ²
4.1.6	Ván khuôn móng bó nền	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7868	100m ²

4.1.7	Đắp đất bằng đảm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85. Lấp đất hố móng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1041	100m ³
4.2	PHẦN KIẾN TRÚC			
4.2.1	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40. Trát bó nền sân bóng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	78,6800	m ²
4.2.2	Lu lên lại mặt nền sân bóng cho chặt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,8816	100m ²
4.2.3	Thi công mặt nền sân bóng đá bằng đá dăm 2x4 lớp dưới, mặt nền đã lên ép 10cm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,8816	100m ²
4.2.4	Thi công mặt nền sân bóng bằng đá mi lẫn bột đá, mặt nền đã lên ép 5cm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,8816	100m ²
4.2.5	Rải lớp cát hạt thô nền sân bóng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4941	100m ³
4.2.6	Cung cấp thi công cô nhân tạo AFC14, chiều cao sợi 50mm (Bao gồm cô trắng làm đường line và các vật liệu khác kèm theo)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	988,1600	m ²
4.2.7	Cung cấp, rải hạt cao su màu, tiêu chuẩn 5kg/m ² lên nền mặt sân cô nhân tạo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4.940,8000	kg
4.2.8	Cung cấp, thi công căng lưới chắn bóng xung quanh sân bóng, loại lưới PE 3ly ô vuông 130 x 130	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	754,0000	m ²
4.2.9	Cung cấp, thi công căng lưới chắn bóng xung quanh sân bóng, loại lưới PE 2,5ly ô vuông 130 x 130	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	280,7200	m ²
4.2.10	Cung cấp, thi công căng dây cáp treo lưới chắn bóng, loại dây cáp bọc nhựa D10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	650,0000	m
4.2.11	Cung cấp lắp đặt lưới khung thành sân bóng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	bộ
4.2.12	Bu lông M16 - L=500mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	80,0000	bộ

4.2.13	Gia công hệ khung thành sân bóng bằng thép ống kẽm dày 1,4mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0624	tán
4.2.14	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤10kg/1 cấu kiện. Lắp đặt bulong M16, L=500mm bắt chân đế trụ đèn trong móng bê tông	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0636	tán
4.2.15	Gia công cột trụ đèn, cột lưới chắn bóng bằng thép ống mạ kẽm + thép hộp dày 2,5mm - 3mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0990	tán
4.2.16	Gia công đế cột bằng thép tấm,	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0800	tán
4.2.17	Lắp cột thép các loại	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,1790	tán
4.2.18	Gia công cửa lưới thép B40, khung bằng thép hộp mạ kẽm dày 1,2mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,4000	m2
4.2.19	Lắp dựng cửa khung sắt lưới B40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,4000	m2
4.2.20	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,4000	100m2
4.3	HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
4.3.1	Tủ điện ngoài nhà 1 lớp cửa, tôn sơn tĩnh điện, dày 1,2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 400x300x 150	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
4.3.2	MCB-2P-25A-6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
4.3.3	MCB-2P-16A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
4.3.4	MCB-2P-10A-4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
4.3.5	Đèn pha led 250W-220V, 33750lm, 5000K, IP66	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	bộ

4.3.6	Cáp CXV/DSTA (2x4mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	112,0000	m
4.3.7	Dây lên đèn CVV 2x2,5mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	100,0000	m
4.3.8	Hộp nối dây điện ngoài trời kín nước, chống nước IP67, nhựa ASB, KT:125x125x75mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	hộp
4.3.9	Làm tiếp địa cho cột điện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	1 bộ
4.3.10	Kéo rải dây thép chống sét dưới mương đất Fi =12mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	m
4.3.11	Cáp đồng trần M10	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	109,0000	m
4.3.12	Ống nhựa xoắn HDPE D50/40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	74,0000	m
4.3.13	Ống ruột gà D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	94,0000	m
5	HẠNG MỤC: CẢI TẠO CÁC KHỐI NHÀ			
5.1	SỬA CHỮA, CẢI TẠO NHÀ ĐA NĂNG			
5.1.1	Tháo dỡ trần	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	369,6000	m ²
5.1.2	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột ngoài nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	305,5380	m ²
5.1.3	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ, vệ sinh trên bề mặt - xà dầm, trần ngoài nhà WC, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	126,7020	m ²
5.1.4	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - xà dầm, trần trong nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	59,0000	m ²
5.1.5	Cạo bỏ lớp vôi cũ, vệ sinh trên bề mặt - tường, trụ, cột trong nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	366,6250	m ²

		sơ thiết kế		
5.1.6	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	758,7040	m2
5.1.7	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	851,2500	m2
5.1.8	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông sê nô để chống thấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	273,0850	m2
5.1.9	Vệ sinh nền sàn sê nô trước khi chăm thấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	273,0850	m2
5.1.10	Lớp vữa bảo vệ (XM + cát + nước + có trộn phụ gia tương đương Sika Latex TH) dày 20 chống thấm sê nô, bề nước mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	273,0850	m2
5.1.11	Quét 3 lớp chống thấm tương đương Sika Proof Membrane (1 lớp lót 0,2kg/m ² + 2 lớp phủ 0,6kg/m ² /lớp) chống thấm sê nô, bề nước mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	273,0850	m2
5.1.12	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - khung hoa bảo vệ cửa sổ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	90,2400	m2
5.1.13	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - gỗ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	114,7200	m2
5.1.14	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ, sơn khung hoa cửa sổ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	90,2400	1m2
5.1.15	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	114,7200	m2
5.1.16	GCLD trần thạch cao giạt cấp khung chìm, hệ khung sườn thép mạ kẽm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	437,2480	m2
5.1.17	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong có chiều cao >3,6m - Chiều cao chuẩn 3,6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,9266	100m2
5.1.18	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0444	100m2

		sơ thiết kế		
5.1.19	Tháo dỡ đèn ốp trần (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	bộ
5.1.20	Tháo dỡ đèn pha (Tính 50% nhân công, máy)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	bộ
5.1.21	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 1 bóng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0000	bộ
5.1.22	Tháo dỡ đèn trụ 9W (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	bộ
5.1.23	Tháo dỡ quạt trần (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	cái
5.1.24	Lắp đặt quạt hút gắn tường (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
5.1.25	Tháo dỡ công tắc (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
5.1.26	Tháo dỡ tủ điện trong nhà (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp
5.1.27	Tháo dỡ các automat (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	cái
5.1.28	Cáp CV (1Cx1,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	290,8000	m
5.1.29	Cáp CV (1Cx2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.021,9000	m
5.1.30	Cáp E, CV (1Cx2,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	510,9000	m
5.1.31	Ống nhựa SP D16 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	132,2000	m

5.1.32	Ổng nhựa SP D20 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	464,5000	m
5.1.33	Ổng nhựa xoắn D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,1000	m
5.1.34	Đèn tuýp bóng led 2x 20W - 1,2m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	31,0000	bộ
5.1.35	Lắp lại đèn pha 100W - 220V (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	bộ
5.1.36	Lắp lại đèn pha 100W - 220V (lắp mới)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	bộ
5.1.37	Lắp đặt lại quạt trần (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cái
5.1.38	Lắp đặt quạt hút gắn tường KT 200x200, 22W-220V (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
5.1.39	Lắp đặt quạt hút gắn tường KT 400x400, 22W-220V (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
5.1.40	Lắp đặt lại các công tắc (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
5.1.41	Phụ kiện (Băng keo, khớp nối, ...)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	lô
5.1.42	Tủ trong nhà 1 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 400 x 300 x 200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
5.1.43	Tủ trong nhà 1 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 300 x 200 x 100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
5.1.44	Lắp lại các automat hiện trạng ở tầng 1, tầng 2 vào tủ điện thay mới (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	cái
5.1.45	MCB 1P - 16A - 4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái

5.1.46	MCB 1P - 20A - 4,5kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
5.1.47	MCB 1P - 20A - 6kA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,0000	cái
5.2	CẢI TẠO KHÔI NỘI TRÚ A			
5.2.1	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	130,0000	m ²
5.2.2	Tháo dỡ khuôn cửa đơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	240,4000	m
5.2.3	Tháo dỡ xí xỏm + két nước + vòi xịt + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	bộ
5.2.4	Tháo dỡ vòi nước	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,0000	bộ
5.2.5	Tháo dỡ vòi rửa kết hợp vòi sen + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	bộ
5.2.6	Tháo dỡ ống PVC D90	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2600	100m
5.2.7	Tháo dỡ quả cầu chắn rác D90	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	bộ
5.2.8	Tháo dỡ phễu thoát sàn KT 120x120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,0000	bộ
5.2.9	Tháo dỡ đèn trụ 9W (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,0000	bộ
5.2.10	Tháo dỡ đèn ốp trần (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	bộ
5.2.11	Tháo dỡ công tắc đôi 1 chiều + Đé + Mặt nạ (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái

5.2.12	Tháo dỡ tủ điện trong nhà các tầng (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp
5.2.13	Tháo dỡ automat tầng 1, tầng 2 (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	35,0000	cái
5.2.14	Phá dỡ gạch lát nền	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	153,0000	m ²
5.2.15	Tháo dỡ lan can	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3000	m
5.2.16	Tháo dỡ trần	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	77,5200	m ²
5.2.17	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao $\leq 28m$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	574,3240	m ²
5.2.18	Cạo bỏ lớp vôi cũ, vệ sinh trên bề mặt - xà dầm, trần trong nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	602,0300	m ²
5.2.19	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - xà dầm, trần ngoài nhà, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	116,5150	m ²
5.2.20	Cạo bỏ lớp vôi cũ, vệ sinh trên bề mặt - tường, trụ, cột trong nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.028,8382	m ²
5.2.21	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột ngoài nhà, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	534,1280	m ²
5.2.22	Vệ sinh mặt ngoài lan can hành lang trát đá mài, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	101,1542	m ²
5.2.23	Tháo dỡ gạch ốp tường WC	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	687,7125	m ²
5.2.24	Ốp tường trụ, cột - Gạch Ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	744,0750	m ²
5.2.25	Lát nền, sàn - Gạch granite 300x600 chống trượt, vữa XM M75, PCB40.	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	153,0000	m ²

5.2.26	Lát nền, sàn đá granite tự nhiên màu xám, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,5000	m2
5.2.27	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3.593,2308	m2
5.2.28	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	921,9400	m2
5.2.29	Ốp tường bể nước mái - gạch Ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,6000	m2
5.2.30	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông sê nô để chống thấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	170,4880	m2
5.2.31	Vệ sinh nền sàn sê nô trước khi chấu thấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	170,4880	m2
5.2.32	Lớp vữa bảo vệ (XM + cát + nước + có trộn phụ gia tương đương Sika Latex TH) dày 20 chống thấm sê nô, bể nước mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	183,0880	m2
5.2.33	Quét 3 lớp chống thấm tương đương Sika Proof Membrane (1 lớp lót 0,2kg/m ² + 2 lớp phủ 0,6kg/m ² /lớp) chống thấm sê nô, bể nước mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	183,0880	m2
5.2.34	Chống thấm sàn vệ sinh (quét 2 lớp chống thấm tương đương Sika Topseal 107 mỗi lớp dày 2mm, mật độ 1,5kg/m ² /lớp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	79,5600	m2
5.2.35	GCLD cửa đi khung nhôm dày 2mm, 1 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 8ly dán decal mờ, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	63,1200	m2
5.2.36	GCLD cửa tủ 2 cánh mở, pa nô khung sắt bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	66,8800	m2
5.2.37	Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bề mặt - khung hoa bảo vệ cửa sổ, lan can cầu thang, lan can bậc cấp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	108,7700	m2
5.2.38	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ, sơn khung hoa cửa sổ, lan can cầu thang, lan can bậc cấp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	108,7700	1m2

5.2.39	Lợp mái tôn sóng vuông mạ màu dày 0,45mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,7432	100m ²
5.2.40	Cung cấp lắp đặt ke chống bão cho mái tôn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.297,2960	cái
5.2.41	GCLD trần thả tấm thạch cao 605 x 605x 9mm, hệ khung nhôm nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	77,5200	m ²
5.2.42	Xúc phế thải lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0459	100m ³
5.2.43	Vận chuyển phế thải các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4590	10m ³ /1km
5.2.44	Vận chuyển phế thải các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4590	10m ³ /1km
5.2.45	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,2112	100m ²
5.2.46	Cáp CV (1Cx1,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	572,0000	m
5.2.47	Ống nhựa SP D16 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	286,0000	m
5.2.48	Đèn tuýp bóng led 1x9W - 0,6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,0000	bộ
5.2.49	Đèn led panel ốp trần KT: 217x217x35mm - 18W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	bộ
5.2.50	Điều chỉnh tốc độ quạt 1000W-220V(Dimmer)+ Đế âm + Mặt nạ (loại 3 hạt)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,0000	cái
5.2.51	Tủ trong nhà 2 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 400 x 300 x 200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp
5.2.52	Lắp lại các automat hiện trạng ở tầng 1, tầng 2 vào tủ điện thay mới	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	35,0000	cái

5.2.53	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 6m$ bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1200	100m ³
5.2.54	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2960	1m ³
5.2.55	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250cm$, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1620	m ³
5.2.56	Bê tông đáy hố kiểm tra, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0980	m ³
5.2.57	Ván khuôn thép, ván khuôn móng cột đỡ kim thu sét	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0056	100m ²
5.2.58	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0980	m ³
5.2.59	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0056	100m ²
5.2.60	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0069	tân
5.2.61	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 50kg$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 cấu kiện
5.2.62	Xây hố kiểm tra điện trở gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2280	m ³
5.2.63	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1245	100m ³
5.2.64	Đóng cọc đồng D16, L=2,4m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cọc
5.2.65	Cáp đồng trần S=50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	m
5.2.66	Cáp đồng bọc S=1x 50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	m

		sơ thiết kế		
5.2.67	Ổng luồn cáp SP, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	m
5.2.68	Giếng khoan D60, L=12m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	1m khoan
5.2.69	Hộp kiểm tra điện trở 210x160x100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
5.2.70	Môi hàn hóa nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	môi
5.2.71	Ổng nhựa PPR D20, dày 1,9mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,6300	100m
5.2.72	Co 90' PPR D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái
5.2.73	Co 90' ren trong PPR 20x1/2"	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái
5.2.74	Ổng nhựa PVC D60, dày 2,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2300	100m
5.2.75	Co 45' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	37,0000	cái
5.2.76	Y giảm PVC D114/60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	cái
5.2.77	Con thò chống hôi PVC D60 (xi phòng)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	26,0000	cái
5.2.78	Xí bệt + két nước + vòi xịt + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	bộ
5.2.79	Van góc 3 chiều inox 304 - D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái

5.2.80	Lavabo treo tường + bộ thoát + dây đầu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	bộ
5.2.81	Vòi lavabo lạnh	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	bộ
5.2.82	Van góc 2 chiều inox 304-D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái
5.2.83	Lắp đặt gương soi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái
5.2.84	Vòi rửa nhựa D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	bộ
5.2.85	Lắp đặt kệ kính	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	cái
5.2.86	Vòi rửa kết hợp vòi sen lạnh + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	bộ
5.2.87	Lắp đặt phễu thu nước sàn D60, KT 120x120 inox	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	75,0000	cái
5.2.88	Hút chất thải, vệ sinh bể tự hoại	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0000	m3
5.2.89	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	117,0000	m
5.2.90	Ổ cắm mạng âm tường (Bao gồm đế + mặt nạ)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
5.2.91	Ống mềm D20 đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,0000	m
5.2.92	Máng nhựa 40 x 20mm đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	60,0000	m
5.2.93	Lắp đặt Switch 16 port poe 10/100 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ

5.2.94	Lắp đặt tủ điện nhẹ 6U (Tủ rack 16 - D400)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2000	5 tủ
5.2.95	Lắp đặt thanh ổ cắm nguồn PDU 6 ổ 3 châu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bảng
5.2.96	Thiết bị phát wifi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 bộ (phát, thu)
5.2.97	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	130,0000	m
5.2.98	Máng nhựa 40 x 20mm đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	100,0000	m
5.2.99	Hộp gen đi cáp trực đứng 80x40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	m
5.2.100	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn trần 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	1 thiết bị
5.2.101	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn tường 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 thiết bị
5.3	CẢI TẠO KHỐI NỘI TRÚ B			
5.3.1	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	54,1632	m ²
5.3.2	Tháo dỡ khuôn cửa đơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	246,4000	m
5.3.3	Tháo dỡ xí xôm + két nước + vòi xịt + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	bộ
5.3.4	Tháo dỡ vòi nước	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	56,0000	bộ
5.3.5	Tháo dỡ vòi rửa kết hợp vòi sen + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	bộ

5.3.6	Tháo dỡ phễu thoát sản KT 120x120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	bộ
5.3.7	Tháo dỡ đèn led 1,2m (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bộ
5.3.8	Tháo dỡ đèn trụ 9W (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	57,0000	bộ
5.3.9	Tháo dỡ đèn ốp trần (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	19,0000	bộ
5.3.10	Tháo dỡ công tắc + Đế + Mặt nạ (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	32,0000	cái
5.3.11	Tháo dỡ tủ điện trong nhà các tầng (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp
5.3.12	Tháo dỡ automat tầng 1, tầng 2 (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0000	cái
5.3.13	Phá dỡ gạch lát nền	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	257,0400	m ²
5.3.14	Tháo dỡ gạch ốp tường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	432,6000	m ²
5.3.15	Tháo dỡ lan can	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	22,2300	m
5.3.16	Tháo dỡ trần	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	46,2000	m ²
5.3.17	Cạo bỏ lớp vôi cũ, vệ sinh trên bề mặt - xà dầm, trần trong nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	583,9800	m ²
5.3.18	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ, vệ sinh trên bề mặt - xà dầm, trần trong WC, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	189,8120	m ²
5.3.19	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - xà dầm, trần ngoài nhà, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	140,1260	m ²

5.3.20	Cạo bỏ lớp vôi cũ, vệ sinh trên bề mặt - tường, trụ, cột trong nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.339,0260	m2
5.3.21	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột ngoài nhà, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	806,5610	m2
5.3.22	Ốp tường trụ, cột - Gạch Ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.017,2400	m2
5.3.23	Lát nền, sàn - Gạch granite 300x600 chống trượt, vữa XM M75, PCB40.	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	257,0400	m2
5.3.24	Lát nền, sàn đá granite tự nhiên màu xám, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,3600	m2
5.3.25	Sơn dầu, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4.136,9320	m2
5.3.26	Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.352,4100	m2
5.3.27	Ốp tường bể nước mái - gạch Ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,6000	m2
5.3.28	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông sê nô để chống thấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	217,1600	m2
5.3.29	Vệ sinh nền sàn sê nô trước khi chấu thấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	217,1600	m2
5.3.30	Lớp vữa bảo vệ (XM + cát + nước + có trộn phụ gia tương đương Sika Latex TH) dày 20 chống thấm sê nô, bể nước mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	229,7600	m2
5.3.31	Quét 3 lớp chống thấm tương đương Sika Proof Membrane (1 lớp lót 0,2kg/m ² + 2 lớp phủ 0,6kg/m ² /lớp) chống thấm sê nô, bể nước mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	229,7600	m2
5.3.32	Chống thấm sàn vệ sinh (quét 2 lớp chống thấm tương đương Sika Topseal 107 mỗi lớp dày 2mm, mật độ 1,5kg/m ² /lớp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	126,8400	m2

5.3.33	GCLD cửa đi khung nhôm dày 2mm, 1 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 8ly dán decal mờ, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	63,8400	m ²
5.3.34	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - khung hoa bảo vệ cửa sổ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	111,3300	m ²
5.3.35	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ, sơn khung hoa cửa sổ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	111,3300	1m ²
5.3.36	GCLD trần thả tấm thạch cao 605 x 605x 9mm, hệ khung nhôm nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	46,2000	m ²
5.3.37	GCLD lan can hành lang bằng inox 304, thanh inox vuông 30x30x1,2ly, cách khoảng 100mm, tay vịn ống D60 dày 1,2ly, chiều cao lắp đặt 0,65m (bao gồm phụ kiện, nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	34,2000	md
5.3.38	Xúc phế thải lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1636	100m ³
5.3.39	Vận chuyển phế thải các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7711	10m ³ /1km
5.3.40	Vận chuyển phế thải các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7711	10m ³ /1km
5.3.41	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	13,6338	100m ²
5.3.42	Cáp CV (1Cx1,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	650,0000	m
5.3.43	Ống nhựa SP D16 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	320,0000	m
5.3.44	Đèn tuýp bóng led 1x20W - 1,2m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	bộ
5.3.45	Đèn tuýp bóng led 1x9W - 0,6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	57,0000	bộ

5.3.46	Đèn led panel ốp trần KT: 217x217x35mm - 18W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	25,0000	bộ
5.3.47	Công tắc đơn 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	29,0000	cái
5.3.48	Công tắc đôi 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
5.3.49	Công tắc ba 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái
5.3.50	Công tắc đơn 2 chiều + Công tắc đôi 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái
5.3.51	Tủ trong nhà 1 lớp cửa, vỏ tủ sơn tinh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 200 x 300 x 100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp
5.3.52	Lắp lại các automat hiện trạng ở tầng 1, tầng 2 vào tủ điện thay mới (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0000	cái
5.3.53	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 6m$ bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1200	100m ³
5.3.54	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2960	1m ³
5.3.55	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250cm$, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1620	m ³
5.3.56	Bê tông đáy hố kiểm tra, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0980	m ³
5.3.57	Ván khuôn thép, ván khuôn móng cột đỡ kim thu sét	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0056	100m ²
5.3.58	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0980	m ³
5.3.59	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ	0,0056	100m ²

		sơ thiết kế		
5.3.60	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0069	tân
5.3.61	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 cấu kiện
5.3.62	Xây hồ kiểm tra điện trở gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2280	m ³
5.3.63	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1245	100m ³
5.3.64	Đóng cọc đồng D16, L=2,4m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cọc
5.3.65	Cáp đồng trần S=50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	m
5.3.66	Cáp đồng bọc S=1x 50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	m
5.3.67	Ống luồn cáp SP, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	m
5.3.68	Giếng khoan D60, L=12m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	1m khoan
5.3.69	Hộp kiểm tra điện trở 210x160x100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
5.3.70	Mỗi hàn hóa nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	mỗi
5.3.71	Hút chất thải, vệ sinh bể tự hoại	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	73,0000	m ³
5.3.72	Tháo dỡ các cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cấu kiện $\leq 100\text{kg}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	36,0000	cấu kiện

5.3.73	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kw. Phá dỡ tường bê tự hoại bị hỏng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0200	m3
5.3.74	Xây tường thẳng gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0200	m3
5.3.75	Láng bê tự hoại dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,1000	m2
5.3.76	Đánh màu xi măng nguyên chất	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,1000	m2
5.3.77	Bê tông tấm đan M200, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,0445	m3
5.3.78	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2677	100m2
5.3.79	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan bê tự hoại	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8002	tấn
5.3.80	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	44,0000	1cấu kiện
5.3.81	Ống nhựa PVC D60, dày 2,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2500	100m
5.3.82	Co 45' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	42,0000	cái
5.3.83	Y giảm PVC D114/60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	cái
5.3.84	Con thô chống hôi PVC D60 (xi phông)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái
5.3.85	Xi bết + két nước + vòi xịt + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	bộ
5.3.86	Van góc 3 chiều inox 304 - D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái

5.3.87	Lavabo treo tường + bộ thoát + dây đầu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	bộ
5.3.88	Vòi lavabo lạnh	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	bộ
5.3.89	Van góc 2 chiều inox 304-D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái
5.3.90	Lắp đặt gương soi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái
5.3.91	Lắp đặt kệ kính	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	cái
5.3.92	Vòi rửa kết hợp vòi sen lạnh + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	bộ
5.3.93	Lắp đặt phễu thu nước sàn D60, KT 120x120 inox	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	84,0000	cái
5.3.94	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	77,0000	m
5.3.95	Máng nhựa 40 x 20mm đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	60,0000	m
5.3.96	Lắp đặt Switch 16 port poe 10/100 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
5.3.97	Lắp đặt tủ điện nhẹ 6U (Tủ rack 16 - D400)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2000	5 tủ
5.3.98	Lắp đặt thanh ổ cắm nguồn PDU 6 ổ 3 chấu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bảng
5.3.99	Thiết bị phát wifi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 bộ (phát, thu)
5.3.100	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	215,0000	m

5.3.101	Máng nhựa 40 x 20mm đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	150,0000	m
5.3.102	Hộp gen đi cáp trực đứng 80x40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	m
5.3.103	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn trần 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	1 thiết bị
5.3.104	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn tường 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 thiết bị
5.4	CẢI TẠO KHỐI NỘI TRÚ C			
5.4.1	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	81,0000	m ²
5.4.2	Tháo dỡ khuôn cửa đơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	169,2000	m
5.4.3	Tháo dỡ xí xôm + két nước + vòi xịt + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	bộ
5.4.4	Tháo dỡ vòi nước	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	36,0000	bộ
5.4.5	Tháo dỡ vòi rửa kết hợp vòi sen + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	bộ
5.4.6	Tháo dỡ phễu thoát sàn KT 120x120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	bộ
5.4.7	Tháo dỡ đèn trụ 9W (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	37,0000	bộ
5.4.8	Tháo dỡ đèn ốp trần (Tinh 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	bộ
5.4.9	Tháo dỡ công tắc + Đé + Mặt nạ (tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	39,0000	cái

5.4.10	Tháo dỡ tủ điện trong nhà các tầng (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp
5.4.11	Tháo dỡ automat tầng 1, tầng 2 (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,0000	cái
5.4.12	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kw	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0980	m3
5.4.13	Phá dỡ gạch lát nền	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	165,2400	m2
5.4.14	Tháo dỡ gạch ốp tường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	348,1650	m2
5.4.15	Tháo dỡ lan can	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	m
5.4.16	Tháo dỡ trần	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	81,5400	m2
5.4.17	Cạo bỏ lớp vôi cũ, vệ sinh trên bề mặt - xà dầm, trần trong nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	357,7700	m2
5.4.18	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ, vệ sinh trên bề mặt - xà dầm, trần trong WC, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	81,0180	m2
5.4.19	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - xà dầm, trần ngoài nhà, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	109,1930	m2
5.4.20	Cạo bỏ lớp vôi cũ, vệ sinh trên bề mặt - tường, trụ, cột trong nhà, tính 50% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	842,5318	m2
5.4.21	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột ngoài nhà, tính 70% diện tích hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	674,9470	m2
5.4.22	Ốp tường trụ, cột - Gạch Ceramic 300x600, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	596,3400	m2
5.4.23	Lát nền, sàn - Gạch granite 300x600 chống trượt, vữa XM M75, PCB40.	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	165,2400	m2

5.4.24	Lát nền, sàn đá granite tự nhiên màu xám, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,3600	m2
5.4.25	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.501,5840	m2
5.4.26	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.120,2000	m2
5.4.27	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông sê nô để chống thấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	178,1560	m2
5.4.28	Vệ sinh nền sàn sê nô trước khi chặm thấm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	178,1560	m2
5.4.29	Lớp vữa bảo vệ (XM + cát + nước + có trộn phụ gia tương đương Sika Latex TH) dày 20 chống thấm sê nô, bề nước mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	178,1560	m2
5.4.30	Quét 3 lớp chống thấm tương đương Sika Proof Membrane (1 lớp lót 0,2kg/m ² + 2 lớp phủ 0,6kg/m ² /lớp) chống thấm sê nô, bề nước mái	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	178,1560	m2
5.4.31	Chống thấm sàn vệ sinh (quét 2 lớp chống thấm tương đương Sika Topseal 107 mỗi lớp dày 2mm, mật độ 1,5kg/m ² /lớp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	81,5400	m2
5.4.32	GCLD cửa đi khung nhôm dày 2mm, 1 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 8ly đan decal mờ, bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,4000	m2
5.4.33	GCLD cửa tủ 1 cánh mở, pa nô, khung sắt (bao gồm phụ kiện lắp đặt kèm theo)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	38,8800	m2
5.4.34	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - khung hoa bảo vệ cửa sổ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	56,4750	m2
5.4.35	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ, sơn khung hoa cửa sổ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	56,4750	1m2
5.4.36	GCLD trần thả tấm thạch cao 605 x 605x 9mm, hệ khung nhôm nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	81,5400	m2

5.4.37	GCLD lan can hành lang bằng inox 304, thanh inox vuông 30x30x1,2ly, cách khoảng 100mm, tay vin ống D60 dày 1,2ly, chiều cao 0,65m (bao gồm phụ kiện, nắp chụp)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	md
5.4.38	Xúc phế thải lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1302	100m ³
5.4.39	Vận chuyển phế thải các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3020	10m ³ /1km
5.4.40	Vận chuyển phế thải các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3020	10m ³ /1km
5.4.41	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,2442	100m ²
5.4.42	Cáp CV (1Cx1,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	422,0000	m
5.4.43	Ống nhựa SP D16 (đi âm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	206,0000	m
5.4.44	Đèn tuýp bóng led 1x9W - 0,6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	37,0000	bộ
5.4.45	Đèn led panel ốp trần KT: 217x217x35mm - 18W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,0000	bộ
5.4.46	Công tắc đơn 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
5.4.47	Công tắc đôi 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
5.4.48	Công tắc ba 1 chiều 16A + Đế âm + Mặt nạ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	cái
5.4.49	Tủ trong nhà 1 lớp cửa, vỏ tủ sơn tĩnh điện, dày 2mm, thanh dẫn, phụ kiện, KT: 400 x 300 x 200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	hộp

5.4.50	Lắp lại các automat hiện trạng ở tầng 1, tầng 2 vào tủ điện thay mới (Tính 50% nhân công)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,0000	cái
5.4.51	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 6m$ bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1200	100m ³
5.4.52	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2960	1m ³
5.4.53	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng $\leq 250cm$, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1620	m ³
5.4.54	Bê tông đáy hố kiểm tra, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0980	m ³
5.4.55	Ván khuôn thép, ván khuôn móng cột đỡ kim thu sét	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0056	100m ²
5.4.56	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0980	m ³
5.4.57	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0056	100m ²
5.4.58	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0069	tấn
5.4.59	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 50kg$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 cấu kiện
5.4.60	Xây hố kiểm tra điện trở gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2280	m ³
5.4.61	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1245	100m ³
5.4.62	Đóng cọc đồng D16, L=2,4m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cọc
5.4.63	Cáp đồng trần S=50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	m

		sơ thiết kế		
5.4.64	Cáp đồng bọc S=1x 50mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	m
5.4.65	Ống luồn cáp SP, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	14,0000	m
5.4.66	Giếng khoan D60, L=12m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	1m khoan
5.4.67	Hộp kiểm tra điện trở 210x160x100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
5.4.68	Mối hàn hóa nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	mối
5.4.69	Ống nhựa PVC D60, dày 2,8mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1500	100m
5.4.70	Cơ 45' PVC D60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	36,0000	cái
5.4.71	Y giảm PVC D114/60	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	9,0000	cái
5.4.72	Con thô chống hơi PVC D60 (xi phong)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
5.4.73	Xí bệt + két nước + vòi xịt + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	bộ
5.4.74	Van góc 3 chiều inox 304 - D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
5.4.75	Lavabo treo tường + bộ thoát + dây đầu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	bộ
5.4.76	Vòi lavabo lạnh	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	bộ

5.4.77	Van góc 2 chiều inox 304-D21	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
5.4.78	Lắp đặt gương soi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
5.4.79	Lắp đặt kệ kính	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	cái
5.4.80	Vòi rửa kết hợp vòi sen lạnh + phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	bộ
5.4.81	Lắp đặt phễu thu nước sàn D60, KT 120x120 inox	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	54,0000	cái
5.4.82	Hút chất thải, vệ sinh bể tự hoại	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	36,0000	m3
5.4.83	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	100,0000	m
5.4.84	Ống mềm D20 đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	70,0000	m
5.4.85	Máng nhựa 40 x 20mm đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	90,0000	m
5.4.86	Thiết bị phát wifi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 bộ (phát, thu)
5.4.87	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	210,0000	m
5.4.88	Máng nhựa 40 x 20mm đi nổi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	100,0000	m
5.4.89	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn trần 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	1 thiết bị
6	HẠNG MỤC: TƯỜNG RÀO, KÈ CHẴN ĐẤT			

6.1	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,2133	100m ³
6.2	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	31,3536	m ³
6.3	Bê tông móng kê chân đất SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 2x4, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	132,3664	m ³
6.4	Ván khuôn thép, ván khuôn móng kê chân đất	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,4764	100m ²
6.5	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày >45cm, chiều cao ≤6m, M150, đá 2x4, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	181,7360	m ³
6.6	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	94,0608	m ³
6.7	Ván khuôn thép, ván khuôn tường kê chân đất	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,9743	100m ²
6.8	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90. Lắp đất móng công trình	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,5728	100m ³
6.9	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m ² , chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	62,8072	m ³
6.10	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,2770	100m ²
6.11	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2300	tấn
6.12	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3077	tấn
6.13	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,8200	m ³
6.14	Ván khuôn thép, ván khuôn giằng tường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,5640	100m ²

6.15	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2226	tấn
6.16	Khoan cây thép vào trụ tường rào hiện trạng - Lỗ khoan Fi ≤10mm, bằng keo Ramset Epcon G5, chiều sâu khoan ≤15cm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	634,0000	1 lỗ khoan
6.17	Xây tường thẳng gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm - chiều cao ≤6m, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	31,4960	m3
6.18	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	84,6000	m2
6.19	Trát trụ tường rào, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	602,0621	m2
6.20	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	666,0400	m2
6.21	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột. Cạo bỏ lớp sơn cũ trên tường, cột tường rào hiện trạng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	527,5067	m2
6.22	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.880,2088	m2
7	HẠNG MỤC: SAN NỀN			
7.1	Đào san đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,4769	100m ³
7.2	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	72,7780	100m ³
8	HẠNG MỤC: SÂN NỀN BÊ TÔNG			
8.1	Vệ sinh nền sân trước khi đổ bê tông	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	849,0000	m2
8.2	Rải ni lông lớp cách ly giữ nước mặt nền sân bê tông	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,4900	100m ²
8.3	Bê tông nền, đổ bằng máy bơm bê tông, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	84,9000	m3

8.4	Ván khuôn thép mặt nền sân bê tông	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3888	100m ²
8.5	Cắt roan 3000x3000	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	22,1813	10m
9	HẠNG MỤC: MƯƠNG THOÁT NƯỚC NGOÀI NHÀ			
9.1	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,9104	100m ³
9.2	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	31,8200	m ³
9.3	Bê tông mương thoát nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	50,4000	m ³
9.4	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,2600	m ³
9.5	Ván khuôn thép, ván khuôn thành mương, hồ ga	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	7,5200	100m ²
9.6	Láng đáy mương, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	126,0000	m ²
9.7	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,9120	m ³
9.8	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0726	100m ²
9.9	Lắp dựng cốt thép mương thoát nước, hồ ga ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0260	tấn
9.10	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,6084	tấn
9.11	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	508,0000	1 cấu kiện

9.12	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 400mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 29,4mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0600	100m
9.13	Thi công lớp đá đệm móng đường ống HDPE bằng cấp phối đá dăm Dmax 37,5	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,3658	m3
9.14	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,5101	100m3
10	HẠNG MỤC: BỂ NƯỚC PCCC			
10.1	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2505	100m3
10.2	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng >250cm, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,7840	m3
10.3	Bê tông đáy bể nước PCCC, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	13,5000	m3
10.4	Bê tông tường - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	12,9626	m3
10.5	Bê tông xà dầm, nắp bể, máy bơm bê tông, M300, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0380	m3
10.6	Ván khuôn móng đáy bể	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0840	100m2
10.7	Ván khuôn thép, ván khuôn vách bể nước PCCC	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,9720	100m2
10.8	Ván khuôn thép, ván khuôn dầm nắp bể	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0683	100m2
10.9	Ván khuôn thép, ván khuôn nắp bể, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3671	100m2
10.10	Lắp dựng cốt thép đáy bể, ĐK ≤10mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0187	tấn

10.11	Lắp dựng cốt thép đáy bể, ĐK ≤18mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,1326	tấn
10.12	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0106	tấn
10.13	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3267	tấn
10.14	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,9583	tấn
10.15	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0194	tấn
10.16	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1415	tấn
10.17	Lắp dựng cốt thép nắp bể, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7546	tấn
10.18	Quét chống thấm 2 lớp bằng Sika Topseal 107	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	82,2380	m ²
10.19	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40. Trát thành bể nước PCCC	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	42,9000	m ²
10.20	Đánh màu thành bể bằng xi măng nguyên chất	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	42,9000	m ²
10.21	Láng đáy bể có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	38,2500	m ²
10.22	Lắp đặt băng cản nước Water bar V200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	28,0000	m
10.23	Bê tông nan hoa, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0810	m ³
10.24	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0036	100m ²

10.25	Gia công, lắp đặt cốt thép đan nắp thăm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0161	tấn
10.26	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 cấu kiện
10.27	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2577	100m ³
11	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG MẠNG NGOÀI NHÀ			
11.1	Cáp quang 4FO	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	350,0000	m
11.2	Lắp đặt bộ chuyển đổi quang điện 1000 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
11.3	Lắp đặt Switch 08 port poe 10/100 MBPS	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 bộ
11.4	Dây cáp mạng Cat6 - 4UTP 24 AWG	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	40,0000	m
11.5	Lắp đặt camera IP hồng ngoại gắn tường 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	1 thiết bị
11.6	Lắp đặt tivi 55" quan sát camera	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 thiết bị
12	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN TỔNG THỂ			
12.1	Tủ điện tổng son tinh điện 2 lớp cửa KT: DxRx C 1000x800x300 + Phụ kiện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
12.2	MCCB 3 pha 150A - 36KA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
12.3	MCCB 3 pha 125A - 15KA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
12.4	MCCB 3 pha 50A - 15KA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái

		sơ thiết kế		
12.5	MCCB 3 pha 63A - 15KA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
12.6	Bộ biến dòng TI 0,5 - 200/5A	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	bộ
12.7	Đồng hồ đo điện áp, dòng điện, tần số	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
12.8	Đèn báo pha 230V-2A (bộ 3 bóng) + Cầu chì 2A (Đế 32A)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bộ
12.9	Thiết bị cắt lọc sét 3 pha 100kVA tương đương (OBO V100-B+C 3+NPE)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bộ
12.10	Cáp CXV (3x35 + 1x 16)mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	110,0000	m
12.11	Cáp CXV (4 x 10)mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	62,0000	m
12.12	Cáp CXV (2 x 6)mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	138,0000	m
12.13	Cáp E, CXV (1 x 6)mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	138,0000	m
12.14	Cáp CXV - FR (4 x 25)mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	190,0000	m
12.15	Cáp E, CXV - FR (1 x 16)mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	190,0000	m
12.16	Cáp CXV - FR (2 x 4)mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	107,0000	m
12.17	Cáp E, CXV - FR (1 x 4)mm ²	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	107,0000	m

12.18	Đào kênh mương cấp, hồ ga bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0470	100m ³
12.19	Bê tông lót đáy hồ ga điện, M100, đá 4x6, PCB30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,3170	m ³
12.20	Bê tông đáy hồ kiểm tra, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8730	m ³
12.21	Ván khuôn thép, ván khuôn đáy hồ ga điện	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,9600	100m ²
12.22	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đò bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8730	m ³
12.23	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0468	100m ²
12.24	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0315	tấn
12.25	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	15,0000	1 cấu kiện
12.26	Xây hồ ga điện gạch bê tông đặc 5,5x9x19cm, vữa XM M75, XM PCB40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,8500	m ³
12.27	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90. Đắp cát mương cấp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3465	100m ³
12.28	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90. Lấp đất mương cấp	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,7005	100m ³
12.29	Ống nhựa xoắn HDPE D85/65	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	291,0000	m
12.30	Ống nhựa xoắn HDPE D50/40	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	237,0000	m
12.31	Ống nhựa xoắn HDPE D60/50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	58,0000	m

		sơ thiết kế		
13	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG PCCC			
13.1	Lắp đặt trung tâm báo cháy 16 vùng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 trung tâm
13.2	Nút nhấn khẩn	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	5 nút
13.3	Còi và đèn báo cháy 32 âm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	5 chuông
13.4	Đầu báo khói	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	13,1000	10 đầu
13.5	Đầu báo nhiệt	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1000	10 đầu
13.6	Đèn báo phòng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,9600	5 đèn
13.7	Điện trở cuối tuyến	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	16,0000	cái
13.8	Cáp báo cháy chống nhiễu 2x16AWG(2X1,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3.815,0000	m
13.9	Cáp nguồn 24VDC 2x16AWG(2x1,5mm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.340,0000	m
13.10	Ống bảo hộ dây điện D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.745,0000	m
13.11	Hộp đấu nối kỹ thuật	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	5,0000	hộp
13.12	Ống luồn dây HDPE D65/50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,8000	100 m

13.13	Ống PVC, D32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	160,0000	m
13.14	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 6m$ bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất I	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0813	100m ³
13.15	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,0813	100m ³
13.16	Đèn exit, bộ sạc 2H 1x2W	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,6000	5 đèn
13.17	Đèn exit chỉ hướng 1 chiều 1x2W, 1-10 lux 2H + ổ cắm đơn 2 cực	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	5 đèn
13.18	Đèn chiếu sáng sự cố bóng led - 2x5W - 2H 1-10 Lux	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	66,0000	bộ
13.19	Ổ cắm đơn 2 cực	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	66,0000	cái
13.20	Đèn exit chỉ hướng 2 chiều 1x2W 1-10 lux 2H	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,2000	5 đèn
13.21	Ổ cắm đơn 2 cực	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
13.22	Đèn báo phòng bơm PCCC 1x2W 1-10 lux 2H + ổ cắm đơn 2 cực	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,2000	5 đèn
13.23	Ổ cắm đơn 2 cực	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.24	Cáp CU/PVC/FR 2x2,5mm ² chống cháy 30 phút	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2.035,0000	m
13.25	Ống PVC D20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1.825,0000	m
13.26	Ống luồn dây HDPE, D40/30	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	100 m

13.27	Lắp đặt tủ điện điều khiển máy bơm PCCC	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	1 tủ
13.28	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	1 máy
13.29	Đế bơm BT và bộ chống rung KT: 1100x800x200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	bộ
13.30	Đế bơm BT và bộ chống rung KT: 500x500x200	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	bộ
13.31	Luppe D100 + lưới lọc	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.32	Luppe D50 + lưới lọc	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.33	Mặt bích rỗng D100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	22,0000	cái
13.34	Mặt bích rỗng D50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	8,0000	cái
13.35	Mặt bích mù D100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.36	Van xả khí tự động	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
13.37	Van phao DN80	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.38	Van bướm + Đồng hồ đo áp lực DN20 (từ 0-25kg/cm ²)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái
13.39	Van 1 chiều DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái
13.40	Van 1 chiều DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái

13.41	Van 1 chiều DN15	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
13.42	Van xả áp D100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.43	Van cổng OS&Y DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.44	Van cổng OS&Y DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cái
13.45	Van cổng DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.46	Van bảo vệ vỏ bơm DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.47	Van bảo vệ vỏ bơm DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái
13.48	Côn bắt bích DN125	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
13.49	Côn bắt bích DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.50	Van cổng ty nổi DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.51	Mối nối mềm mặt bích DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	4,0000	cái
13.52	Mối nối mềm mặt bích DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.53	Y lọc DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.54	Y lọc DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái

13.55	Cụm van báo động DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.56	Đồng hồ kiểm tra lưu lượng TFM, DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.57	Bình tích áp 100 lít	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.58	Công tắc áp suất DN20	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái
13.59	Công tắc mực nước	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.60	Van bi DN32	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	cái
13.61	Ống thép tráng kẽm DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1000	100m
13.62	Ống thép tráng kẽm DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,1000	100m
13.63	Ống thép tráng kẽm DN120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,8000	100m
13.64	Bình chữa cháy bột khô ABC (4kg)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	44,0000	cái
13.65	Bình chữa cháy khí CO2 (3kg)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	44,0000	cái
13.66	Tủ vòi chữa cháy, cuộn vòi DN50(bao gồm 2 bình CO2(3kg) và 2 bình bột ABC 4(kg))	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	24,0000	hộp
13.67	Ống thép tráng kẽm DN120	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,6620	100m
13.68	Ống thép tráng kẽm DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3700	100m

13.69	Ống thép tráng kẽm DN65	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0320	100m
13.70	Ống thép tráng kẽm DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,9380	100m
13.71	Co hàn DN125	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	cái
13.72	Co hàn DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	80,0000	cái
13.73	Co hàn DN65	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	30,0000	cái
13.74	Co hàn DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	67,0000	cái
13.75	Tê đều hàn DN125	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	85,0000	cái
13.76	Tê đều hàn DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	95,0000	cái
13.77	Tê đều hàn DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	38,0000	cái
13.78	Côn thu DN125//100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	cái
13.79	Côn thu DN65/50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	23,0000	cái
13.80	Nối DN125	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	134,0000	cái
13.81	Nối DN50	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	19,0000	cái
13.82	Nối DN65	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	54,0000	cái

13.83	Nồi DN100	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	198,0000	cái
13.84	Tủ đựng thiết bị cứu nạn cứu hộ (5 khối nhà)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	hộp
13.85	Kìm cộng lực (Dài 60cm, tải cắt 60kg)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.86	Búa (thép cacbon cường độ cao nặng 5kg, cán dài 50cm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.87	Rìu(trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.88	Xà beng (Một đầu nhọn, một đầu đẹt, dài 100cm)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.89	Trụ chữa cháy ngoài nhà 3 cửa: 2 cửa DN100, 1 cửa DN65	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	cái
13.90	Họng tiếp nước chữa cháy ngoài nhà DN65 2 cửa	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	cái
13.91	Tủ đựng vòi chữa cháy ngoài nhà: 700x500x250mm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	hộp
13.92	Cuộn vòi chữa cháy DN65 dài 20m	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cuộn
13.93	Lăng phun DN65	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	cái
13.94	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 6m$ bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất I	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3325	100m ³
13.95	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	0,3325	100m ³
14	THIẾT BỊ			

14.1	Router 100USER Gigabit Ethernet:	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.2	Switch quản lý 24 cổng Gigabit	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.3	Switch quản lý 16 cổng Gigabite	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	Cái
14.4	Switch 16 cổng POE Gigabit	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	Cái
14.5	Switch POE 8 cổng Gigabit +2 cổng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	Cái
14.6	Path panel 24 port	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.7	Bộ thiết bị thu phát wifi	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	Cái
14.8	HỘP PHỐI QUANG ODF QUANG 4FO	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.9	Bộ chuyển đổi quang điện 1000 MBPS GT-802S	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	Cái
14.10	Thanh trung chuyển patch panel 24 port	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	Cái
14.11	Tủ điện nhẹ 27u (tủ rack 27U-D800)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.12	Tủ điện nhẹ 10u (tủ rack 10u-D500)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	Cái
14.13	Tủ điện nhẹ 6u (tủ rack 16-D400)	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	3,0000	Cái
14.14	Thanh ổ cắm nguồn PDU 6 ổ 3 chấu	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	6,0000	Cái

14.15	UPS 2KVA	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.16	Camera IP Dome - Ống kính thay đổi - hồng ngoại 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	34,0000	Cái
14.17	Camera IP Thân - Ống kính thay đổi - hồng ngoại 5MP	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	10,0000	Cái
14.18	Đầu ghi hình camera IP 16 kênh TIANDY TC-R3120 - 1 HDD	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.19	Đầu ghi hình camera IP 32 kênh TIANDY TC-R3240 - 4HDD	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.20	Ổ cứng 3TB Surveillance chuyên dụng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	Cái
14.21	Smart Tivi 4K 55 inch	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.22	Kim thu sét tương đương NIMBUS 60 Cirprotec	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	Bộ
14.23	Máy bơm nước sinh hoạt Q=6m ³ /h, H=27m, Công suất: 2HP - 1 pha	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	Máy
14.24	Máy bơm nước sinh hoạt Q=5m ³ /h, H=20m, Công suất: 1,5HP - 1 pha	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	2,0000	Máy
14.25	Máy bơm nước sinh hoạt Q=4m ³ /h, H=20m, Công suất: 1,5HP - 1 pha	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Máy
14.26	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.27	Đầu báo khói thường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	131,0000	Cái
14.28	Đầu báo nhiệt thường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái

14.29	Nút nhấn khẩn thường	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	Cái
14.30	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	20,0000	Cái
14.31	Đèn báo phòng	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	98,0000	Cái
14.32	Đèn Exit	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	18,0000	Cái
14.33	Tủ điện điều khiển bơm	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.34	Bơm điện $Q=27-72\text{m}^3/\text{h}$, $H=78.4-58.5\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.35	Bơm Diesel $Q=27-72\text{ m}^3/\text{h}$, $H=78.4-58.5\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
14.36	Bơm bù áp $Q=2.4-10.2\text{ m}^3/\text{h}$, $H=96.1-43\text{m}$	Theo yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V và Hồ sơ thiết kế	1,0000	Cái
Chi phí dự phòng(*)				
Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:			3,76 %	

Chi phí dự phòng(*)

Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh: 3,76 %

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà

thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.⁽⁴⁾

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁵⁾.

13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư⁽⁶⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(4) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(6) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: __ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____	- ____%
		- ____	- ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____	- ____%
		- ____	- ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đôi chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết

nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu

thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯỞNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		

5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>
----------------------	---------------------------------

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự							Công việc hiện tại				
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chức chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

2																			
...																			

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Loại thiết bị	Chủ sở hữu						Thỏa thuận
	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án	

**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG
HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

Không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 30.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 30.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSMT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..
II	Chi phí dự phòng					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ^(*)		b1%			B1 = b1% x A
2	Chi phí công nhật					Y1
3	Chi phí cho các khoản tạm tính khác					Y2
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X2=A+B1+Y1+Y2

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(7) Hệ thống tự động tính.

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

1.1. Tên gói thầu: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị.

1.2. Tên công trình: Cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh tại thành phố Hội An.

1.3. Địa điểm xây dựng: Phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

1.4. Nhóm dự án, loại và cấp công trình: Dự án nhóm B, Công trình dân dụng, cấp III.

1.5. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu dạy và học của nhà trường theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

1.6. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế:

a) Tháo dỡ các khối nhà hiện trạng:

- Tháo dỡ khối nhà lớp học 02 tầng cũ (Nhà học lý thuyết 02 tầng), diện tích sàn khoảng 1.540m².

- Tháo dỡ khối nhà nội trú khu D cũ 01 tầng (KTX khu E), diện tích sàn khoảng 310m².

b) Xây mới Khối lớp học – thư viện, bộ môn:

- Nhà 03 tầng, chiều cao nhà khoảng 15,6m so với cao nền sân, diện tích xây dựng khoảng 1.062m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 3.026m². (Tầng 1: 1.062m², chiều cao 3,9m; Tầng 2: 982m², chiều cao 3,6m; Tầng 3: 982m², chiều cao 3,6m).

- Kết cấu móng đơn kết hợp móng băng, cột, dầm, sàn, cầu thang BTCT đá 1x2 cấp độ bền B22,5. Sàn mái BTCT đá 1x2 cấp độ bền B22,5 trên lợp ngói 22 viên/m², xà gồ, cầu phong, li tô thép mạ kẽm. Bậc cấp hành lang, cầu thang xây gạch hoàn thiện lát đá granite tự nhiên, nền sàn lát gạch Porcelain 600x600mm, nền bục giảng lát đá granite tự nhiên. Nền nhà vệ sinh lát gạch Porcelain chống trượt 300x600mm, tường khu vệ sinh ốp gạch ceramic 300x600mm, đóng trần thạch cao chống ẩm khu vệ sinh. Tường xây gạch không nung, trát vữa xi măng M75, matic lăn sơn hoàn thiện. Cửa đi, cửa sổ nhôm xingfa, kính cường lực 8mm, khung hoa bảo vệ thanh Inox 304. Hệ thống mạng thông tin liên lạc, PCCC, cấp điện, cấp thoát nước, chống sét, chống mối.

c) Xây mới Khối nội trú 02 tầng:

- Nhà 02 tầng, chiều cao nhà 11,17m so với cốt nền sân, diện tích xây dựng khoảng 340m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 680m² (Tầng 1: 340m², chiều cao 3,9m; Tầng 2: 340m², chiều cao 3,6m).

- Kết cấu móng đơn, cột, dầm, sàn, cầu thang BTCT đá 1x2 cấp độ bền B22,5. Sàn mái BTCT đá 1x2 cấp độ bền B22,5 trên lợp ngói 22v/m², xà gồ, cầu phong, li tô thép hộp mạ kẽm. Bậc cấp hành lang, cầu thang xây gạch hoàn thiện lát đá granite, nền sàn lát gạch Porcelain 600x600mm. Nền sân phoi, nền nhà vệ sinh lát gạch Porcelain chống trượt 300x600mm, tường khu vệ sinh ốp gạch ceramic 300x600mm, trần khu vệ sinh đóng thạch cao chống ẩm, khung xương nổi. Tường xây gạch không nung; Tường, dầm, trần, cột trát vữa XM M75 dày 15mm, matic lăn sơn hoàn thiện. Cửa đi, cửa sổ nhôm xingfa, kính cường lực dày 8ly, khung hoa bảo vệ thanh inox 304. Hệ thống mạng thông tin liên lạc, PCCC, cấp điện, cấp thoát nước, chống sét, chống mối.

d) Sửa chữa, cải tạo nhà đa năng: Nhà 01 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 512m². Vệ sinh và chống thấm sê nô mái bằng vữa phụ gia Sika. Tháo dỡ trần nhựa

hiện, làm mới trần thạch cao khung chìm, hệ khung sườn dùng thép mạ kẽm, mastic lăn sơn màu trắng. Cạo bỏ lớp sơn cũ, vệ sinh bề mặt tường, dầm, trụ trong và ngoài nhà; Lăn sơn không bả matic toàn bộ công trình trong và ngoài nhà, sơn lại cửa và khung bảo vệ hiện có. Tháo dỡ và thay mới một số cáp điện, thiết bị điện chiếu sáng.

e) Cải tạo, sửa chữa khu nhà nội trú học sinh:

- Khối nội trú A: Nhà 02 tầng, chiều cao nhà khoảng 9,6m so với cao nền sân, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.189m² (Tầng 1: 584m², tầng 2: 605m²); Tháo dỡ và lợp mới mái tôn sóng vuông dày 0,45mm, tháo dỡ trần cũ và làm mới bằng trần thạch cao khung xương nổi khu vực vệ sinh tầng 1; Vệ sinh, cạo lớp sơn cũ và lăn sơn 03 nước (không bả matic) toàn bộ tường dầm trần trong và ngoài nhà; Khu vệ sinh tháo dỡ và thay mới gồm: lát nền gạch granite chống trượt 300x600, ốp tường gạch ceramic 300x600, lắp đặt mới một số trang thiết bị vệ sinh và phòng tắm; Thay mới cửa nhà vệ sinh bằng cửa nhôm kính cường lực dày 8mm và cửa tủ đồ cá nhân học sinh bằng pano sắt; Thay mới lan can tay vịn sắt thành inox 304 tại một số vị trí, phần lan can sắt còn lại vệ sinh và sơn dầu 03 nước; Vệ sinh, chống thấm sê nô mái bằng vữa xi măng và phụ gia sika chống thấm, lát gạch ceramic 300x600 toàn bộ thành và đáy bể nước trên mái; Cải tạo hệ thống điện, hệ thống nối đất an toàn tủ điện, hệ thống cấp thoát nước.

- Khối nội trú B: Nhà 02 tầng, chiều cao nhà khoảng 10,5m so với cao nền sân, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.348m² (Tầng 1: 674m², tầng 2: 674m²); Tháo dỡ trần cũ và làm mới bằng trần thạch cao khung xương nổi khu vực vệ sinh tầng 1; Vệ sinh, cạo lớp sơn cũ và lăn sơn 03 nước (không bả matic) toàn bộ tường dầm trần trong và ngoài nhà; Khu vệ sinh tháo dỡ và thay mới gồm: lát nền gạch granite chống trượt 300x600, ốp tường gạch ceramic 300x600, lắp đặt mới một số trang thiết bị vệ sinh và phòng tắm; Thay mới cửa nhà vệ sinh bằng cửa nhôm xingfa kính cường lực dày 8mm; Thay mới lan can tay vịn sắt thành inox 304 tại một số vị trí, phần lan can sắt còn lại vệ sinh và sơn dầu 03 nước; Vệ sinh, chống thấm sê nô mái bằng vữa xi măng và phụ gia sika chống thấm, lát gạch ceramic 300x600 toàn bộ thành và đáy bể nước trên mái; Cải tạo hệ thống điện, hệ thống nối đất an toàn tủ điện, hệ thống cấp thoát nước.

- Khối nội trú C: Nhà 02 tầng, chiều cao nhà khoảng 9,6m so với cao nền sân, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 852m² (Tầng 1: 426m², tầng 2: 426m²); Tháo dỡ trần cũ và làm mới bằng trần thạch cao khung xương nổi khu vực vệ sinh tầng 1; Vệ sinh, cạo lớp sơn cũ và lăn sơn 03 nước (không bả matic) toàn bộ tường dầm trần trong và ngoài nhà; Khu vệ sinh tháo dỡ và thay mới gồm: lát nền gạch granite chống trượt 300x600, ốp tường gạch ceramic 300x600, lắp đặt mới một số trang thiết bị vệ sinh và phòng tắm; Thay mới cửa nhà vệ sinh bằng cửa nhôm xingfa kính cường lực dày 8mm và cửa tủ đồ cá nhân học sinh bằng pano sắt; Thay mới lan can tay vịn sắt thành inox 304 tại một số vị trí, phần lan can sắt còn lại vệ sinh và sơn dầu 03 nước; Vệ sinh, chống thấm sê nô mái bằng vữa xi măng và phụ gia sika chống thấm; Cải tạo hệ thống điện, hệ thống nối đất an toàn tủ điện, hệ thống cấp thoát nước.

f) Xây mới sân bóng đá mini: Xây mới sân bóng đá mini 5 người diện tích khoảng 1.014m², sân cỏ nhân tạo, có lưới bảo vệ và hệ thống đèn chiếu sáng. Kết cấu móng trụ đèn dùng bê tông đá 1x2 B20 (M250), trụ ống sắt liên kết vào móng bằng bản mã và bulong M16; Khung lưới chắn bóng PE 2,5ly, đan ô vuông cao 8,0m.

g) Các hạng mục phụ trợ:

- Cải tạo, sửa chữa, xây mới tường rào:

+ Cải tạo tường rào hiện trạng trục A-G, H-O có chiều dài khoảng 241m; Xây

nâng cao tường rào bằng gạch bê tông VXM M75, giăng tường BTCT đá 1x2 cấp độ bền B20, gia cố móng kê bê tông đá 2x4 M150, vệ sinh và lăn sơn (không bả) 03 nước bề mặt tường rào.

+ Xây mới tường rào trục G-H, O-P có chiều dài khoảng 34m: Kết cấu móng kê bê tông đá 2x4 M150, trụ và giăng tường BTCT đá 1x2 cấp độ bền B20, tường xây gạch bê tông VXM M75, hoàn thiện tô trát VXM M75 dày 15mm, lăn sơn 03 nước không bả.

- San nền: san đắp nền bằng đất, diện tích khoảng 7.783m², san đảm bằng máy, hệ số đầm nén K85.

- Sân bê tông: Diện tích khoảng 849m², đổ bê tông đá 1x2 cấp độ bền B15, dày 100mm.

- Mương thoát nước: Chiều dài khoảng 420m, kết cấu thành, đáy mương BTCT đá 1x2 cấp độ bền B15 (M200), nắp đan mương BTCT đá 1x2 M200. Đầu nối vào mương thoát chung bằng đoạn ống HDPE D400 dài 6m đi ngầm.

- Bể nước PCCC: Khối tích khoảng 63m³, kết cấu bể BTCT cấp độ bền B20.

- Hệ thống cấp nước: Xây mới 02 bể nước sinh hoạt (01 bể có khối tích khoảng 15m³ và 01 bể có khối tích khoảng 10m³), sử dụng máy bơm cấp nước lên bồn inox trên mái, nguồn nước thủy cục; Kết cấu bể bằng BTCT đá 1x2 cấp độ bền B20, ống cấp nước sử dụng ống PPR.

- Hệ thống cấp điện: Tủ lưới điện hạ thế sử dụng cáp ngầm hạ thế CXV/DSTA-(3Cx35+1Cx16)mm², CXV/DSTA-(3Cx25+1Cx16)mm² và CXV/DSTA 4Cx10)mm² đi ngầm cấp điện cho tủ điện công trình, tủ điện PCCC và sân bóng đá mini.

d) Phần thiết bị.

- Thiết bị xây lắp: Phòng cháy chữa cháy; máy bơm nước sinh hoạt; chống sét; thông tin liên lạc; camera quan sát...vv.

2. Thời hạn hoàn thành: 540 ngày.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng tối đa là 540 ngày (Thời gian trên bao gồm ngày lễ và ngày nghỉ theo quy định trừ trường hợp bất khả kháng). Trong đó lưu ý:

+ *Hạng mục Tháo dỡ các khối nhà hiện trạng tiến độ thi công tháo dỡ không quá 01 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng.*

+ *Hạng mục Xây mới Khối lớp học – thư viện, bộ môn và Hạng mục Xây mới Khối nội trú 02 tầng: Thời gian thực hiện xong phần móng không quá 02 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng, thời gian thực hiện xong phần thân không quá 06 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng.*

Nhà thầu cần lập tiến độ thi công dự thầu đảm bảo thể hiện được tiến độ thi công tổng thể cho từng hạng mục công trình và tiến độ thi công chi tiết cho từng đoạn, phân đoạn, phân vùng hay từng hạng mục công việc phù hợp với tổng mức thời gian thi công.

Tiến độ thi công có thể được lập theo ngày/tuần/tháng nhưng đảm bảo thời gian thi công trong bảng tiến độ chi tiết phù hợp với tiến độ thi công tổng thể cho từng hạng mục công trình.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

a) Đặc điểm công trình

Đặc điểm: Công trình dân dụng, cấp III

b) Tổ chức thi công

Bố trí mặt bằng thi công

Quy định chung

Mặt bằng thi công phải bố trí hợp lý, khoa học, tránh chông chéo trong khi vận chuyển vật liệu tại công trường trong quá trình thi công và không làm ảnh hưởng đến các hạng mục công trình lân cận.

Một số quy định chi tiết:

Bố trí tổng mặt bằng thi công phải dựa trên tổng mặt bằng xây dựng bản vẽ thiết kế, trình tự thi công các hạng mục đề ra, có chú ý đến các yêu cầu và các quy định về an toàn thi công, vệ sinh môi trường, chống bụi, chống ồn, chống cháy, an ninh, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của nhà trường, của các khu vực xung quanh.

Điện phục vụ thi công: Nhà thầu chủ động làm việc với cơ quan chức năng sở tại để xin đấu điện thi công (làm các thủ tục, hợp đồng mua điện). Để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng điện, tại cầu dao tổng bố trí tại nhà trực công trường có lắp aptômat để ngắt điện khi bị chập, quá tải.

Nước phục vụ thi công: Nhà thầu chủ động báo cáo với Cơ quan chủ quản để tự khai thác nguồn nước hoặc mua nước từ các hộ dân để thi công nhưng phải tiến hành kiểm định chất lượng nước đảm bảo các quy định về nước thi công theo qui phạm.

Bố trí nhân công

- Yêu cầu có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của Chỉ huy trưởng công trường và cán bộ kỹ thuật.

- Cần lập Biểu đồ nhân lực đi kèm Biểu đồ tiến độ thi công.

Bố trí Máy thi công

- Phải bố trí vị trí đặt thiết bị chủ yếu ở những vị trí trung tâm của công trình, thuận tiện cho công tác tập kết vật tư và thuận tiện trong quá trình triển khai thi công

- Phải dọn mặt bằng quanh công trình được gọn gàng, bằng phẳng để có thể bố trí dàn giáo quanh công trình để hạn chế chuyển vị của các hệ dầm giáo gây nguy hiểm cho người và thiết bị.

Một số biện pháp tổ chức thi công khác

- Nêu biện pháp bảo đảm an toàn lao động cho cán bộ, công nhân làm việc trên công trường.

- Nêu thuyết minh mang tính khả thi về giải pháp phòng cháy nổ và chữa cháy.

- Nêu thuyết minh chế độ bảo hành công trình và nhiệm vụ nhà thầu trong quá trình bảo hành.

c) Biện pháp thi công

Phần móng

- Móng được thi công theo biện pháp của nhà thầu: có thể kết hợp giữa thủ công và cơ giới.

- Trong quá trình thi công móng gặp nước thì phải đào rãnh xung quanh móng và hồ thu tự thủy cách xa móng và hút nước tại hồ này trước, trong quá trình thi công và sau khi thi công một thời gian cho đến khi móng đạt độ ninh kết nhất định.

Phần thân

- Biện pháp thi công từ dưới lên trên.

Phần hoàn thiện

- Biện pháp thi công từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài.

- Biện pháp san lấp nền không làm ảnh hưởng đến khuôn viên đất lân cận.

Một số biện pháp khác để đảm bảo chất lượng trong thi công

- Tất cả các cấu kiện bê tông trong công trình đều được trộn và đầm bằng máy.
- Các vật liệu chính như: Xi măng, Cốt thép, ... phải có chứng minh hoặc thỏa thuận của nhà cung cấp.

d. Yêu cầu về vật tư, thiết bị sử dụng cho công trình:

Khi tham dự thầu, Nhà thầu phải lập bảng cam kết (bảng kê) toàn bộ các loại vật tư, thiết bị sử dụng cho công trình đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, chủng loại, số lượng, có nguồn gốc xuất xứ, nhãn mác cụ thể và phải đảm bảo các tiêu chuẩn nêu trong HSDT.

- Tất cả các loại vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình phải tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của dự án cũng như theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Vật tư, thiết bị phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Nhà thầu phải dự thầu vật tư thiết bị đáp ứng thông số kỹ thuật theo bảng sau hoặc dự thầu sản phẩm tương đương hoặc có thông số kỹ thuật tốt hơn – Mã hàng hóa, nguồn gốc, xuất xứ chỉ mang tính chất tham khảo (trong trường hợp nhà thầu dự thầu vật tư, thiết bị có mã hàng hoá, nguồn gốc, xuất xứ sai khác với hồ sơ mời thầu thì nhà thầu phải chứng minh vật tư thiết bị dự thầu có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn yêu cầu của E-HSMT.)

*** Danh mục vật tư, vật liệu nhà thầu thực hiện đề xuất sử dụng cho gói thầu:**

Stt	Loại vật liệu	Quy chuẩn, tiêu chuẩn	Nguồn gốc, xuất xứ
1.	Gạch ốp	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Gạch ceramic Đồng Tâm hoặc tương đương
2.	Gạch lát	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Gạch granite/Porcelain Đồng Tâm hoặc tương đương
3.	Cửa nhôm	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Cửa nhôm hệ Xingfa (hệ 55) độ dày 2mm đối với cửa đi và 1.4mm đối với cửa sổ, kính cường lực dày 8ly, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG hoặc tương đương
4.	Sơn nước	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Jotun hoặc tương đương
5.	Dây điện	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Cadivi hoặc tương đương
6.	Bóng đèn (tuýp, âm trần, ốp trần)	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Rạng Đông hoặc tương đương
7.	Quạt thông gió WC	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Panasonic hoặc tương đương
8.	Quạt trần, quạt treo tường	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Asia hoặc tương đương
9.	Ngói lợp 22v/m ²	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Hạ Long hoặc tương đương

Stt	Loại vật liệu	Quy chuẩn, tiêu chuẩn	Nguồn gốc, xuất xứ
10.	Tôn lợp	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
11.	Cát, đá, đất	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
12.	Xi măng	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
13.	Sắt thép xây dựng	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
14.	Thép mạ kẽm	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
15.	Gạch xây (gạch không nung)	Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 6477:2016 và các tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
16.	Đá ốp lát granite	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
17.	Bột bả	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
18.	Chống thấm	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
19.	Ống luồn dây điện	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
20.	Công tắc	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
21.	Ổ cắm	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
22.	MCB	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
23.	Camera	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
24.	Ống nước uPVC	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
25.	Ống HDPE	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Nhà thầu đề xuất
26.	Thiết bị vệ sinh	Đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành	Inax hoặc tương đương
27.	Nội quy + tiêu lệnh PCCC	- Bao gồm 2 bảng, kích thước 330x460 - Chất liệu mica chuyên dùng trong quảng cáo - Nội dung có thể in trực tiếp hoặc phun sơn	Nhà thầu đề xuất
28.	Bình chữa cháy dạng bột MFZL4	- Loại sản phẩm: Thiết bị chữa cháy - Trọng lượng bình: 5kg - Thời gian phun hiệu quả: 9s - Trọng lượng trong bình: 4kg - Tầm phun xa: 5m	Nhà thầu đề xuất
29.	Bình chữa cháy CO2 MT3	- Loại bình: Bình xách tay - Chất chữa cháy: CO2 - Khối lượng (kg): 2	Nhà thầu đề xuất
30.	Bồn nước inox 500L, 1000L, 1500L, 2000L	- Chất liệu bồn: Inox Sus 304 - Chất liệu chân bồn: inox 201	Nhà thầu đề xuất
31.	Máy bơm tăng áp 26lit/phút	Công suất: 120W Lưu lượng nước: 26 lít/phút	Pentax-Italy hoặc tương đương

Stt	Loại vật liệu	Quy chuẩn, tiêu chuẩn	Nguồn gốc, xuất xứ
32.	Máy bơm tăng áp (Q=2,1m ³ /H, H=35m)	Q= 2,1m ³ /H, H=35m	Pentax-Italy hoặc tương đương
33.	Máy bơm nước 2HP	Công suất: 2Hp – 1.51kw Điện áp : 220V 50 Hz Lưu lượng: 2.4 – 10.2 m ³ /h Cột áp: 41.8-26m	Pentax-Italy hoặc tương đương
34.	Bơm điện Q=27-72 m ³ /h, H=78.4-58.5m	Đầu bơm Công suất 18.5K/2900RPM Class F: IP5, IE-2 Thông số bơm: Q=27-72l/s, H=78.4-58.5m Loại bơm: Bơm ly tâm trục ngang 1 tầng cánh. Vật liệu bơm: Thân bơm gang, Cánh bơm gang, Trục bơm SS420, Phôt bơm ceramic	Nhà thầu đề xuất
35.	Bơm Diesel Q=27-72 m ³ /h, H=78.4-58.5m	Đầu bơm Công suất 18.5K/2900RPM Class F: IP5, IE-2 Thông số bơm: Q=27-72l/s, H=78.4-58.5m Loại bơm: Bơm ly tâm trục ngang 1 tầng cánh. Vật liệu bơm: Thân bơm gang, Cánh bơm gang, Trục bơm SS420, Phôt bơm ceramic.	Nhà thầu đề xuất
36.	Bơm bù áp Q=2.4-10.2 m ³ /h, H=96.1-43m	Đầu bơm Công suất 3KW/380V/50Hz/2900RPM Class F: IP5, IE-2 Thông số bơm: Q2.4-10.2 m ³ /h, H=96.1-43m Loại bơm: Bơm ly tâm trục đứng đa tầng cánh. Vật liệu bơm: Thân bơm SS304, Cánh bơm SS304, Trục bơm SS413.	Nhà thầu đề xuất
37.	Kim thu sét	NIMBUS 60 Cirprotec, bán kính bảo vệ (h=5m), cấp Rp1=79m, cấp Rp2=86m, cấp Rp3=107m. Dòng test 200ka, kim làm hoàn toàn bằng inox 316.	Nhà thầu đề xuất

- Yêu cầu kỹ thuật/tiêu chuẩn áp dụng: Các chủng loại vật tư vật liệu phục vụ cho công trình phải tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước.

- Tương đương ở đây được hiểu là tương đương về chất lượng và giá thành của các loại vật tư theo công bố giá liên sở hoặc theo thị trường.

e. CHỈ DẪN KỸ THUẬT

Quy định chung

- Để đảm bảo mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong đấu thầu, toàn bộ các yêu cầu về mặt kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quyết định đầu tư kèm theo các tài liệu hình thành quyết định đầu tư, kế hoạch đấu thầu, hồ sơ thiết kế và các tài liệu hướng dẫn kèm theo, các quy định pháp luật về đấu thầu. Nhà thầu phải tự nghiên cứu mặt bằng công trình, đề ra biện pháp thi công sao cho không gây hư hại đến các công trình đang thi công liền kề và nhà dân lân cận, đặc biệt trong thời gian thi công từ khi bắt đầu thi công phần móng cho đến khi chất tải đủ cho công trình. Nhà thầu phải thực thi mọi biện pháp nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các công trình lân cận, công trình liền kề và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những hư hỏng của những công trình này gây ra bởi quá trình thi công gói thầu này. Nhà thầu phải dừng thi công nếu thấy xuất hiện các dấu hiệu gây hư hại cho công trình lân cận, công trình liền kề do việc thi công công trình gây lên và thực hiện ngay các biện pháp nhằm hạn chế, khắc phục kịp thời những hư hại này. Do đó, nhà thầu cần phải nghiên cứu, tính toán kỹ biện pháp thi công phần móng và các phần quan trọng khác của công trình trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSMT này và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

IV. Yêu cầu kỹ thuật đối với công tác xây lắp:

Trong quá trình thi công, nghiệm thu Nhà thầu cần áp dụng đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật trong thi công nhưng không giới hạn sau:

Tiêu chuẩn thi công nghiệm thu:

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Ký hiệu
1	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;	06/2021/NĐ-CP
2	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
3	Quy phạm kỹ thuật an toàn rong xây dựng	TCVN 5308:1991
4	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt và sử dụng	TCVN 5760:1993
5	Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy	136/2020/NĐ-CP
6	An toàn nổ - Yêu cầu chung	TCVN 3255:1989
7	Dàn giáo - Các yêu cầu về an toàn	TCVN 296:2004
8	Quy phạm sơn thiết bị và kết cấu thép trong xây dựng dân dụng và công nghiệp	TCVN 334:2005

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Ký hiệu
9	về nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng	TCXDVN 371:2006
10	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
11	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2022
12	về công tác hoàn thiện trong xây dựng - thi công nghiệm thu	TCVN 5674:1992
13	Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng	TCVN 4459:1987
14	Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
15	Thép cốt bê tông - Phần 1: Thép thanh tròn trơn	TCVN 1651-1:2018
16	Thép cốt bê tông - Phần 2: Thép thanh vân	TCVN 1651-2:2018
17	Thép cốt bê tông - Phần 3: Lưới thép hàn	TCVN 1651-3:2008
18	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng dập ép ống - Yêu cầu thiết kế thi công và nghiệm thu	TCVN 9390:2012
19	Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCVN 4085:2011
20	Hoàn thiện mặt bằng xây dựng - quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4516:1988
21	Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm nghiệm thu và thi công	TCVN 4519:1988
22	Bể chứa bằng bê tông cốt thép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 5641:2012
23	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
24	Mái và sàn bê tông cốt thép trong công trình xây dựng - yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước	TCVN 5718:1993
25	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995
26	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993
27	Kết cấu thép - Gia công, lắp ráp và nghiệm thu - Yêu cầu kỹ thuật	TCXDVN 170:2007
28	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9361:2012
29	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
30	Bàn giao công trình xây dựng - nguyên tắc cơ bản	TCVN 5640:1991
31	Cửa đi, cửa sổ	TCVN 9366:2012
32	Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống	TCVN 9385:2012

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Ký hiệu
33	Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng	TCXD 16:1986
34	Quy phạm trang bị điện.	11 TCN 18-84 đến 11 TCN 21-84
35	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
36	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý	TCVN 3105:2022 đến TCVN 3107:2022; TCVN 3108:1993; TCVN 3109:2022; TCVN 3110:1993; TCVN 3111:2022 đến TCVN 3120:1993
37	Quy trình thí nghiệm xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006
38	Quy trình đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:2006
39	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
40	Cốt liệu cho bê tông và vữa- Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý	TCVN 7572:2006
41	Thép cacbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709:2009
42	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012

Các tiêu chuẩn tham chiếu:

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Ký hiệu
1	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
2	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
3	Đất xây dựng - Phân loại	TCXDVN 5747:1993
4	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
5	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572:2006
6	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
7	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
8	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
9	Xi măng pooc lăng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682:2020
10	Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Ký hiệu
11	Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260:2020
12	Gạch xây - Phương pháp xác định độ bền nén	TCVN 246:1986 về
13	Gạch xây - Phương pháp thử	TCVN 6355:2009
14	Gạch rỗng đất sét nung	CVN 1450:2009
15	Gạch đặc đất sét nung	TCVN 1451:1998
16	Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7745:2007
17	Bê tông - Kiểm tra đánh giá độ bền - Quy định chung	TCVN 5440:1991
18	Bê tông nặng - Chỉ dẫn đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN 239:2006
19	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
20	Thép và sản phẩm thép - Vị trí lấy mẫu, chuẩn bị phối mẫu và thử cơ tính	TCVN 4398:2001
21	Vật liệu kim loại - Thử kéo	TCVN 197-1:2014
22	Vữa xây dựng - Phương pháp thử	TCVN 3121:2022
23	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
24	Nhà và công trình - Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012

Và các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật liên quan chuyên ngành khác.

Các công tác thí nghiệm yêu cầu thực hiện:

TT	Tên phép thử
1.	Thử nghiệm cơ lý xi măng
	- Độ mịn xi măng, khối lượng
	- Xác định giới hạn bền uốn và nén của XM
	- Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích của XM.
2.	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng
	- Thiết kế thành phần cấp phối bê tông
	- Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông tại (hiện trường, phòng thí nghiệm)
	- Xác định độ tách nước, tách vữa
	- Xác định cường độ nén tại hiện trường (Bảng PP không phá hủy)
	- Xác định giới hạn bền khi nén (mẫu thí nghiệm, mẫu hiện trường)
3.	Thử nghiệm cơ lý cát xây dựng
	- Xác định khối lượng riêng

TT	Tên phép thử
	- Xác định khối lượng thể tích và độ xốp
	- Xác định độ ẩm
	- Xác định thành phần hạt và môđun độ lớn
	- Xác định hàm lượng chung bụi bùn sét
	- Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ
4.	Thử nghiệm cơ lý đá dăm, sỏi xây dựng
	- Khối lượng thể tích xốp
	- Thành phần cỡ hạt
	- Hàm lượng bụi bùn sét
	- Hàm lượng hạt thoi dẹt
	- Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá
	- Độ ẩm, Độ hút nước
	- Xác định cường độ đá
5.	Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng thí nghiệm
	- Xác định độ chặt K.
6.	Kiểm tra thép xây dựng
	- Thử kéo, Thử uốn
7.	Vữa xây, tô
	- Thử độ lưu động của hỗn hợp vữa
	- Độ phân tầng của hỗn hợp vữa
	- Khối lượng thể tích của hỗn hợp vữa
	- Khả năng giữ nước của hỗn hợp vữa
	- Khả năng giữ nước của hỗn hợp vữa
	- Giới hạn bền khi uốn của vữa
	- Giới hạn bền khi nén của vữa (mẫu thí nghiệm và mẫu hiện trường)
	- Thiết kế cấp phối vữa
	- Giới hạn bền liên kết của vữa với nền trát
	- Độ hút nước của vữa
	- Khối lượng riêng của vữa
	- Thiết kế cấp phối vữa
8.	Thử nghiệm cơ lý gạch xây
	- Xác định cường độ bền nén
	- Xác định cường độ bền uốn



TT	Tên phép thử
	- Xác định độ hút nước
	- Xác định khối lượng riêng
	- Xác định khối lượng thể tích
	- Xác định độ rỗng
9.	Thử áp lực đường ống.

V. Yêu cầu cụ thể về kỹ thuật thi công, nghiệm thu và Biện pháp an toàn thi công trên công trường:

1. Yêu cầu chung:

Phối hợp giữa các nhà thầu:

- Nhà thầu phải liên lạc và phối hợp các nhà thầu khác, khi công việc cần thực hiện có cùng chung một vị trí, một thời điểm, tránh mọi trường hợp gây hư hỏng, chậm tiến độ của phần việc khác.

- Ít nhất một tuần trước khi triển khai công việc của mình, Nhà thầu phải lập và trình cho Chủ đầu tư kế hoạch công tác cụ thể, sau khi xem xét và chấp thuận sẽ được chuyển đến các Nhà thầu khác, các Nhà thầu sẽ cùng làm việc với nhau và lập ra chương trình phối hợp chung.

ẤN
BAI
ẤU T
QU
1/2

- Tất cả mọi phương tiện cần thiết để phục vụ cho công tác thi công của mình, Nhà thầu phải tự lo đầy đủ, tránh dùng phương tiện của Nhà thầu khác sẽ làm trở ngại cho công tác chung.

a) Công tác xây lắp:

- Yêu cầu đòi hỏi thi công phần kiến trúc tuân thủ theo các Tiêu chuẩn quy phạm Nhà nước về công tác xây dựng đã quy định trong TCXD Việt Nam do Bộ Xây dựng ban hành và các chỉ định kỹ thuật trong bản vẽ thi công .

- Ngoài việc tuân theo những quy định về TCXD trên, Nhà thầu còn phải tuân thủ những quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy cũng như các tiêu chuẩn khác do Nhà nước ban hành.

- Yêu cầu kỹ thuật thi công về bê tông, nề, sơn trát...phải được thực hiện đầy đủ.

- Theo hợp đồng nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp toàn bộ máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng, công nhân và nhà xưởng thi công .

- Nhà thầu chịu trách nhiệm về khảo sát hiện trường, kiểm tra và xác định toàn bộ các kích thước, cao độ và điều kiện làm việc trước khi thi công .

- Tuân thủ các quy định về trách nhiệm, kỹ sư giám sát, Chủ nhiệm dự án hoặc người được uỷ quyền và tổ chức thi công xây lắp đã được ghi rõ trong Nghị định số 06/2021/NĐ-CP 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

b) Kiểm tra chất lượng công trình:

- Việc kiểm tra chất lượng công trình được tiến hành theo yêu cầu của CĐT khi được nhà thầu thông báo đề nghị nghiệm thu chất lượng hạng mục công trình để thanh toán hoặc chuyển giai đoạn thi công , hoặc khi các công tác thi công được cho rằng không đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác kiểm tra chất lượng phải ghi rõ các kết quả kiểm tra, các thông số đo đạc về kích thước hình học các bộ phận kết cấu của công trình, cao độ các cấu kiện chi tiết và cao độ tổng thể của công trình; Kiểm tra chất lượng bê tông trong phòng thí

nghiệm; Kiểm tra chất lượng bê tông hiện trường bằng máy siêu âm kết hợp súng bật nảy; Kiểm tra độ thẳng đứng của công trình, độ nghiêng võng của các kết cấu khung BTCT bằng máy trắc đạc chuyên dụng, cùng các yêu cầu khác có liên quan (các nội dung kiểm tra chất lượng công trình tại hiện trường được thực hiện bởi một đơn vị kiểm định độc lập do chủ đầu tư chỉ định); Các kết quả trên phải được ghi rõ trong biên bản nghiệm thu, lập biên bản riêng hoặc kiểm tra đặc biệt đối với các công trình khuất lấp.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu và sản phẩm thi công của mình, có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các số liệu thí nghiệm, các chứng chỉ vật liệu và các thành phần cấu thành hạng mục công trình trước khi chuyển giao đoạn thi công hoặc khi CĐT yêu cầu.

- Khi kiểm tra lại các hạng mục công trình hoặc các nguyên vật liệu thi công có kết quả không đạt yêu cầu thì nhà thầu phải tiến hành ngay việc sửa chữa hoặc phá dỡ các sản phẩm không đạt yêu cầu này, đồng thời phải tiến hành lại các thí nghiệm các chứng chỉ chất lượng của việc sửa chữa đó bằng chi phí của nhà thầu.

- Mọi ý kiến đề nghị, yêu cầu của nhà thầu đối với CĐT phải được thể hiện bằng văn bản và được lưu trữ trong hồ sơ. Các quyết định, chỉ thị của CĐT hoặc người được uỷ quyền giải quyết cũng được thể hiện bằng văn bản.

c) An toàn trong thi công :

- Nhà thầu phải có các biện pháp và phương tiện hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho người, thiết bị và công trình trong suốt quá trình thi công .

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước cùng toàn bộ các phí tổn về việc để xảy ra tai nạn trong công trường.

- Tại vị trí nguy hiểm, nhà thầu phải bố trí các biển báo, cấm cờ, rào chắn, ban đêm có đèn.

d) Các mốc thi công :

Sau khi nhận bàn giao mặt bằng thi công , nhà thầu có trách nhiệm bảo quản các mốc toạ độ dùng cho thi công , đồng thời xây dựng các mốc phụ để có thể khôi phục lại các mốc chính khi bị hư hỏng, thất lạc trong quá trình thi công .

Nghiệm thu, thanh toán, điểm dừng kỹ thuật:

Việc đo đạc nghiệm thu khối lượng sẽ được thực hiện giữa Nhà thầu và CĐT hoặc giám sát viên trên cơ sở khối lượng xây lắp Nhà thầu đã thực hiện được, kèm theo chứng chỉ về chất lượng kỹ thuật, đảm bảo các kích thước hình học, được gọi chung là Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hạng mục công trình.

Các quy định cụ thể:

a) Chuẩn bị mặt bằng thi công, san lấp và đào đất:

a1) Công tác chuẩn bị:

- Trong phạm vi công trình và trong phạm vi giới hạn khu đất xây dựng, nếu có các chướng ngại (công trình, cây cối) ảnh hưởng đến an toàn hoặc gây khó khăn cho thi công thì nhà thầu cần có biện pháp giải quyết phù hợp như di chuyển, đào nhổ gốc cây...

- Nếu có các hạng mục công trình ngầm (cáp điện, đường ống...) nằm trong khu vực xây dựng thì nhà thầu cần có biện pháp bảo vệ cần thiết. Trường hợp gây ra hư hỏng do không có biện pháp bảo vệ phòng ngừa thích hợp hoặc các hạng mục công trình này chưa được xác định trong hồ sơ thiết kế thì nhà thầu phải tự sửa chữa, phục hồi lại hoặc di chuyển ra ngoài khu vực. Khi cần di chuyển các hạng mục nói trên, nhà thầu phải thông báo cho CĐT và tư vấn thiết kế để có kế hoạch thực hiện.

- Đất hữu cơ đào bóc bỏ lớp phong hóa với chi phí của mình đã được tính trong giá dự thầu, Nhà thầu có trách nhiệm tự giải quyết bãi đổ chất thải và chuyên chở đi đổ. Phải đảm bảo các biện pháp vệ sinh, bảo vệ môi trường trong quá trình chuyên chở chất thải đi đổ.

- Nhà thầu phải lập biện pháp thi công cụ thể trình Chủ đầu tư (Chủ dự án) về công tác đào đất thi công, vận chuyển đất ra ngoài vào thời điểm thích hợp vẫn đảm bảo được tiến độ thi công và không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh,...

a2) Yêu cầu kỹ thuật cho phần nền - móng công trình:

- Cát san lấp nền nhà hoặc mặt bằng công trình phải dùng chủng loại do thiết kế quy định, không được lẫn mùn rác, thực vật hoặc các tạp chất hữu cơ. Phải đổ cát theo từng lớp, chiều dày mỗi lớp được rải đều và được lu lèn có độ chặt $K = 0.95$. Nền rải các lớp cát sao cho có độ dốc 0,5% theo hướng thoát nước.

- Công tác đầm lèn phải thực hiện ngay sau khi san tạo phẳng. Những đợt lu lèn ban đầu phải dùng lu nhẹ, sau đó dùng lu nặng dần. Tại những vị trí không thể bố trí lu đầm nặng, phải có phương án bố trí các phương tiện lu đầm nhỏ (đầm cóc, đầm rung...).

- Việc kiểm tra độ chặt K phải được tiến hành thường xuyên cho mỗi lớp cát đầm và phải được nghiệm thu trước khi đổ lớp mới.

- Nhà thầu phải xác định độ ẩm của cát thích hợp nhất cho việc san lấp. Nếu cát quá khô thì phải tưới thêm nước, nếu quá ẩm phải có biện pháp làm khô như dàn mỏng phơi... trước khi tiến hành đầm.

- Nhà thầu phải có biện pháp tiêu nước trong quá trình san lấp, đầm nén. Không

được để nước chảy tràn và hình thành vũng đọng trên mặt bằng trong quá trình thi công. Khi cần thiết có thể dùng máy bơm để bơm hút nước. Nước thoát theo hệ thống rãnh hoặc mương đào không được gây ảnh hưởng hoặc hư hại cho các công trình và cản trở thi công.

b) Thi công bê tông cốt thép, móng, dầm,...

- Thi công các cấu kiện bê tông và BTCT trên cơ sở hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công. Sau khi nhận bàn giao mặt bằng, chuẩn bị thi công, nhà thầu phải trình CĐT danh mục các loại vật liệu sẽ dùng chế tạo bê tông và BTCT như xi măng, thép, cốt liệu, các phụ gia... kèm theo phiếu thí nghiệm, lý lịch vật liệu...

- Lớp lót móng đá 4x6 (cho các hố móng) phải được xếp đá 4x6 trước, lu rung hoặc đầm tay đầm đạt độ chặt theo yêu cầu thiết kế trước, sau đó mới phủ lớp hồ VXM M100 lên trên, san gạt và đầm bằng mặt theo đúng cote để móng theo đúng thiết kế.

c) Bê tông và vữa:

- Bê tông: Được chế tạo từ Xi măng PC30, nước và cốt liệu (cát, đá)

- Vữa: Gồm Xi măng Pooc lăng, cát và nước.

- Tiêu chuẩn: Bê tông và vữa phải phù hợp với các quy định về cường độ trong hồ sơ thiết kế, phù hợp với tiêu chuẩn của TCVN 4453:1995 về Kết cấu bê tông và BTCT toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu.

c1) Chất liệu xi măng:

- Tất cả xi măng sử dụng để thi công do các nhà máy XM tại Việt Nam cung cấp đều phải phù hợp với điều 5.2 trong TCVN 4453-1995, TCVN 4033-1985 và TCVN 2682-1992, TCVN 6260:1997. Loại xi măng: PC30 theo TCVN.

- Trong mỗi một lô xi măng dùng cho công trình, Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ dự án một bản sao hoá đơn ghi rõ ngày và nơi sản xuất, loại XM, số lượng cùng với chứng nhận kiểm tra chất lượng do phòng thí nghiệm (LAS-XD) hoặc Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thực hiện.

- Xi măng giao tại hiện trường phải còn nguyên bao bì ghi rõ nhãn, mác.

- Xi măng lưu trữ tại hiện trường phải được bảo quản kỹ nhằm ngăn ngừa hư hỏng và giảm thiểu các ảnh hưởng xấu như vón cục, ẩm ướt.

- Bất cứ xi măng nào chưa được sử dụng sáu tháng kể từ ngày sản xuất đều phải đem thí nghiệm lại, nếu không đảm bảo chất lượng không được sử dụng cho công trình.

c2) Nước:

- Nước dùng trộn bê tông hay rửa cốt liệu phải phù hợp với TCVN 4453-1995 và TCVN 4506-87, cần sử dụng nước sạch có độ pH không nhỏ hơn 4 và không lớn hơn 12, độ tạp chất hữu cơ không quá 15mg/lít và không ảnh hưởng tới độ bền của kết cấu bê tông.

c3) Cát:

- Phù hợp với điều 5.3 TCVN 4453:1995 và thoả mãn các yêu cầu trong TCVN 7570:2006 về Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật. Cát dùng cho bê tông là

loại cát vàng hạt trung, sạch không lẫn rác, mùn sét và các tạp chất hữu cơ khác.

- Các thí nghiệm kiểm tra chất lượng kiểm tra cát được tiến hành theo TCVN 7570:2006.

c4) Đá:

Là loại đá dăm nghiền đập từ thiên nhiên, lượng tạp chất dưới 20% lượng hạt dẹt, mảnh ít hơn 20%. Đá dùng chế tạo bê tông phải phù hợp với điều 5.4 TCVN 4453:1995 và TCVN 7570:2006.

d) Công tác cốt thép:

Các loại thép làm cốt cho kết cấu BTCT phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn hiện hành của nhà nước theo TCVN 1651:2008 về Thép cốt bê tông, có các loại thép tròn trơn CB240T và cốt thép có gờ CB300V,

Thép nhóm CB240T: $R_s = 2100\text{kg/cm}^2$.

Thép nhóm CB300V: $R_s = 2600\text{kg/cm}^2$.

Nhóm CT	Đường kính CT	Giới hạn chảy	Cường độ cực hạn	Độ dẫn dài tương đối	Thí nghiệm uốn nguội	
					ĐK uốn	Góc uốn
	(mm)	(DaN/cm ²)	(DaN/cm ²)	%		
CB240T	6-8	≥ 2.400	≥ 3.800	≥ 25	0.5d	180
CB300V	10-32	≥ 3.000	≥ 5.000	≥ 19	3.0d	180

d1) Các yêu cầu đối với cốt thép:

- Phải được bảo quản ở nơi khô ráo, có mái che và kê cao.
- Bề mặt phải sạch, không dính bùn, dầu mỡ, sơn, không có vẩy sắt.
- Trước khi sử dụng phải xuất trình chứng chỉ xuất xưởng của thép theo các chỉ tiêu cơ lý đã nêu trên.
- Cắt và uốn cốt thép: chỉ được dùng phương pháp cơ học, phù hợp với hình dáng kích thước thiết kế, việc kiểm tra cốt thép đã cắt và uốn theo từng lô, mỗi lô gồm 100 thanh cùng loại, lấy 5 thanh bất kỳ để kiểm tra, các chỉ số sai lệch phải nhỏ hơn các giá trị ghi lại bản 4 của TCVN 4453:1995.
- Hàn cốt thép: Phải phù hợp với điều 4.3 của TCVN 4453:1995. Ngoài ra, bề mặt đường hàn phải không có bọt, không thu hẹp, không đứt quãng... Các đường hàn phải đảm bảo chiều cao H_h và chiều dài L_h theo thiết kế.
- Nối buộc cốt thép: Phải phù hợp với điều 4.4 của TCVN 4453:1995.
- Thay đổi chủng loại cốt thép trong công trường: Trong mọi trường hợp, việc thay đổi cốt thép phải được sự đồng ý của cơ quan thiết kế.
- Vận chuyển và lắp dựng cốt thép: Việc vận chuyển và lắp dựng cốt thép phải phù hợp với điều 4.6 của TCVN 4453:1995 và đảm bảo:
 - + Không làm hư hỏng hoặc biến dạng sản phẩm cốt thép.
 - + Cốt thép từng thanh nên buộc thành từng lô theo chủng loại và số lượng để

tránh nhầm lẫn.

+ Trong mọi trường hợp, các góc của thép đai với thép chịu lực phải buộc hoặc hàn dính 100%.

+ Sai lệch cho phép đối với cốt thép đã lắp dựng xong quy định theo bảng 9 của TCVN 4453:1995.

+ Các con kê cốt thép cần đặt tại các vị trí thích hợp tùy theo mật độ thép, nhưng không nhỏ hơn 1m một điểm kê, chiều dày con kê bằng chiều dày lớp bảo vệ và được làm bằng các vật liệu không ăn mòn cốt thép và không phá huỷ bê tông.

d2) Kiểm tra và nghiệm thu công tác cốt thép:

- Sự phù hợp của các cốt thép đưa vào sử dụng so với hồ sơ thiết kế.

- Công tác gia công cốt thép: Phương pháp cắt, uốn và làm sạch bề mặt cốt thép trước khi gia công. Trị số sai lệch cho phép của cốt thép đã gia công theo bảng 4 của TCVN 4453:1995.

- Công tác hàn: Bậc thợ, thiết bị, que hàn, công nghệ hàn và chất lượng đường hàn, trị số sai lệch cho phép đối với sản phẩm cốt thép đã gia công hàn theo bảng 5 và chất lượng mối hàn theo bảng 6 của TCVN 4453:1995.

- Sự phù hợp về việc thay đổi cốt thép so với thiết kế.

- Vận chuyển và lắp dựng cốt thép: Sự phù hợp của phương tiện vận chuyển đối với sản phẩm đã gia công. Chủng loại, vị trí, kích thước và số lượng cốt thép đã lắp đặt so với bản thiết kế. Trị số sai lệch cho phép đối với công tác lắp dựng cốt thép cho bảng 9 của TCVN 4453:1995.

- Sự phù hợp của các loại cốt thép chờ và chi tiết đặt sẵn so với thiết kế.

- Sự phù hợp của các loại vật liệu làm con kê, mật độ các điểm kê sai lệch và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.

- Hồ sơ phải có khi nghiệm thu cốt thép, bao gồm:

+ Các bản vẽ hoàn công có ghi đầy đủ sự thay đổi về cốt thép (nếu có) trong quá trình thi công và các biên bản quyết định thay đổi.

+ Các kết quả về mẫu thử chất lượng thép, cường độ mối hàn và chất lượng gia công thép.

+ Các biên bản thay đổi cốt thép trên công trình so với thiết kế.

+ Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật trong quá trình gia công lắp dựng cốt thép.

+ Nhật ký thi công.

e) Thi công bê tông:

e1) Những vấn đề chung:

Trừ phi có những chú thích khác, toàn bộ công tác bê tông phải thực hiện theo mô tả dưới đây và theo danh mục TCVN như sau:

- TCVN 4453:1995 về Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu.

- TCVN 9115:2019 về Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công

và nghiệm thu.

- TCVN 10303:2014 về Bê tông - Kiểm tra và đánh giá cường độ chịu nén.
- TCVN 8828:2011 về Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên.
- TCVN 9335:2012 về Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy.
- TCVN 5641:2012 về Bể chứa bằng bê tông cốt thép - Thi công và nghiệm thu.
- TCVN 9345:2012 về Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm.
- TCVN 5574:2018 về Thiết kế kết cấu Bê tông và Bê tông cốt thép.
- TCVN 9346:2012 về Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển.
- TCVN 6260:2009 về Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 7570:2006 về Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 4506:2012 về Nước dùng cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 5709:2009 về Thép cacbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng
- Yêu cầu kỹ thuật

e2) Vật liệu thành phần:

- Bê tông kết cấu sẽ được sản xuất từ các vật liệu thành phần sau:

(1) Xi măng pooc lăng thỏa mãn các yêu cầu của TCVN 2682:2009 về Xi măng pooc lăng - Yêu cầu kỹ thuật. Xi măng Pooc lăng hỗn hợp thỏa mãn các yêu cầu của TCVN 6260:2009 về Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật.

(2) Cốt liệu dùng cho bê tông thỏa mãn các yêu cầu của TCVN 7570:2006 về Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

(3) Nước dùng cho bê tông thỏa mãn TCVN 4506:2012 - Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

- Xi măng:

+ Xi măng được sử dụng phải có chứng chỉ của nhà máy sản xuất cho mỗi lô xi măng, chứng chỉ này được chấp nhận như là kết quả thí nghiệm đợt I. Giám sát công trình có quyền yêu cầu nhà thầu tiến hành thử nghiệm bất kỳ một chỉ tiêu nào của Xi măng tỏ ra đáng ngờ hoặc có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng công trình theo quy định của TCVN 2682:2009, xi măng Pooc lăng hỗn hợp TCVN 6260:2009.

+ Không được sử dụng một số bao bị hư hỏng và chuyển các bao này ra khỏi công trường. Phải có biện pháp bảo vệ Xi măng khi di chuyển chống lại ảnh hưởng của thời tiết. Khi lưu trong kho, chiều cao một hàng không được quá 10 bao, phải có biện pháp chống ẩm và thông gió bên dưới sàn.

+ Xi măng được sử dụng theo trình tự lưu trữ trong kho. Không được phép sử dụng loại Xi măng khác.

- Cốt liệu:

+ Cốt liệu thô và mịn là đăm, cát nguồn gốc tự nhiên thoả mãn yêu cầu của TCVN 7570:2006 về Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.

+ Cốt liệu phải có đủ chứng chỉ thí nghiệm các tính chất trước khi đưa vào sử dụng. Cốt liệu sử dụng phải không có phản ứng kiềm.

- Cấp phối cốt liệu:

Cấp phối cốt liệu cho công tác bê tông cốt thép sẽ được phân tích như mô tả trong TCVN 7570:2006.

- Thử và nghiệm thu cốt liệu:

Mẫu cốt liệu đúng tiêu chuẩn do nhà thầu đệ trình, được phê chuẩn, sẽ được lưu tại công trường làm chuẩn so sánh cho các đợt cung cấp về sau trong quá trình thi công. Bất kỳ cốt liệu nào không được nghiệm thu sẽ phải chuyển khỏi công trình.

- Lưu kho cốt liệu:

Cốt liệu thô và mịn sẽ được lưu kho trên bãi với nền cứng, có hệ thống thoát nước. Đồng vật liệu được san bằng tránh hiện tượng phân tụ.

- Nước:

Nước sử dụng cho công tác bê tông phải đảm bảo theo TCVN 4506:2012 về Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật. Nước phải, sạch và không chứa tạp chất có hại. Tốt nhất là sử dụng nước từ nguồn công cộng. Bể chứa nước kích thước thoả đáng sẽ đảm bảo dung tích nguồn cung cấp ổn định trên công trình.

e3) Hỗn hợp bê tông:

Hỗn hợp bê tông phải được thi công và nghiệm thu theo TCVN 4453:1995.

Trước khi thi công công trình phải có bảng thiết kế hỗn hợp bê tông được sử dụng trong công trình để các bên liên quan phê chuẩn trước khi sử dụng. Bảng thiết kế này bao gồm các chi tiết sau:

- (1) Loại và nguồn gốc xi măng.
- (2) Loại và nguồn gốc cốt liệu.
- (3) Biểu đồ thành phần hạt của cát và đăm.
- (4) Tỷ lệ nước - xi măng theo trọng lượng.
- (5) Độ công tác quy định cho hỗn hợp bê tông khi thi công.

- Đối với hỗn hợp bê tông trộn sẵn phải thoả mãn các yêu cầu kỹ thuật sau:

+ Cường độ bê tông (cường độ mẫu bê tông ở tuổi 28 ngày bảo dưỡng theo TCVN 3105-93).

+ Độ sụt bê tông tại chân công trình và sai số độ sụt cho phép (Đối với cấu kiện khối lớn độ sụt 12 ± 20 mm, đối với khối nhỏ và trung bình độ sụt 10 ± 20 mm).

+ Xi măng: Chủng loại, nhãn, nơi sản xuất...

+ Cốt liệu: Kích thước, loại, nguồn sản xuất...

+ Phụ gia chủng loại, nơi sản xuất (nếu bên đặt hàng có yêu cầu riêng về phụ gia)

+ Thời gian ninh kết, độ chống thấm, lượng bọt khí, cường độ bê tông ở tuổi 3 - 7 ngày. Thời gian vận chuyển...

+ Thành phần hỗn hợp bê tông.

e4) Mẻ trộn thử của hỗn hợp bê tông:

- Ba mẻ trộn thử quy mô sản xuất sẽ được làm với mẫu vật liệu bê tông mà nhà thầu đề nghị lấy mẫu và thí nghiệm theo TCVN 3105:1993.

- Đối với mỗi mẻ trộn thử, tiến hành xác định độ công tác và lấy mẫu thử, 3 mẫu cho mỗi một tuổi thử 28 ngày, 7 ngày và 3 ngày. Tỷ lệ đã chọn sẽ được phê duyệt nếu cường độ thí nghiệm của nó vượt quá cường độ quy định.

- Bê tông sẽ không được sử dụng vào công trình nếu chưa có phê duyệt thành phần. Các báo cáo phòng thí nghiệm hiện hành có thể được chấp thuận cho sử dụng nếu nhà thầu đưa ra các đảm bảo về sự tương tự của vật liệu và kết quả thí nghiệm. Trong quá trình sản xuất tỷ lệ hỗn hợp bê tông có thể điều chỉnh để đảm bảo cường độ bê tông biến thiên ít nhất, đảm bảo tỷ lệ N/X không thay đổi.

e5) Mẻ trộn thi công :

- Cốt liệu thô và cốt liệu mịn được định lượng riêng biệt bằng máy cân được phê duyệt. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết thiết bị để phê duyệt. Nếu như định lượng xi măng theo bao có trọng lượng đóng gói sẵn của nhà sản xuất thì phải định kỳ kiểm tra trọng lượng tịnh của xi măng trong bao.

e6) Độ chính xác và kiểm tra thiết bị cân:

- Độ chính xác của thiết bị cân sẽ là + 2,5% trọng lượng xi măng cần thiết hoặc tổng trọng lượng cốt liệu.

- Nếu xác định theo thể tích thì độ chính xác cũng như trên.

- Toàn bộ thiết bị định lượng nước phải sạch và trong điều kiện làm việc.

e7) Lượng nước:

Tỷ lệ nước tối ưu sẽ được xác định theo các nguyên tắc nêu ở trên. Do độ ẩm của cốt liệu thường xuyên thay đổi, lượng nước sẽ được điều chỉnh có tính đến độ ẩm thực này, cũng như tính tới độ hút nước của cốt liệu.

e8) Trộn:

- Kiểu máy trộn (cưỡng bức, rơi tự do), khối lượng một mẻ trộn, thời gian trộn sẽ do Giám sát công trình quyết định căn cứ vào thông số kỹ thuật của máy trộn và thực tế làm việc của máy trộn.

- Nói chung, thời gian trộn máy không quá 1,5 phút kể từ khi nạp liệu đủ vào trống trộn. Trong mọi trường hợp không được trộn quá 5 phút.

- Mọi khối lượng bê tông vượt quá công suất quy định của trống trộn sẽ phải loại bỏ không được sử dụng về sau.

- Chỉ được phép trộn tay đối với khối lượng rất nhỏ cho các chi tiết quy định cụ thể, và trong các trường hợp như thể lượng xi măng sẽ phải tăng thêm 10%.

e9) Độ công tác:

- Hỗn hợp bê tông phải có độ công tác đã đầm chặt đạt được tới các góc của ván khuôn và bao quanh cốt thép, đảm bảo hoàn thiện bề mặt và cường độ bê tông yêu cầu.

- Độ công tác thoả mãn các điều kiện trên được kiểm tra thường xuyên bằng thiết bị thử độ sụt chuyên dụng theo TCVN 3105 - 93.

- Nếu độ sụt vượt quá 2,5 mm so với yêu cầu thì sẽ không được sử dụng vào công trình.

e10) Vận chuyển:

Hỗn hợp bê tông sẽ được chuyển tới vị trí cuối cùng càng nhanh càng tốt bằng phương tiện có khả năng ngăn ngừa hiện tượng phân tầng hay mất mát các hợp phần. Nhà thầu có trách nhiệm trình để nhận phê chuẩn về phương pháp vận chuyển bê tông. Bê tông không được phép sử dụng sau thời gian ninh kết ban đầu.

e11) Đổ bê tông:

- Không được tiến hành đổ bê tông vào phần công trình nào mà chưa có bản nghiệm thu cốt thép và ván khuôn.

- Khi đổ bê tông phải bảo đảm không làm sai lệch vị trí cốt thép, cốp pha, và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.

- Không dùng đầm dùi để dịch chuyển ngang bê tông trong cốp pha.

- Bê tông phải đổ liên tục cho đến khi kết thúc một kết cấu nào đó theo qui định.

- Chiều cao rơi của bê tông nhỏ hơn 1,5m để tránh phân tầng. Khi đổ bê tông có chiều cao rơi tự do lớn hơn 1,5m thì phải dùng vòi voi theo qui định.

Khi đổ bê tông cần phải:

- Giám sát chặt chẽ hiện trạng cốp pha đà giáo và cốt thép.

- Chiều dày lớp đổ phù hợp với số liệu tính toán độ cứng chịu áp lực ngang của cốp pha do hỗn hợp bê tông gây ra

- Khi trời mưa phải có che chắn, không để mưa rơi vào bê tông

- Bê tông đổ vào công trình theo phương thức được quy định và được đầm chặt bằng tay hay bằng máy. Chiều dày một lớp đổ trong ván khuôn không được quá 400 mm đối với kết cấu cột và đầm sâu, trọn vẹn chiều sâu đối với tấm và đầm nhỏ. Không được dùng đầm để chuyển bê tông từ nơi này đến nơi khác.

- Không được phép ngừng quá trình đổ bê tông liền khối theo phân khối thiết kế. Nếu bị dừng do nguyên nhân không thể xác định trước thì phải có báo cáo lập tại hiện trường chỉ rõ vị trí, ngày, giờ để có giải pháp xử lý.

e12) Đầm bê tông:

Sử dụng đầm bàn hoặc đầm sâu để đầm bê tông tùy theo kích thước hình dạng cấu kiện. Kiểu và kích thước đầm có phê chuẩn của Giám Sát công trình. Nhà thầu chịu trách nhiệm về số lượng đầm phải huy động cùng một lúc theo yêu cầu của Giám Sát công trình để tiến hành đầm. Đầm tay chỉ được phép dùng trong các trường hợp riêng biệt.

- Sau khi đầm, bê tông được đầm chặt và không bị rỗ, dấu hiệu cho thấy đầm kỹ là vữa xi măng nổi lên bề mặt, bọt khí không còn.

- Bước đi chuyển của đầm không vượt quá 1,5 bán kính tác dụng của đầm.

e13) Đầm sâu:

- Đường kính đầm được sử dụng cho mỗi một phần công trình qui định như sau:

Đường kính đầm (mm)	Công suất m ³ /b.t.	Áp dụng
25	1 - 3	Kết cấu cốt thép rời rạc. Ví dụ, đầm và cột với cốt thép > 4%.
40 - 50	6 - 12	Kết cấu hẹp, chặt xít. Ví dụ tường, đầm chính cột > 4% cốt thép.
50 - 75	12 - 20	Bê tông khối lớn, cốt thép bình thường, đài cọc, sàn, tấm mái, đầm đất, đầm thứ cấp.

Bảng trên chỉ dùng như một chỉ dẫn, có thể thay đổi tùy thuộc điều kiện cụ thể theo quyết định của Giám sát công trình.

- Mỗi lớp bê tông đã phân bổ sơ bộ trong ván khuôn trước khi đầm được cố kết bằng cách nhúng thẳng đứng đầm ở khoảng cách bằng 8 - 10 lần đường kính đầm. Mũi đầm được nhúng sao cho cách lớp đầm cũ khoảng 150 mm để đảm bảo liên kết tốt giữa hai lớp.

- Việc đầm chặt sẽ được coi là hoàn thành khi vữa xi măng xuất hiện thành một vòng tròn xung quanh đầm. Tránh đầm quá l้น gây nên sự phân tầng của bê tông. Khoảng 10 - 15 giây nhúng đầm là thời gian thích hợp đối với bê tông chảy dẻo. Đầm nhúng có tác dụng làm chặt trực tiếp bê tông, không được ép lên cốt thép và ván khuôn.

e14) Đầm mặt:

Đầm mặt dùng cho bê tông có độ sụt nhỏ, có thể dùng liên hợp với đầm dài.

e15) Dưỡng hộ bê tông:

- Thời gian bảo dưỡng có thể theo các trị số sau:

+ Ngay sau khi bê tông được đổ và hoàn thiện bề mặt, phải áp dụng các biện pháp bảo vệ bề mặt bê tông, chống tác dụng trực tiếp của ánh nắng mặt trời. Thông thường sau một ngày có thể phủ và giữ ẩm bề mặt bằng bao đay sạch, giấy chống thấm, tấm plastic, hoặc nếu điều kiện cho phép thì phun màng chống thấm lên bề mặt bê tông.

+ Dưỡng hộ được dùng liên tục từ ít nhất 7 ngày và bê tông được tưới ướt trong suốt thời gian đó. Nếu các lỗ rỗng và lỗ tổ ong thấm được trong bê tông sau khi tháo ván khuôn, thì phải đục lỗ các phần rỗng hoặc rời rạc, sau đó chèn bằng hỗn hợp bê tông chất lượng bám dính cao hơn. Bề mặt cần sử lý bảo hòa nước và hồ xi măng trước khi đổ bê tông.

e16) Thủ tục thử nghiệm công trình:

- Trong khi tiến hành đổ bê tông vào công trình, phải lấy mẫu bê tông tại chính công trình đang sử dụng. Mẫu lấy phải ghi rõ ngày, công trình, độ kẹt. Báo cáo kết quả thí nghiệm là một bộ phận của công tác bàn giao công trình. Lấy mẫu, dưỡng hộ và thí nghiệm thực hiện theo các TCVN 3105 - 79, TCVN 3118 - 79. Mỗi một tổ mẫu thí nghiệm sẽ gồm 6 viên kích thước tiêu chuẩn, 3 viên dùng cho thí nghiệm ở tuổi 7 ngày và 3 viên dùng cho tuổi 28 ngày.

- Mẫu được đầm theo phương thức tương tự như bê tông trong công trình. Nhà thầu khi nộp đơn dự thầu có quyền đưa mọi chi phí thí nghiệm vào giá thành một mét khối bê tông. Phòng thí nghiệm tiến hành thử bê tông sẽ được thỏa thuận với Giám Sát công trình.

- Nhà thầu phải có các dụng cụ sau đây tại công trình và duy trì suốt thời gian hợp đồng. Các thiết bị này được coi và tính điểm như thiết bị thi công :

- (1) Bộ sàng tiêu chuẩn.
- (2) Cân thích hợp, tỷ trọng kế, và thiết bị xác định độ ẩm.
- (3) Các ống đong.
- (4) Thiết bị thử bê tông gồm:
 - + Côn thử độ sụt và thanh đầm.
 - + Thiết bị đo hệ số đầm chặt.
 - + 16 khuôn kim loại 150 mm để thử mẫu lập phương.
 - + Bể mẫu 1,2m x 1,2m x 0,6m để dưỡng hộ.
 - + Bay, xẻng.
 - + Thước thép 300 mm.

- Nhà thầu sẽ phải tách và duy trì nhân viên chuyên trách theo dõi việc sản xuất và thí nghiệm bê tông trong suốt thời gian thi công . Nhân viên này phải được Giám sát công trình kiểm tra và thỏa thuận.

- Các báo cáo kết quả thí nghiệm về cốt liệu, xi măng và bê tông được lưu 1 tại hiện trường cho mỗi phần công việc. Cường độ bê tông thực tế là cường độ của mẫu chuẩn trên nén ở tuổi 28 ngày. Cường độ trung bình của mẫu chuẩn không được dưới cường độ thiết kế và theo quy định về thí nghiệm mẫu.

- Do các yêu cầu thi công đặc biệt, Giám sát công trình căn cứ vào kết quả nghiên cứu phát triển cường độ theo thời gian có thể cho phép tiến hành các công việc tiếp theo.

- Lượng mẫu lấy sẽ căn cứ vào nguyên tắc như sau:
 - + Ít nhất một cấu kiện chức năng độc lập có một tổ mẫu thí nghiệm.
 - + Nếu cấu kiện chức năng độc lập có khối lượng lớn thì cứ 100 m³ bê tông lấy một tổ mẫu.
 - + Theo quy định, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

e17) Mỗi nối kết cấu:

- Vị trí của các mối nối dư ra trên bản vẽ thi công . Các mối nối thẳng đứng sẽ

được cấu tạo bằng các chi tiết ngăn cách cứng.

- Phải tránh để lộ bề mặt dăm bê tông. Bề mặt cứng phải đánh sớm bằng chổi sắt. Ngay trước khi đổ bê tông nổi, các mối nối phải rửa sạch và tô một lớp vữa 10 mm tỷ lệ X : C = 1 : 3 trên bề mặt bê tông tươi sẽ được đổ.

- Mối nối của tấm và dầm sẽ được đặt khoảng giữa 1/3 của nhịp. Toàn bộ dầm, tấm sẽ được đổ hết chiều sâu. Các mối nối ngang trong thân dầm là không được phép.

- Bề mặt bên trên của phần vượt của tầng và cột bê tông sẽ là nằm ngang và ván khuôn không được phép vượt quá trên mối nối.

e18) Mặt ngoài của bê tông:

- Mặt ngoài của bê tông cần hoàn thiện, về sau sẽ được làm sạch càng sớm càng tốt ngay sau khi tháo ván khuôn. Ba vữa cần phải loại cẩn thận và các lỗ rỗng phải được lấp đầy bằng vữa xi măng

- Toàn bộ lỗ chờ cho công tác kỹ thuật khác phải được đặt ngay trong quá trình đổ bê tông và tạo ra các liên kết chống thấm tạo các vị trí này. Các nhà thầu phụ sẽ chịu trách nhiệm về vị trí chính xác của các chi tiết này, còn nhà thầu chính thì chịu toàn bộ trách nhiệm về việc đảm bảo rằng vị trí cho các chi tiết này được duy trì trong suốt quá trình đổ bê tông.

- Các ngàm nên đổ tại chỗ, nếu có thể. Nếu không thực hiện được thì phải dùng xi măng chống co. Nếu như cường độ kết cấu không thỏa mãn yêu cầu của ngàm thì phải dùng bu lông hoặc vít nở cố định trong lỗ khoan sẵn.

- Nghiệm thu bê tông:

- + Công tác nghiệm thu tiến hành tại hiện trường cần có đầy đủ các hồ sơ.
- + Chất lượng công tác cốt thép (biên bản nghiệm thu trước khi đổ bê tông).
- + Chất lượng bê tông (kết quả mẫu).
- + Các văn bản cho phép thay đổi các chi tiết và bộ phận trong thiết kế.
- + Các biên bản nghiệm thu nền móng và các bộ phận trung gian.
- + Sổ nhật ký công trình.

f) Ván khuôn:

f1) Những vấn đề chung:

- Cốp pha, đà giáo cần thiết kế và thi công đảm bảo độ cứng, ổn định để tháo lắp, không gây trở ngại cho đổ, dăm bê tông.

- Cốp pha phải ghép kín, không gây mất nước xi măng khi đổ bê tông.

- Cốp pha đà giáo gia công, lắp dựng đúng hình dáng, kích thước của kết cấu theo thiết kế.

- Loại gỗ dùng cho ván khuôn, kích thước, hình dạng phải phù hợp với kết cấu xây dựng, được xử lý tốt.

- Ván khuôn gỗ trước khi dùng lại phải rút đinh, làm sạch và sửa chữa trước khi dùng lại.

f2) Kết cấu:

- Ván khuôn được sản xuất phù hợp TCVN 5724:1993. Công tác thiết kế ván khuôn phải đảm bảo kết cấu vững chắc, duy trì ổn định suốt quá trình đổ bê tông, đảm bảo và ninh kết ban đầu của bê tông, và sao cho khi tháo không làm tổn hao tới bề mặt bê tông, tới kết cấu gô đỡ.

- Nếu ván khuôn không có lớp ốp bề mặt thì mặt tiếp xúc với bê tông phải được bảo nhẵn, không có khuyết tật; mỗi nối giữa các tấm phải đủ lớn để ngăn ngừa hồ xi măng chảy khỏi bê tông.

- Khi thiết kế ván khuôn, phải tính tới độ võng dự kiến do trọng lượng bê tông tươi gây nên sao cho cấu kiện hoàn thiện phù hợp chính xác với kích thước, hình dạng và cao độ mong muốn. Ván khuôn đáy dầm nên có độ võng 3 mm đối với mỗi khoảng 1,5 m của nhịp thông thủy giữa hai gô đỡ. Các chi tiết chờ sẵn phải được đặt ngay từ trước khi đổ bê tông. Mọi việc khoan cắt về sau phải được phê chuẩn.

f3) Ván khuôn cho cột:

- Ở điều kiện cho phép ván khuôn cho cột sẽ được chế tạo cho toàn độ cao. Trong trường hợp có mỗi nối trung gian ở cột, thì ván khuôn sẽ cách mỗi nối 25 mm. Trong mọi trường hợp ván khuôn sẽ được sắp xếp sao cho ở một phía của cột bố trí một cửa tháo lắp được để đổ và đầm bê tông kích thước cao 450 mm, ở cột khác cửa này sẽ cao 900 mm.

f4) Chuẩn bị ván khuôn trước khi đổ bê tông:

- Ngay trước khi đổ bê tông, khuôn được làm sạch khỏi bụi, mặt cưa, dăm vụn bằng vòi phun nước sạch.

- Các khe hở phải được trám, trít nhưng phải đảm bảo nhẵn mặt phần tiếp xúc với bê tông nhằm tránh mất nước khi đổ bê tông.

f5) Kiểm tra và nghiệm thu:

- Kiểm tra và nghiệm thu cốp pha và đà giáo lắp dựng xong tiến hành tại hiện trường với các sai lệch không vượt quá các trị số sau:

+ Khoảng cách giữa các cột chống cốp pha, cấu kiện chịu uốn và khoảng cách giữa các trụ đỡ giằng ổn định, neo và cột chống so với thiết kế

+ Trên mỗi mét dài có mức cho phép là +25mm.

+ Trên toàn khẩu độ là +75mm.

+ Sai lệch mặt phẳng cốp pha: Trên mỗi mét dài có mức cho phép là 5mm.

- Phải có biên bản nghiệm thu công tác ván khuôn ngay trước khi đổ bê tông theo toàn bộ các yêu cầu mô tả ở trên. Trong đó phải chỉ ra kích thước, dung sai, chi tiết chờ sẵn, độ sạch, độ ổn định.

- Ván khuôn bị dịch chuyển khi đổ bê tông hoặc trong khi duy trì công tác ván khuôn, thì toàn bộ bê tông sẽ phải loại bỏ trong giới hạn do Giám sát công trình quyết định, đặt các mối nối thi công và tiến hành điều chỉnh, gia cường ván khuôn.

f6) Tháo ván khuôn:

- Việc gỡ thành ván khuôn chỉ được phép tiến hành khi cường độ bê tông đạt ít nhất hai lần ứng suất bê tông phải chịu khi gỡ.

- Ván khuôn được tháo không có chấn động và rung. Thời gian tối thiểu cần

thiết kế từ khi đổ bê tông tới khi tháo ván khuôn, đối với các phần kết cấu khác nhau cho trong bảng dưới đây, nhưng việc tuân thủ yêu cầu này không loại trừ trách nhiệm cho nhà thầu sự chậm tiến độ nếu bê tông không đủ cứng.

Vị trí	Ngày (Đối với bê tông xi măng thông thường)
Mặt bên dầm, tường, cột (Không chịu lực)	1
Tấm (cột chống bên dưới)	4
Dỡ cột cho tấm	10
Mặt dưới dầm (cột chống bên dưới)	10
Dỡ cột chống dầm	14

- Đây chỉ là ngày tối thiểu có thể áp dụng, Giám sát công trình sẽ quyết định ngày tháo ván khuôn căn cứ vào tình trạng mẫu thử và chất lượng bê tông thực tế. Sàn dùng làm tựa chống cho sàn khác bên trên sẽ được chống tương thích.

g) Công tác lắp đặt cấu kiện thép:

Áp dụng TCXDVN 170: 2007 về Kết cấu thép - Gia công, lắp ráp và nghiệm thu - Yêu cầu kỹ thuật.

- Thiết bị máy móc phục vụ công tác thi công khung thép:

+ Máy hàn, máy khoan, máy cắt

+ Cần trục

+ Các dụng cụ khác như ống nước thủy bình, thước, dụng cụ búng mực, dụng cụ cầm tay đúng qui định.

- Vật tư được tập kết tại nhà xưởng. Công tác sắp xếp được bố trí khoa học theo từng vị trí cho mỗi chủng loại thép để tránh nhầm lẫn trong quá trình thi công .

- Sau khi vật tư đã được kiểm tra đạt cường độ thiết kế thì tiến hành đo cắt, Cắt vát góc theo quy định đối với các chi tiết hàn nối thép đối đầu. Các đường hàn phải đảm bảo liên tục, Chiều cao đường hàn đúng thiết kế. Quá trình hàn không làm biến dạng hình dáng phá phá hư kết cấu. Mặt bích nối chi tiết phải được khoan 1 lần cho 2 mặt bích để đảm bảo chính xác khi lắp dựng.

- Vật tư thép sử dụng cho công trình phải đảm bảo chất lượng tốt không bị cong vênh, không có khuyết tật.

- Sau khi thi công xong kết cấu thép, tiến hành nghiệm thu kỹ thuật và tiến hành sơn chống rỉ và sơn trang trí theo thiết kế.

- Toàn bộ kết cấu thép phải được sơn lót và sơn phủ, trước khi sơn phải làm sạch bề mặt, chỉ tiến hành sơn phủ sau khi đã kiểm tra chất lượng sơn lót.

Lắp dựng khung thép:

- Công tác gia công lắp dựng và nghiệm thu khung thép căn cứ theo tiêu chuẩn TCXDVN 170: 2007 và theo đúng thiết kế và yêu cầu theo hồ sơ mời thầu.

- Thiết bị thi công gồm có:

+ 02 Xe cầu tằm với 25 - 30m.

+ Các thiết bị phụ trợ khác.

- Khi kết cấu móng đã đạt đủ cường độ thì tiến hành công tác lắp dựng. Công tác lắp dựng được thực hiện bằng 02 xe cầu tằm với 25-30m. Phối hợp cùng thiết kế để đưa ra biện pháp gia cường độ cứng của khung dàn đảm bảo quá trình lắp không bị biến dạng kết cấu. Lưu ý công tác an toàn lao động. Yêu cầu chịu lực:

- Công trình phải được kiểm định chất lượng về an toàn chịu lực trước khi đưa vào sử dụng.

h) Thi công xây tô hoàn thiện:

h1) Yêu cầu về khối xây:

- Gạch xây: Gạch dùng trong khối xây của công trình là loại gạch không nung, kích thước theo đúng quy định.

- Vữa: Sử dụng loại vữa xi măng do thiết kế quy định: M50, M75, M100: Gồm cát, xi măng, nước.

- Yêu cầu kỹ thuật đối với khối xây: Gạch dùng trong khối xây phải phẳng mặt, đồng đều, không phân lớp, đạt cường độ yêu cầu, sai số kích thước trong phạm vi cho phép. Gạch cong vênh, mặt lồi lõm không dùng cho khối xây chịu lực.

- Khối xây phải đảm bảo nguyên tắc kỹ thuật thi công : Ngang bằng, đứng thẳng, mặt phẳng, góc vuông, mạch trùng thành một khối đặc chắc. Gạch trước khi xây phải nhúng nước kỹ, yêu cầu này phải thực hiện chặt chẽ trong mùa hè, những gạch dính bụi, bùn, rêu mốc cần phải rửa sạch trước khi xây.

- Cường độ vữa xây phải đạt yêu cầu thiết kế, có độ dẻo theo độ cắm sâu theo tiêu chuẩn như sau:

+ Đối với tường cột gạch từ 90-130mm.

+ Đối với lanh tô cửa từ 50-60mm.

+ Đối với các khối xây khác từ 90-130mm.

- Phải tránh va chạm mạnh, không được vận chuyển, đặt vật liệu, dụng cụ đè trực tiếp lên khối đang xây hoặc mới xây xong. Nếu xây trực tiếp lên khối xây cũ phải làm sạch bề mặt, tưới nước lên khối xây cũ rồi mới rải vữa xây khối xây mới.

- Khi xây tường gạch phải làm theo yêu cầu của thiết kế về kiểu và cách xây, các hàng giằng trong khối xây, khi xây xong mỗi tầng phải kiểm tra độ ngang bằng mốc, cao độ của khối xây.

- Độ ngang bằng và chiều dày trung bình của mạch vữa ngang là 12mm. Chiều dày của mạch vữa ngang không được nhỏ hơn 8mm, và không được lớn hơn 15mm. Chiều dày của mạch vữa đứng ở hai hàng gạch xây phải so le ít nhất là 5cm. Khối xây cột, cạnh cửa phải dùng gạch nguyên đã lựa chọn kỹ, cấm dùng gạch vỡ, gạch vụn, ngói vụn để chèn, đệm vào các khối xây chịu lực.

- Độ sai lệch cho phép đối với khối xây, bê tông thường, gạch silicat và đá thiên nhiên theo bảng sau:

STT	Tên các hiện tượng sai lệch	Trị số sai lệch cho phép (mm)		
		Móng	Tường	Cột
1	Độ sai lệch so với thiết kế			
	- Chiều dày	15	+15,-15	10
	- Chiều cao đỉnh các khối xây và các tầng	15	15 +/-20	15
	- Chiều rộng các ô cửa		0	
	- Xê dịch trục của ô cửa ở cạnh nhau		-20	
	- Chiều rộng mảng tường giữa cửa - Xê dịch trục các kết cấu	10	10	10
2	Sai lệch mặt phẳng và góc của các khối xây so với phương thẳng đứng			
	- Cho một tầng - Cho toàn bộ ngôi nhà	10	10 10	10 10
3	Độ sai lệch các hàng cửa các khối xây so với phương nằm ngang trên một đoạn dài 10m	20	20	
4	Độ gồ ghề theo phương thẳng đứng của khối xây khi kiểm tra bằng thước dài 2m			
	- Trên bề mặt đã trát vữa - Trên bề mặt không trát vữa	5	10 5	5 4

h2) Công tác tô trát:

- Vữa trong tô trát phải đảm bảo các tiêu chuẩn sau:

+ TCVN 4314:2003 về Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 4459:1987 về Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng.

+ TCVN 7239:2014 về Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng.

- Trước khi thi công hoàn thiện trát hoặc lát vữa, tất cả bề mặt gạch và bê-tông phải được làm sạch kỹ lưỡng, không còn vật liệu rời hoặc chất gắn kết không cần thiết, rửa sạch và làm ẩm ngay lập tức trước khi trát.

- Cột, sàn và mái bê tông được lát nền hoặc lát hoặc trát thì phải được làm sạch kỹ lưỡng, chà bằng bàn chải dây kim loại hoặc rạch tạo hình răng cưa, làm ẩm và quét lên xi măng lỏng nguyên chất.

- Lớp trát phải bằng phẳng, trơn thẳng và mịn đồng nhất, không kẽ nứt, phòng dộp, dầu vữa rơi, hoen ố hoặc hiện tượng không hoàn hảo khác và tất cả phải nhìn thấy thẳng và chính xác.

i) Yêu cầu về công tác hoàn thiện:

Quy trình kỹ thuật sơn nước tường trần và các cấu kiện khác:

i1) Công tác chuẩn bị: Dọn vệ sinh bề mặt. Các cấu kiện sắt phải được đánh sạch rỉ.

i2) Vật liệu bả:

- Các loại vật liệu để bả phải đảm bảo chất lượng, tỷ lệ pha chế và cách pha chế phải được thực hiện nghiêm túc. Sau khi pha chế xong phải bả thử lên tường 2m² để kiểm tra trước lúc bả đại trà.

Các qui trình bả phải được thực hiện đầy đủ để đảm bảo chất lượng phần sơn bả.

Tuyệt đối cấm bả trên tường mới trát chưa khô hoặc thường xuyên bị ẩm lúc chưa có xử lý chống ẩm.

Trước lúc bả phải rải cát, giấy để tránh vữa dây ra trên sàn đã lát.

Vật liệu bả phải tuân thủ theo chất lượng của nhà sản xuất, bên ngoài nhất thiết phải bả bằng matit chống thấm.

i3) Sơn tường:

Mặt tường sau khi bả matit đã khô trắng, thì mới tiến hành sơn. Trước khi sơn phải:

- Lau sạch bụi trên mặt tường, trần.

- Dùng băng dính khổ rộng 60mm dán xung quanh khuôn cửa để tránh sơn dính vào khung trong quá trình sơn tường.

- Sơn tường 3 lớp:

+ Lớp lót tỷ lệ 0,3kg/m² (hoặc theo chỉ dẫn của NSX). Sau khi sơn lót 24 - 48 giờ để sơn thật khô mới sơn lớp thứ hai.

- Lớp thứ hai: Tỷ lệ sơn 0,2kg/m² (hoặc theo chỉ dẫn của NSX). Trước khi sơn lớp thứ hai phải dùng giấy nhám làm nhẵn lớp sơn cũ, lau sạch bụi phấn, dùng rulô lăn tiếp lớp thứ hai.

- Sơn lớp thứ ba: Cũng làm như các lớp trên.

Đối với các hạng mục có yêu cầu thẩm mỹ cao (như các khung hoa bảo vệ, tủ điều khiển thiết bị, lan can, tay vịn cầu thang...) phải sử dụng phương pháp sơn phun mỏng nhiều lớp và không được để lớp sơn chảy trên chi tiết được sơn.

i4) Lát gạch:

- Quy trình thi công - kiểm tra:

+ Vật liệu gạch phải được kiểm tra quy cách, chủng loại trước khi đưa vào công trường. Sau khi kiểm tra độ vuông góc mặt nền, sẽ tiến hành xác định vị trí hình hoa, gạch viền, gạch góc, gạch thừa, gạch thiếu...

+ Mỗi hàng gạch lát đều phải căng dây mốc, khi đặt viên gạch lát phải điều chỉnh ngay cho phẳng với dây và đúng mạch, mạch lát để từ 2mm đến 2,5mm.

+ Gạch phải được gia công bằng máy cưa, cấm làm gạch rời và gạch thủ công.

Khoảng 24 giờ mới được chèn mạch lát bằng hồ xi măng loãng. Sau đó phải làm khô, sạch mặt nền.

+ Kiểm tra: Phải dùng thước tầm dài 2m đặt trên mặt gạch để kiểm tra độ phẳng của gạch lát. Dùng vò gõ nhẹ trên mặt viên gạch, nếu nghe tiếng bộp tức là dưới thiếu vữa, những viên gạch vênh và bộp phải bóc ra lát lại.

- Tiêu chuẩn nghiệm thu:

+ Gạch lát phải gắn chặt vào vữa lát nền, sàn khi khô gõ không có tiếng bộp. Mạch lát phải đảm bảo cốt thiết kế, phẳng đều, mạch thẳng và cân đối. Sai số bằng hoặc nhỏ hơn 2mm khi đặt thước ni vò 2m.

+ Lớp vữa lót phải dày và đúng mác thiết kế theo quy trình kỹ thuật, màu sắt mặt nền phải đảm bảo theo màu sắc của thiết kế quy định.

+ Các viên gạch lát không được rạn nứt, sứt mẻ, xước mặt, độ phẳng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của công tác lát.

j) Cửa đi, cửa sổ, trần, mái:

j1) Tổng quát các yêu cầu chung: Lắp kính và phụ tùng (ngũ kim, các khoá, chốt), vật liệu trần và mái lợp theo đúng các yêu cầu thiết kế.

j2) Yêu cầu cụ thể:

Nhà thầu phải đệ trình:

- Mẫu mã vật liệu.

- Các bản vẽ thi công phải cung cấp được các bản vẽ chi tiết sau đây:

+ Cấu trúc các loại khoá, chốt, tay bậc.

+ Toàn bộ thiết diện của các cửa.

+ Phương pháp ghép các cửa sổ.

+ Phương pháp lắp đặt, trám trít mạch, khe hở.

+ Cấp các khe co giãn theo chiều ngang, dọc

+ Các chi tiết ghép nối, cắt xén.

+ Các yêu cầu bôi trơn.

+ Các chi tiết lắp kính.

+ Các chi tiết lắp ghép trần, mái. Các hệ thống treo móc phải được kiểm tra kỹ trước khi lắp đặt các tấm trần.

k) Quy định kỹ thuật điện:

k1) Yêu cầu chung:

Lắp đặt hệ thống điện phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn sau:

- TCVN 9206:2012 về Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng;

- TCVN 9207:2012 về Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng;

- TCXDVN 394:2007 về Lắp đặt trang thiết bị điện trong các công trình xây

dụng - Phần an toàn điện;

- TCXD VN 4756:89 về Quy chuẩn nối đất và nối không thiết bị điện;

- TCN-18-84: Quy phạm trang bị điện;

- Các quy phạm chuyên ngành điện: 11 TCN 18-2006; 11 TCN 19-2006.

Khi các vật liệu, thiết bị được chào theo tiêu chuẩn khác, nhà thầu phải trình bày rõ mức độ phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và cung cấp chi tiết cho CĐT phê duyệt.

k2) chọn thiết bị:

- Mọi thiết bị cung cấp phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, các bản vẽ liên quan và phải được Chủ dự án phê duyệt.

- Nếu việc thiết kế lại hệ thống phải cần thêm vật liệu và thiết bị thì nhà thầu phải cung cấp, lắp đặt để phù hợp với yêu cầu của hệ thống mà không được tính thêm chi phí. Ngoại trừ những trường hợp khác hoặc có giá trị chênh lệch quá lớn đối với giá dự thầu thì phải được trình cho CĐT xem xét, quyết định bằng văn bản mới được tính khối lượng phát sinh.

- Trước khi đặt hàng mua thiết bị, vật tư, nhà thầu phải trình cho CĐT đầy đủ Cataloge chi tiết kỹ thuật của nhà sản xuất để xem xét, phê duyệt.

k3) Bảo trì, bảo quản:

- Mọi vật liệu, thiết bị giao đến công trường phải trong tình trạng mới, được đóng gói và bảo vệ cẩn thận, không hư hỏng, ô nhiễm, méo mó và phải được giữ nguyên trong bao bì.

- Các thiết bị, vật tư bị lỗi, hư hỏng phải được loại bỏ và chuyển ngay ra khỏi công trường.

- Các vật liệu tồn trữ tại công trường phải được đặt trên kệ, kho có che phủ để tránh ẩm hoặc mưa, gió, nắng.

- Cáp điện hoặc dây điện khi giao đến công trường phải được nằm trong cuộn và niêm nhãn của nhà sản xuất. Các ống luồn cáp đã được sử dụng một phần ở công trường khác sẽ không được chấp nhận ngoại trừ có sự chấp thuận của CĐT bằng văn bản.

- Thực hiện biện pháp chống thấm cho các thanh dẫn và bản điều khiển, tấm cách nhiệt... để bị hư hỏng trong quá trình lắp đặt.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thu dọn các bao bì, bảo vệ tạm thời trước khi bàn giao công tác lắp đặt cho CĐT.

k4) Đèn chiếu sáng:

- Hệ thống đèn chiếu sáng chủ yếu dùng công nghệ led, đảm bảo theo các tiêu chuẩn sau:

+ TCVN 11843:2017 - Bóng đèn LED, đèn điện LED, và module LED - Phương pháp thử;

+ TCVN 11844:2017 - Đèn LED - Hiệu suất năng lượng.

Tất cả các thiết bị đèn led sử dụng trong công trình phải được chứng nhận phù

hợp QCVN 19:2019/BKHCN.

- Lắp đặt đèn các loại:

+ Cấp điện trong đèn loại có khung kín phải được bảo vệ tránh tác động do nhiệt độ cao của đèn gây ra.

+ Việc bảo vệ phải được thực hiện bằng các ống ngói cách nhiệt hoặc có thể sử dụng các vật liệu cách nhiệt phù hợp.

+ Không có bất kỳ mối nối nào bên trong đèn ngoại trừ những phần được kết hợp bằng các chi tiết kỹ thuật được nhà sản xuất sử dụng cho thiết bị.

+ Đèn lắp đặt tại các vị trí ẩm ướt phải được đảm bảo chống ẩm thích hợp.

+ Đèn khi lắp đặt phải vững chắc, ngay ngắn và đúng vị trí cần thiết kể qui định.

+ Đèn và linh kiện kèm theo phải được trình mẫu, chủ đầu tư phê duyệt trước khi lắp đặt.

+ Sau khi lắp đặt phải dọn vệ sinh sạch sẽ, không còn dính dầu mỡ, đất cát, sơn... trước khi vận hành.

+ Tất cả các đèn được dùng dây tối thiểu là 1,5mm², trường hợp lớn hơn thì xem chi tiết trong bản vẽ.

k5) Ổ điện: Ổ điện có 03 lỗ phải là loại khoang chứa vuông, thích hợp cho sử dụng hệ thống điện 220V, bao gồm 1 dây pha, 1 dây trung tính và 1 dây nối đất.

k6) Cầu chì (Aptomat): Bộ nối cầu chì phải là bộ nối hoàn chỉnh gồm cầu chì Cartridge từ 2A-12A.

k7) Bộ nối cáp: Bộ nối cáp phải là loại gắn phẳng có khoang siết cáp, việc tiếp nối cùng vào thiết bị phải thông qua cáp có vỏ bọc cách điện PVC cùng nối dây dẫn bảo vệ mạch.

k8) Công tắc: Các công tắc điều khiển mạch chiếu sáng phải phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành.

Lắp đặt công tắc và ổ điện: Mọi công tắc ổ điện, ổ điện thoại phải được gắn vào tường một cách vững chắc, ngay ngắn theo vị trí của hoạ đồ thiết kế. Công tắc ổ cắm phải được gắn cao cách mặt nền hoàn thiện là 1,25m; ổ cắm tiện lợi (nếu có) gắn cách mặt nền là 0,3m.

l) Hệ thống cấp, thoát nước:

- Hệ thống cấp thoát nước khi thi công phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn:

+ TCVN 4474:1987 về Thoát nước bên trong công trình;

+ TCVN 4513:1988 về Cấp nước bên trong công trình;

+ TCVN 4519:1988 về Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm thi công và nghiệm thu;

+ TCVN 5502:2003 về Nước cấp sinh hoạt - Yêu cầu chất lượng;

+ TCVN 5673:2012 về Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước bên trong nhà - Hồ sơ bản vẽ thi công ;

- + TCXDVN 33:2006 về Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình;
- + TCXDVN 7957:2008 về Thoát nước - mạng lưới bên ngoài và công trình;
- + QCXD 47/1999/QĐ-BXD: Quy chuẩn Hệ thống Cấp thoát nước trong nhà và công trình. QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + QCVN 02:2009/BYT về Chất lượng nước sinh hoạt;
- + QCVN 01:2011/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

Các đường ống cấp thoát nước phải đảm bảo độ dày, nhẵn và đảm bảo chịu áp lực theo thiết kế. Khi thi công xong phải thử áp lực hệ thống để đảm bảo không có sự rò rỉ, mất áp lực trong quá trình sử dụng.

m) Hệ thống chống sét:

- Thi công lắp đặt hệ thống chống sét phải đảm bảo các tiêu chuẩn:
- + TCVN 9388-1:2013; TCVN 9388-2:2013; TCVN 9388-3:2013, Bảo vệ chống sét;
- + TCVN 9385:2012 về Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
- Các kim chống sét phải được mạ kẽm (theo phương pháp điện phân hoặc nhúng nóng) để bảo đảm không bị hoen rỉ trong quá trình sử dụng, ảnh hưởng đến thẩm mỹ công trình.
- Khi lắp đặt xong phải đo điện trở nối đất đảm bảo quy định.

n) Hệ thống mạng:

- Thi công lắp đặt hệ thống mạng phải đảm bảo tiêu chuẩn:
- + TCVN 8696:2011 về Mạng viễn thông Cáp sợi quang vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật chung;
- + TCVN 8697:2011 về Mạng viễn thông Cáp sợi đồng vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật chung.
- Dây mạng lắp đặt âm tường đều phải được chạy trong ống bảo vệ, vị trí lắp đặt các ổ cắm mạng theo hồ sơ thiết kế.
- Sau khi thi công phải tiến hành chạy thử để đảm bảo kết nối, vận hành trong quá trình sử dụng.

o) Phòng cháy chữa cháy:

- Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy phải đảm bảo các tiêu chuẩn:
- + TCVN 2622-1995 về Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế;
- + TCVN 3890-2009 về Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng;
- + QCVN 06:2021 về An toàn cháy cho nhà và công trình.

- Việc lắp đặt các vị trí đầu báo cháy, báo khói phải đảm bảo theo hồ sơ thiết kế, các dây dẫn tín hiệu âm trần, âm tường đều được chạy trong ống bảo vệ chịu lửa.

- Các đèn thoát hiểm, sự cố được lắp đặt theo đúng vị trí thiết kế. Các thiết bị này đều có nguồn dự phòng đảm bảo quy định.

p) Công tác thi công phòng chống mối cho công trình :

- Trước khi thi công phòng chống mối cho công trình, các bên chủ đầu tư xây dựng công trình, nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu thi công phòng chống mối cần có văn bản phối hợp về tiến độ để phát huy hiệu quả và để công việc không chồng chéo.

- Khi lớp đất đắp nền công trình được thi công đến cao độ thiết kế thì ta tiến hành thi công phòng chống mối cho công trình.

- Pha 12,5ml thuốc cho 10 lít nước rồi phun đều dung dịch thuốc đã pha lên bề mặt nền công trình, chờ khô rồi tiến hành thi công mặt nền công trình như bình thường.

- Việc sử dụng thuốc phải theo chỉ dẫn của nhà sản xuất, tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất, cần mặc đồ bảo hộ lao động, đeo khẩu trang, kính mắt khi phun thuốc, không ăn uống hay hút thuốc trong khi pha chế thuốc, tránh hít hơi thuốc, không để thuốc dính vào mắt hoặc da, không đổ hóa chất thừa vào nguồn nước sinh hoạt hay ao hồ, không sử dụng lại vỏ chai, cần tiêu hủy vỏ chai đã sử dụng hết.

q) Phần tháo dỡ, phá dỡ:

a. Bước 1. Công tác chuẩn bị cho việc thi công phá dỡ công trình.

- Chuẩn bị giàn giáo để lắp dựng xung quanh công trình, và sử dụng lưới chắn bụi quay xung quanh không cho bụi bay ra khu vực xung quanh.

- Ngắt toàn bộ hệ thống điện nước khu vực thi công phá dỡ.

- Tập kết đầy đủ thiết bị máy móc thi công phá dỡ : Máy bắn hơi, máy cắt, máy hàn, máy xúc, ô tô,...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thi công : gang tay, kính, giày, khẩu trang, áo phản quang, nút tai...

b. Bước 2. Tiến hành triển khai **biện pháp thi công tháo dỡ, phá dỡ công trình** :

- Tiến hành phá dỡ theo thứ tự từ trên xuống.

- Trong quá trình thi công phá dỡ cần phối hợp nhịp nhàng giữa công việc phá dỡ bên trên và vận chuyển xà bần phía dưới.

- Kiểm tra lại toàn bộ công trình xung quanh xem có bị ảnh hưởng bởi việc phá dỡ.

2. Biện pháp an toàn thi công trên công trường:

2.1. Đối với cán bộ công nhân tham gia thi công :

- Tất cả các cán bộ kỹ thuật và công nhân đến làm việc trên công trường đều phải được học về an toàn lao động và vệ sinh lao động và phải ký vào phiếu an toàn lao động.

- Nghiêm chỉnh chấp hành mọi nội quy về an toàn lao động, vệ sinh lao động và các quy định khác thuộc về công tác bảo hộ lao động.

- Phải khám sức khỏe, đảm bảo đủ tiêu chuẩn làm việc theo công việc được

giao. Đối với những người không đủ sức khỏe, ốm đau trong quá trình thi công phải có người thay thế kịp thời.

- Được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cá nhân: Quần áo, ủng, găng tay, kính hàn, dây đeo an toàn ...

2.2. Đối với máy móc và thiết bị phục vụ thi công :

Phải tuyệt đối đảm bảo an toàn - cụ thể như sau:

- Có giấy kiểm định của cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Các chi tiết của máy móc và thiết bị phục vụ thi công phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng để đảm bảo độ an toàn cao (Đặc biệt là hệ thống thủy lực....).

- Thường xuyên kiểm tra máy móc và thiết bị trước ca làm việc để kịp thời khắc Phục các sự cố của máy móc và thiết bị, đảm bảo tiến độ thi công .

- Trong quá trình thi công thợ vận hành, thợ sửa chữa phải kiểm tra và bảo dưỡng những vị trí quan trọng. Phải kiểm tra xiết chặt các bulông, các tu cầu giao, dây hàn, máy hàn, bổ sung dầu mỡ cho máy móc và thiết bị, nước làm mát

- Trong quá trình thi công nếu máy móc và thiết bị có hiện tượng bất thường phải cho dừng ngay và kiểm tra kỹ, đảm bảo an toàn mới cho phép thi công tiếp.

- Trong quá trình thi công thợ lái máy tuyệt đối không được rời cabin điều khiển. Nếu vì lý do nào đó cần rời máy phải báo cho chỉ huy trưởng công trình hoặc cán bộ kỹ thuật cử người có chuyên môn, có trách nhiệm đến thay thế tạm thời.

- Phải có biển báo, biển cấm và hàng rào ở những khu vực nguy hiểm đang thi công .

- Phải có biển báo công trường đang thi công , biển báo giảm tốc độ những vị trí giao đường chính với đường vào công trường.

Trong quá trình thi công , nếu có sự cố xảy ra, thì Nhà thầu phải thông báo với Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và các cơ quan chức năng có liên quan để có biện pháp giải quyết kịp thời.

2.3. Những điều nghiêm cấm kthi công nhân làm việc:

- Không được ném dụng cụ, thiết bị từ trên cao xuống.

- Không được uống bia, rượu, chất kích thích lúc làm việc.

- Không đi lại lộn xộn ngoài phạm vi làm việc của mình.

- Khi nghỉ giữa ca không được ngồi ở dưới hố móng.

2.4. Công tác tuyên truyền, giáo dục:

- Ghi các khẩu hiệu có nội dung an toàn.

- Thông báo rộng rãi các quy định về an toàn lao động , vệ sinh môi trường cho mọi người được biết.

- Quán triệt công tác an toàn trong thi công, vệ sinh môi trường.

2.5. Biện pháp bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ:

- Không để các chất thải rắn, hoá chất dùng trong thi công như: chất dầu, mỡ của thiết bị xe máy thải ra hoà lẫn vào nước gây ô nhiễm môi trường.

- Dọn dẹp ngay phế thải xây dựng trong thi công vận chuyển đến đổ tại nơi qui

định.

- Các xe chở vật tư, vật liệu đều được phủ bạt chống bụi và rơi vãi dọc đường; Trong khi thi công hạn chế bụi tối đa bằng cách tưới nước thường xuyên.

- Ngay khi thi công xong, Nhà thầu dọn dẹp trả lại mặt bằng, đảm bảo mỹ quan, bảo vệ môi trường.

- Trên công trường các máy thi công được trang bị bình xịt CO₂ kịp thời xử lý ngay các sự cố cháy nổ.

- Đưa vật liệu đất, đá thải đến nơi quy định.

- Sau khi xây dựng tất cả các hạng mục công trình theo qui định và các bản vẽ thiết kế, sau khi được giám sát tư vấn cho là đã xong, thì phải dọn dẹp sạch công trường, khôi phục khu vực theo điều kiện môi trường như cũ.

VI. Những lưu ý trong quá trình thi công :

Trong quá trình thi công , để đảm bảo chính xác, nếu có gì sai sót và không rõ trong hồ sơ thiết kế BVTC, nhà thầu thi công báo cáo Chủ đầu tư, Tư vấn Giám sát, phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế cùng các bên liên quan kiểm tra xem xét và xử lý kịp thời, trước khi triển khai các hạng mục tiếp theo của công trình.

VII. Công tác bảo hành công trình:

Nhà thầu thi công phải có cam kết sửa chữa hư hỏng và bảo hành công trình trong vòng **12 tháng** kể từ ngày công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

VIII. Các bản vẽ:

(Ghi chú: Chủ đầu tư đính kèm hồ sơ thiết kế, các bản vẽ là tệp tin PDF/Word/CAD cùng E-HSMT trên Hệ thống).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng

Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng hợp đồng theo kết quả đầu ra, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng công trình như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư, Chủ đầu tư cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của công trình (ví dụ lấy mẫu phân tích, phương pháp và trình tự thủ tục sẽ áp dụng để đánh giá...); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Trường hợp Chủ đầu tư, Chủ đầu tư có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng;</p> <p>1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.</p> <p>1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;</p> <p>1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT;</p> <p>1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình;</p> <p>1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng;</p> <p>1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;</p> <p>1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.</p> <p>1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p>

- 1.13. “Năm” là năm dương lịch;
- 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;
- 1.15. “Ngày” là ngày dương lịch;
- 1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo **E-ĐKCT**;
- 1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại **E-ĐKCT**;
- 1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong **E-ĐKCT**. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;
- 1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**;
- 1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.
- 1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp;
- 1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;
- 1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;
- 1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC;
- 1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình;
- 1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;
- 1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;
- 1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;
- 1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp

	<p>đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.</p> <p>1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao.</p> <p>1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình;</p> <p>1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. <p>2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p>

	<p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p>4. Thông báo</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn</p>

	<p>thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường</p>	<p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn;</p> <p>c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;</p> <p>d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;</p> <p>đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.</p> <p>Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.</p> <p>6.2. Bảo vệ môi trường</p> <p>a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;</p> <p>b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;</p> <p>c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát</p>

	<p>của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p>
<p>7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư</p>	<p>7.1. Quyền của Chủ đầu tư:</p> <p>a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;</p> <p>b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.</p> <p>c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; <p>Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. <p>7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư</p> <p>a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định;</p>

	<p>b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;</p> <p>c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;</p> <p>đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;</p> <p>g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.</p>
<p>8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu</p>	<p>8.1. Quyền của Nhà thầu</p> <p>a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.</p> <p>b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.</p> <p>8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu</p> <p>a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.</p> <p>b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.</p> <p>c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.</p> <p>d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của</p>

Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc

thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-DKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với

các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

8.9. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự

	<p>thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.</p> <p>8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường</p> <p>Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.</p> <p>Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> <p>Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong thời gian quy định E-ĐKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.</p> <p>8.12. Các vấn đề khác có liên quan</p> <p>Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.</p> <p>Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.</p>
<p>9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện</p>

những công việc này.

Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh nhà thầu tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (*vì mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư;

b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giám sát bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phân phối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà thầu tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác

định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (*trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng*).

9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (*trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư*)

	<p>Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (<i>thay mặt cho Chủ đầu tư</i>) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.</p>
<p>10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng</p> <p>Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.</p> <p>Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:</p> <p>a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;</p> <p>b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.</p> <p>10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát</p> <p>Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thi công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>). Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công</p>

	<p>trình xây dựng.</p> <p>10.3. Thay thế Tư vấn giám sát</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p>
<p>11. Nhà thầu phụ</p>	<p>11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;</p> <p>11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>).</p> <p>11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>12. Hợp tác với các Nhà thầu khác</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p> <p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải</p>

	thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.
13. Nhân sự và Thiết bị	<p>13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.</p> <p>13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.</p>
14. Điện, nước và an ninh công trường	<p>14.1 Điện, nước trên công trường</p> <p>a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.</p> <p>b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.</p> <p>14.2. An ninh công trường</p> <p>Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:</p> <p>a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;</p> <p>b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.</p>

<p>15. Bất khả kháng</p>	<p>15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu</p>	<p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p>
<p>17. Rủi ro của</p>	<p>17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu</p>

<p>Chủ đầu tư</p>	<p>trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p> <p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p> <p>17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.</p>
<p>18. Rủi ro của Nhà thầu</p>	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.</p>
<p>19. Bảo hiểm</p>	<p>19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.</p>
<p>20. Bảo hành</p>	<p>20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:</p> <p>a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành.</p> <p>20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá</p>

	<p>trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.</p>
21. Thông tin về Công trường	<p>Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.</p>
22. Bảo đảm an ninh Công trường	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p>
23. Cổ vật phát hiện tại Công trường	<p>23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa</p>

	<p>Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.</p>
24. Quyền sử dụng Công trường	<p>Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.</p>
25. Ra vào Công trường	<p>Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.</p>
26. Tư vấn giám sát	<p>26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng.</p> <p>26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.</p> <p>Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình.</p> <p>26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
27. Giải quyết tranh chấp	<p>27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.</p>
	B. Quản lý thời gian
28. Ngày khởi	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công

<p>công và Ngày hoàn thành dự kiến</p>	<p>quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>29. Biểu tiến độ thi công chi tiết</p>	<p>29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;</p> <p>b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng;</p> <p>c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính.</p> <p>Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.</p> <p>29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc</p>

	<p>Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.</p> <p>Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.</p>
<p>30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;</p> <p>30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu.</p> <p>30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.</p>
<p>31. Đẩy nhanh tiến độ</p>	<p>31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu</p>

	<p>xác nhận.</p> <p>31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.</p>
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	<p>Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.</p>
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	<p>33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	<p>34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</p> <p>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:</p> <p>a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.</p> <p>b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.</p> <p>34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư</p> <p>a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;</p> <p>b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu</p>

	<p>vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.</p> <p>Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.</p> <p>Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.</p> <p>34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.</p>
<p>35. Xác định các sai sót trong công trình</p>	<p>Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.</p>
<p>36. Thử nghiệm</p>	<p>36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.</p> <p>36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp</p>

	<p>với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.</p> <p>36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.</p> <p>36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.</p> <p>36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.</p>
<p>37. Sửa chữa khắc phục Sai sót</p>	<p>37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p> <p>37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.</p>
<p>38. Sai sót không được sửa chữa</p>	<p>38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.</p> <p>38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử</p>

	<p>dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.</p> <p>38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.</p>
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	<p>41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT.</p> <p>41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.</p> <p>41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p>
42. Tạm ứng	42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm

	<p>ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chúng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thương hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p> <p>42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).</p>
<p>43. Hồ sơ thanh toán</p>	<p>43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.</p> <p>43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh</p>

	<p>toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng.</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.</p>
<p>44. Thanh toán</p>	<p>44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất</p>

	<p>thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
45. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
46. Tiền giữ lại	<p>46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p>
47. Sửa đổi hợp đồng	<p>47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <p>a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó;</p> <p>b) Thay đổi về thiết kế;</p> <p>c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT</p> <p>47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến</p>

	<p>độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.</p> <p>47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <p>a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;</p> <p>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Mô tả các công việc cần thực hiện.</p> <p>47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>48. Sự kiện bồi thường</p>	<p>48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <p>a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC;</p>

- b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;
- c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;
- d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;
- đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;
- e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.
- g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;
- h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.
- i) Tạm ứng chậm;
- k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;
- l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.

<p>49. Phạt vi phạm thưởng và hợp đồng</p>	<p>49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>50. Công nhật</p>	<p>50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p> <p>50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.</p>
<p>51. Chi phí sửa chữa</p>	<p>Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.</p>
<p>E. Kết thúc hợp đồng</p>	
<p>52. Nghiệm thu</p>	<p>Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.</p>
<p>53. Hoàn thành</p>	<p>Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.</p>
<p>54. Bàn giao</p>	<p>Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.</p> <p>Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.</p>
<p>55. Bản vẽ</p>	<p>55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ</p>

<p>hoàn công, hướng dẫn vận hành</p>	<p>hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.</p>
<p>56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng</p>	<p>56.1. Quyết toán hợp đồng</p> <p>Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau:</p> <p>a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, bao gồm các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). <p>b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).</p> <p>56.2. Thanh lý hợp đồng</p> <p>Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau:</p> <p>a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. <p>b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt</p>

	<p>(hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp.</p> <p>56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư</p> <p>Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.</p>
<p>57. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p> <p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường</p>

	càng sớm càng tốt.
58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	<p>58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>
59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	<p>Chủ đầu tư là:</p> <p>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam</p> <p>Địa chỉ: 02 Trần Phú, Phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng.</p> <p>- Mã số thuế: 4001296170</p> <p>- Điện thoại : (02353) 818.001 Fax: (0235.3) 818.001</p>
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Xem nội dung cụ thể tại Chương V E-HSMT
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại Phường Hội An, thành phố Đà Nẵng
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: 540 ngày kể từ ngày khởi công
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: 540 ngày kể từ ngày khởi công
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: ___ [ghi ngày].
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.29	<p>- Tư vấn quản lý dự án: ___ [ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn quản lý dự án nếu có];</p> <p>- Tư vấn giám sát là: ___ [ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát];</p>
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: ___ [Chủ đầu tư điền]
E-ĐKC 2.3(i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng, các phụ lục của hợp đồng; - Thư chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng; - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; - Biên bản đàm phán hợp đồng, các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản; - HSĐT của Nhà thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ mời thầu được phê duyệt; - Các chỉ dẫn kỹ thuật, các bản vẽ thiết kế; - Mô tả công việc mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; - Các tài liệu khác có liên quan.....
E-ĐKC 5.2	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5 % giá hợp đồng - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.
E-ĐKC 5.4	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 14 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.</p>
E-ĐKC 8.2(d)	<p>Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.</p>
E-ĐKC 8.8(a)	<p>Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường</p>
E-ĐKC 8.11	<p>Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 07 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.</p>
E-ĐKC 9.3	<p>Nhà thầu đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.</p>
E-ĐKC 11.1	<p>Danh sách nhà thầu phụ: _____ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].</p>
E-ĐKC 11.2	<p>Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá:</p>

	30% giá hợp đồng.
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không yêu cầu
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu....
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình 365 ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Công trình Cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh tại thành phố Hội An
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Không quá 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP . Giải quyết tranh chấp: Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: _____ [ghi ngày dự định khởi công]. - Ngày hoàn thành dự kiến: _____ [ghi ngày hoàn thành dự kiến].
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 10 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 07 ngày - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật 50.000.000 VND.
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: + Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng. + Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hoả hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

	<p>+ Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường mà không do lỗi của Bên B gây ra.</p> <p>+ Trường hợp kéo dài Hợp đồng không do lỗi của Bên B thì Bên B có trách nhiệm lập lại biểu tiến độ trình Bên A chấp thuận để làm cơ sở gia hạn. Thời gian gia hạn phải hợp lý, phù hợp với sự thay đổi và do hai bên thương thảo, ý kiến chấp thuận của Chủ đầu tư là quyết định cuối cùng.</p>
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: _____ [ghi tên, chủng loại vật tư, máy móc, thiết bị cần yêu cầu Nhà thầu cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm (nếu có)].
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 42.1	<p>- Tạm ứng: Chủ đầu tư sẽ tạm ứng cho Nhà thầu tối đa 30% giá trị hợp đồng. Mức cụ thể do Chủ đầu tư quyết định.</p> <p>Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu mở tài khoản chuyên chi cho riêng gói thầu này để quản lý các khoản thanh toán, tạm ứng của nhà thầu đảm bảo phục vụ gói thầu. .</p> <p>- Thời gian tạm ứng:</p> <p>+ Việc tạm ứng chỉ thực hiện sau khi Nhà thầu nhận mặt bằng và triển khai thi công công trình đảm bảo theo quy định hợp đồng.</p> <p>+ Sau khi nhận bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng.</p>
E-ĐKC 44.1	<p>Phương thức thanh toán: Số lần thanh toán: không quá 20 lần và Theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.</p> <p>Phương thức thanh toán: Chuyển khoản và theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.</p>
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: “được phép”. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.

E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Theo yêu cầu của Chủ đầu tư nhưng không trái với hợp đồng và quy định hiện hành.
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 10 % giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	<p>Mức phạt:</p> <p>Nếu Bên B vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, Bên B sẽ chịu phạt cho thời gian chậm trễ và thời gian chậm trễ là không quá 30 ngày. Số tiền tối đa của tài sản thiệt hại cho toàn bộ công trình là không vượt quá 12% (mười hai phần trăm) giá trị hợp đồng bị vi phạm, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau 05 ngày kể từ ngày xác định việc Bên B vi phạm tiến độ, Bên A có thông báo nhắc nhở, yêu cầu Bên B có cam kết cụ thể biện pháp khắc phục tiến độ đã bị chậm. - Sau 05 ngày tiếp, Bên B vẫn không có biện pháp khắc phục và vẫn tiếp tục vi phạm tiến độ, Bên A tiếp tục có văn bản yêu cầu Bên B ký văn bản cam kết khắc phục và Bên B phải chịu mức phạt 4% giá trị hợp đồng bị vi phạm cho 05 ngày (<i>lần phạt thứ nhất</i>). - Sau 10 ngày tiếp theo lần phạt thứ nhất, Bên B vẫn không có biện pháp khắc phục hoặc/và vẫn tiếp tục vi phạm tiến độ, Bên A có văn bản thông báo cho Bên B biết là Bên A sẽ chuyển một phần hợp đồng tương ứng với thời gian nhà thầu bị chậm tiến độ để giao cho Nhà thầu mới thực hiện (chủ đầu tư sẽ quyết định mà không cần ý kiến thống nhất của các thành viên trong liên danh) và Bên B tiếp tục bị phạt 4% giá trị hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày (<i>lần phạt thứ hai</i>). Sau đó nếu nhà thầu vẫn tiếp tục vi phạm tiến độ hợp đồng thì tiếp tục bị phạt thêm 4% giá trị hợp đồng cho mỗi đợt 10 ngày tiếp theo cho đến mức tổng số phạt bằng 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm. Khi quá thời gian chậm tương ứng với mức phạt 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm, ngoài việc xử lý vi phạm nêu trên, Bên A sẽ đánh giá về năng lực thực tế của Nhà thầu để xem xét việc xử lý chấm dứt hợp đồng và báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định đơn phương ngưng hợp đồng. - Chủ đầu tư sẽ quyết định phân công việc của thành viên vi phạm được giao cho các thành viên còn lại thực hiện nếu các thành viên này đủ năng lực, kinh nghiệm. Trong trường hợp này, các thành viên còn lại phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng mới tương ứng với giá trị phân công việc chưa thực hiện của gói thầu; - Bên A được quyền thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu mới với các khối lượng công việc điều chuyển.

	<p>- Ngoài mức phạt nêu trên, Bên B phải thanh toán mọi chi phí phát sinh do vi phạm tiến độ gây ra như: Chi phí quản lý dự án, chi phí giám sát thi công xây dựng... Thời gian bị kéo dài được tính từ ngày hoàn thành theo hợp đồng đến ngày hoàn thành thực tế. Mức thanh toán được tính trên cơ sở dự toán được phê duyệt tương ứng với thời gian bị kéo dài.</p> <p>- Trường hợp tiến độ thi công bị chậm trễ so với tiến độ đề xuất của nhà thầu có khả năng làm không đảm bảo tiến độ tổng thể của gói thầu, nếu do nguyên nhân bất khả kháng thì các bên thương thảo bổ sung gia hạn tiến độ hợp đồng, nếu do lỗi của nhà thầu thì chủ đầu tư có quyền chỉ định nhà thầu khác để thực hiện một phần hoặc toàn bộ phần khối lượng công việc còn lại của nhà thầu.</p> <p>Tất cả các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng, nhà thầu phải có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.</p>
E-ĐKC 49.2	<p>Bồi thường thiệt hại:</p> <p>- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</p>
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: Không áp dụng
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: Sau khi các bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Trước khi nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 200.000.000 VND
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

(Hợp đồng điện tử)

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____; [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (*trường hợp được ủy quyền*) [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản:

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

d) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:

2. Phương thức thanh toán: _____ [Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 44.1 E-ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: _____ [Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 28 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: _____ <i>[Hệ thống tự tính]</i>			

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ *[ghi tên, chức danh, ký tên và*

đóng dấu]

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG*(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
<i>I</i>	<i>Hạng mục 1:</i>					
<i>1</i>						
<i>2</i>						
<i>3</i>						
<i>II</i>	<i>Hạng mục 2:</i>					
<i>1</i>						
<i>2</i>						
<i>3</i>						
<i>III</i>	<i>Hạng mục...</i>					
<i>...</i>	<i>....</i>					
Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]***ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ***[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở _____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây.

Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.